

LỜI CẢM ƠN

Làm khóa luận là vinh dự và cũng là nhiệm vụ quan trọng của mỗi sinh viên trước khi tốt nghiệp. Khóa luận được sinh viên nhìn nhận như “công trình đầu tay” của mình, vì qua đây mỗi sinh viên được thể hiện sự quan tâm, nghiên cứu đến lĩnh vực thuộc ngành học mà bản thân tâm đắc nhất.

Là một trong những sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp của ngành Văn hóa Du lịch khóa X, được góp phần thể hiện ý thức giữ gìn nét văn hóa truyền thống mang đậm màu sắc của quê hương thông qua nghiên cứu về cái đẹp nghệ thuật truyền thống của áo dài Việt Nam, Em xin cảm ơn BGH, Bộ môn Văn hóa Du lịch đã tạo điều kiện tốt nhất giúp sinh viên chúng em có cơ hội được trình bày quan điểm và thành quả nghiên cứu của mình thông qua khóa luận.

Qua đây, Em xin kính chuyển lời cảm ơn đến Thầy giáo Nguyễn Văn Bính- Tiên sĩ văn hóa với một trái tim đầy thơ và một tâm hồn lung linh tiếng nhạc Em xin cảm ơn sự chỉ bảo ân cần của Thầy giúp Em nghiên cứu khóa luận.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn đến anh chị, cô chú trong nhà may áo dài của NTK áo dài Lan Hương (2A Mai Hắc Đế - Hà Nội), NTK Đức Hùng (Số 9 Hàng Đậu, Hoàn Kiếm, Hà Nội), NTK David Minh Đức (17 Yết Kiêu- Hà Nội), NTK Võ Việt Chung (phố Bà Triệu- Hà Nội) đã cung cấp thông tin giúp em hoàn thành khóa luận này.

Khóa luận là tập hợp những nghiên cứu từ những tài liệu, ghi chép, phỏng vấn và cũng là những nhận định mang tính chủ quan nên không tránh khỏi những thiếu hụt kiến thức. Kính mong nhận được sự đóng góp của Thầy Cô để Em được bổ sung về kiến thức của mình.

Em xin chân thành cảm ơn.

Sinh viên:

Vũ Thị Ánh Ngọc

LỜI MỞ ĐẦU

LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trang phục là một trong ba yêu cầu của đời sống vật chất (ăn, mặc, ở) đây là sản phẩm văn hoá sớm nhất của xã hội loài người. Theo thời gian, trang phục cũng thay đổi theo quá trình phát triển của lịch sử và là một trong những nét đặc trưng mang đậm cá tính, phẩm chất, tinh hoa của dân tộc đó, để khi nhìn cách ăn mặc của họ chúng ta có thể dễ dàng biết được họ thuộc quốc gia nào. Trang phục không chỉ đơn thuần là đồ để mặc mà nó còn thể hiện cá tính của người mặc: diu dàng, nhẹ nhàng hay thích sự phá cách, mạnh mẽ. Trang phục khi đứng bên cạnh truyền thống được nâng lên một tầm cao mới. Trang phục truyền thống ở đây có thể hiểu một cách khái quát là trang phục để mặc nhưng chứa đựng bên trong đó là tinh thần dân tộc, linh hồn đất nước, cùng bao nét đẹp tâm hồn của người dân đất nước đó. Bộ trang phục truyền thống mang đậm giá trị thiêng liêng, cao quý đã được đúc kết qua bao biến động thăng trầm của lịch sử. Vì thế có thể gọi trang phục truyền thống là quốc phục_biểu tượng trang phục của một quốc gia.

Ngày nay, Việt Nam đang tiếp nhận những nét văn hóa của ngoại quốc từ nhiều phương diện, trong đó văn hóa mặc đang bị ảnh hưởng nhiều nhất đến thế hệ trẻ Việt Nam khiến chúng ta cần tìm lại những nét đẹp truyền thống trong trang phục cổ truyền Việt Nam để cùng giữ gìn và tôn vinh. Nhận thấy trang phục áo dài truyền thống Việt Nam mang trong mình nhiều giá trị thiết thực cho kinh tế, văn hóa xã hội của đất nước nói chung và phục vụ cho các hoạt động Văn hóa Du lịch nói riêng, nên em xin nghiên cứu đôi nét về việc “*Khai thác và sử dụng cái đẹp nghệ thuật truyền thống áo dài Việt Nam vào các hoạt động Văn hóa Du lịch*”.

Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài góp phần thể hiện tinh thần của thế hệ trẻ Việt Nam về tình yêu quê hương đất nước, yêu những giá trị văn hóa lịch sử truyền thống lâu đời của cha ông bao năm tạo dựng và gìn giữ.

Việt Nam đang trên đà hội nhập về nhiều lĩnh vực, cùng với hiệu quả tích

cực mang lại còn không ít nguy cơ về sự hòa tan giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc. Ngành du lịch cùng với những ngành kinh tế khác đang phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Khai thác những lĩnh vực tự nhiên xã hội và văn hóa nào để phục vụ và phát triển du lịch bền vững cũng là điều đáng chú ý trong thời đại.

Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời khai thác và sử dụng có hiệu quả và lâu dài những giá trị đó cho ngành du lịch và các hoạt động văn hóa của đất nước là những nhiệm vụ của ngành văn hóa du lịch trong thời đại ngày nay.

Áo dài là một trong những hiện thân độc đáo về văn hóa truyền thống độc đáo của Việt Nam. Bản thân nó có lịch sử hình thành và phát triển khá phức tạp để đáp ứng nhu cầu và thẩm mỹ của người sử dụng. Áo dài tiềm tàng giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân văn nhưng cần được khai thác và sử dụng hợp lý.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: thông qua hệ thống sách có liên quan đến đề tài và những tài liệu được tập hợp từ những nguồn cho phép, từ đó tổng kết và xây dựng những vốn tư liệu cơ bản để tạo dựng nội dung.

Phương pháp lịch sử: Thông qua những tài liệu đã được thu thập của những nghiên cứu trước đó có liên quan đến đề tài, từ đó lý và nâng cao theo nội dung của đề tài để đáp ứng đúng yêu cầu nghiên cứu.

Phương pháp so sánh: So sánh vẻ đẹp truyền thống giữa áo dài truyền thống của Việt Nam và áo dài truyền thống của Nhật Bản và Hàn Quốc. Để từ đó làm nổi bật giá trị và vẻ đẹp của áo dài Việt Nam và khả năng khai thác sử dụng vẻ đẹp đó vào các hoạt động văn hóa du lịch.

Phương pháp điền dã: Trực tiếp đến cơ sở sản xuất và bán áo dài Việt Nam để tìm hiểu về phương thức may áo dài, đối tượng khách hàng chính, thị hiếu chung về áo dài, thái độ và cảm nhận về áo dài của những người may áo dài chính là những người tham gia trực tiếp trong một những khâu quan trọng để bảo tồn áo dài.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu chiếc áo dài Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Tại các địa phương có bề dày lịch sử văn hóa lâu đời, nơi áo dài được tôn vinh và sử dụng phổ biến từ khi nó ra đời đồng thời có tiềm năng phát triển du lịch.

KẾT CẤU KHÓA LUẬN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tham khảo, nội dung của khóa luận được kết cấu thành ba chương:

Chương I: Cái đẹp áo dài Việt Nam dưới góc nhìn nghệ thuật.

Chương II: Thực tiễn hình ảnh cái đẹp áo dài Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại

Chương III: Quảng bá và khai thác cái đẹp truyền thống áo dài Việt Nam vào các hoạt động Văn hóa du lịch.

CHƯƠNG I:

CÁI ĐẸP ÁO DÀI VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN

NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VÀ VĂN HÓA DU LỊCH

1.1 Lý luận chung về “Cái đẹp”, cái đẹp nghệ thuật truyền thống, tổng quan về văn hóa du lịch.

1.1.1 Lý luận chung về cái đẹp

Từ xưa đến nay, quan niệm về cái đẹp được các nhà Mỹ học bàn luận rất nhiều, song chưa đi đến một quan điểm thống nhất. Quá trình tìm tòi về cái đẹp tựu chung thường xoay quanh hai câu hỏi cơ bản: “ cái đẹp là gì?” và “ Cái gì là đẹp?”.

Các nhà mỹ học Hy Lạp cổ đại giải thích cái đẹp trên quan điểm vũ trụ luận. Họ dựa vào những đặc tính tự nhiên của sự vật để vạch ra những thuộc tính và những phẩm chất cái đẹp. Các nhà mỹ học duy vật đầu tiên (Democorit, Aritsot) cho rằng cái đẹp có một số thuộc tính như sự cân xứng, sự hài hòa, trật tự, số lượng, chất lượng... Các nhà mỹ học duy tâm (Platon) lại cho rằng cái đẹp không gắn với sự vật mà ta thường thấy, nó chỉ tồn tại ở thượng giới, cái mà chúng ta gọi là đẹp ở hạ giới chỉ là “ Cái bóng” của một ý niệm đẹp chiếu rọi từ thiên đình xuống.

Các nhà mỹ học Trung cổ phong kiến Phương Tây cho rằng cái đẹp bị kéo lên chín tầng mây. Vì cuộc đời chỉ là “ngọn nến leo lét trước cơn gió mạnh”, là “con thuyền mỏng manh trước cơn sóng dữ” nên cuộc đời không có cái đẹp. Chỉ có trên vườn địa đàng của chúa trời mới tràn ngập cây “ hằng sinh”, “ hằng sống”, mới có hạnh phúc vĩnh hằng.

Thời phục hưng đề cao khát vọng con người và đến thời kỳ Cổ điển đòi hỏi phải đẹp tình cảm để đề cao nghĩa vụ phục vụ quốc gia. Đến thời Khai sáng thì các nhà mỹ học Khai sáng cho rằng vẻ đẹp trong sáng đầy hòa điệu, hồn nhiên là vẻ đẹp lý tưởng của con người. Didro viết : “ Chỉ có những cái đẹp nào dựa trên sự liên hệ với những tạo vật của thiên nhiên thì mới sống lâu”.

Các nhà mỹ học Cổ điển Đức giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX

cũng đưa ra những quan điểm về cái đẹp khác nhau. Với I.Kant (1724- 1804) không thừa nhận cái đẹp khách quan, theo ông mọi vẻ đẹp chỉ là do sự định giá chủ quan. Nhưng theo F. Heghen (1770- 1831) lại cho rằng cái đẹp tồn tại trong tự nhiên tuy nhiên còn mờ nhạt, và cái đẹp đọng nhiều nhất trong nghệ thuật.

Các nhà mỹ học dân chủ cách mạng Nga cho rằng “ cái đẹp là cuộc sống, cái đẹp trong nghệ thuật là phản ánh cái đẹp ngoài đời” (Tsecnusepki và Dobroeliubop). Các ông phản đối cái đẹp bất động, bất biến. cái đẹp phụ thuộc vào những điều kiện sinh sống của nhân dân.

Quan điểm của một số dòng triết học Phương Đông:

Theo Nho giáo: “ Mỹ” gắn với “ Thiện”. Khổng Tử nhấn mạnh sự thống nhất Thiện- nội dung và Mỹ - Hình thức. Đó là biểu hiện giữa Đức và Văn. Mạnh Tử cho rằng cái đẹp thống nhất với Thiện, thêm Tín nữa là sự thống nhất Chân- Thiện- Mỹ. Theo Tuân Tử thì cái đẹp của con người là ở sự tu dưỡng đạo đức, học tập, làm cho tính ác đi vào quỹ đạo của thiện.

Theo Đạo giáo: cái đẹp chân chính là “ Đạo”. Cái “ Đạo” nằm trong hình thái sự vật, không nhìn thấy, không sờ thấy mà đều chỉ là cái hình thành bản thiên, tự tính, tự nhiên của nó. Cái đẹp của Đạo chân chính là không đầy không vơi, không thành, không mất, không có giới hạn giữa bộ phận và chỉnh thể.

Theo Phật giáo: Đỉnh cao của cái đẹp là chôn “ Niết Bàn”, là trí tuệ, là cái không, cái siêu thực...

Có thể đưa ra nhận xét rằng Cái Đẹp là một trong bốn phạm trù cơ bản của Mỹ học, giữ vị trí trung tâm trong đời sống thẩm mỹ, được hình thành do sự kết hợp các yếu tố khách quan - chủ quan, tạo nên thực thể hoàn thiện Chân - Thiện Mỹ, gây nên ảnh hưởng toàn vẹn, sinh động, đầy xúc cảm lành mạnh và tiến bộ. Trong thế giới bao la rộng lớn với muôn ngàn hiện tượng, lĩnh vực, phạm vi khác nhau.

Cái Đẹp đều có mặt, hiện hữu qua các sự vật với những kích thước, hình dáng, phẩm chất... đem đến xúc cảm, rung động thẩm mỹ cho con người. Từ những cái đẹp của tự nhiên do tạo hóa sinh ra như sông, núi, trăng, sao, cây cỏ, hoa lá đến những thành phố, làng mạc, nhà cửa, đường sá... đều do bàn tay lao

động của con người làm ra và ngay thậm chí bản thân con người với hành động, cử chỉ, ánh mắt, lời nói và hình thể đều chứa đựng yếu tố của Cái Đẹp, là hiện thân của Cái Đẹp.

Tuy nhiên, trên hết, tính hoàn thiện, toàn vẹn, chỉnh thể, sinh động và hài hòa được thể hiện cao nhất trong cái đẹp nghệ thuật; vì đó là cái đẹp được sáng tạo ra bởi những chủ thể tài năng theo mục đích của con người nhằm vươn tới lý tưởng của loài người tiên bộ.

Chúng ta biết từ **kinh nghiệm thông thường** rằng mọi người không thấy đẹp đối với cùng đối tượng. Cái gì làm vui lòng một số người này lại không làm vui lòng những người khác. Thỉnh thoảng người ta “vin” vào điều này để nói rằng cái đẹp chỉ hiện hữu trong mắt người nhìn ngắm. Nhưng nó cũng có nghĩa rằng khi thị hiếu của một người được trau dồi, người ấy có thể hiểu rõ giá trị của những yếu tố của cái đẹp trong các đối tượng mà các đối tượng này lại không làm vui lòng những người khác bởi vì họ chưa biết cách đánh giá đúng cái đẹp đó.

Phương diện chủ quan của cái đẹp được **Aquinas** nhìn nhận khi ông định nghĩa cái đẹp là cái làm vui lòng chúng ta đang khi nó được nhìn. Ở đây từ “được nhìn” không liên quan gì tới việc nhìn thấy bằng mắt. Nó ám chỉ cái nhìn bằng tâm trí – một kiểu nhận thức trực giác đối tượng riêng lẻ được chiêm ngắm hay được kinh nghiệm về mặt thẩm mỹ. Sự thỏa mãn hay vui thích mà đối tượng đẹp đem đến cho chúng ta nằm ở tính khả tri của nó – trong cách nó được cấu tạo để cho chúng ta có thể đánh giá đúng nó trong tình trạng cá thể độc đáo của nó.

Lý thuyết của Immanuel Kant về cái đẹp được trình bày bằng những thuật ngữ hơi khác. Tương tự Aquinas, ông định nghĩa *cái đẹp là cái gì mang lại cho người quan sát một kiểu vui thích không vụ lợi nào đó; nghĩa là, niềm vui thích, một cách thuần khiết và giản dị, đến từ sự thỏa mãn của chúng ta trong việc nhận biết đối tượng mà chúng ta đang chiêm ngắm*. Nhưng trong lúc Aquinas đưa ra một phân tích về những yếu tố khách quan của cái đẹp, thì Kant viện đến một vài đặc điểm phổ quát của tinh thần con người làm nền tảng của

ông để đưa sự phán đoán thẩm mỹ thực thụ về cái đẹp lên trên phản ứng vui thích chủ quan đơn thuần trong đối tượng. Đối với ông, cũng như đối với Aquinas, thị hiếu tốt có thể được trau dồi và những ai có nó đều có một thẩm định đúng đắn hơn về những gì thực sự là đẹp.

Tóm lại, Đẹp là một hiện tượng thẩm mỹ vô cùng đa dạng và phức tạp. Nó là lĩnh vực vừa có tính bản thể vừa có tính định hướng. Có tính bản thể là vì đẹp có thể là một hiện tượng, sự vật hay một ý nghĩ, một hành vi... nó tồn tại như những chỉnh thể độc lập. Có tính định hướng vì đẹp còn là một chuẩn mực do con người xác định lý tưởng sống sao cho đạt tới Chân- Thiên- Mỹ.

Đẹp là một lĩnh vực tinh thần, tình cảm. Dù có thể tồn tại dưới dạng vật chất, cái đẹp cũng liên quan đến đời sống tinh thần, tình cảm. Đồng thời đẹp là giá trị: Nó là sự đánh giá, thẩm định của con người về bản thân mình. Trong sự cảm nhận, vì cái đẹp có yếu tố khách quan, nên sự đánh giá cái đẹp mang tính vô tư nhưng không phải là vô định.

Gót cho rằng: "Cái đẹp cứu rỗi linh hồn chúng ta, không có cái đẹp cuộc sống thật buồn chán".

Đẹp vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan. Nó vừa được tạo thành bởi các kết cấu hài hòa- toàn vẹn tự thân, vừa chịu sự đánh giá của chủ thể thẩm mỹ.

Tiêu chí để đánh giá và cảm thụ cái đẹp là Chân- Thiên- Mỹ, trong biểu hiện phong phú của nó qua tính dân tộc, tính nhân dân, tính giai cấp và tính nhân loại.

Lý luận chung về cái đẹp nghệ thuật.

a. Nghệ thuật là gì?

Đó là một hiện tượng xã hội sống động, chứa đựng số phận cụ thể có bản chất "tổng hòa những quan hệ xã hội" rất chung mà cũng rất riêng, rất quen thuộc mà cũng rất mới lạ. Chính thể nghệ thuật là "bản sao" sinh động, toàn vẹn cuộc sống xã hội nhưng đã vượt khỏi nguyên mẫu, lung linh tài năng sáng tạo và thấm đượm "cái tâm" vì con người, vì "người hơn" của quần chúng lao động mà nghệ sĩ là đại diện trung thực. Một tác phẩm có giá trị thẩm mỹ cao là kết quả

của sự hòa quyện nhuần nhuyễn ba yếu tố cơ bản: phản ánh chân thực đời sống xã hội, độc đáo, đặc sắc sáng tạo nghệ thuật tình cảm nhân đạo, với ý thức xã hội tiên tiến.

Thời Cổ đại, người ta chia nghệ thuật ra làm bảy loại hình nghệ thuật tự do (artes liberales) là: trivium (3 con đường) bao gồm: Văn phạm, Logic, Hùng biện; và quadrivium (4 con đường) bao gồm: Số học (lý thuyết về các con số), Hình học (các con số trong không gian), Âm nhạc (các con số trong thời gian), và Thiên văn học (các con số trong không gian và thời gian). Mẹ của cả 7 nghệ thuật đó là Triết học. Các nghệ thuật mang tính kỹ thuật như kiến trúc, nông nghiệp, hội họa, điêu khắc, và các nghề thủ công khác được xếp ở hàng thấp hơn.

Thời Trung cổ, nghệ thuật được coi là đứa con của tự nhiên. Dần dần nghệ thuật chỉ còn là những gì mà người xưa coi là nghề thủ công. Từ “nghệ thuật” đòi hỏi một cái gì đó được tạo nên một cách khéo léo bởi người nghệ sĩ. Có điều chính các nghệ sĩ đã phá bỏ các hạn chế do các định nghĩa loại đó tạo ra, thách thức các định kiến của chúng ta, và vượt xa các triết gia, các nhà tâm lý học và phê bình, chứ đừng nói chi đến đại chúng.

Quan điểm dựa trên lý thuyết về nguồn gốc của nghệ thuật lại cho rằng nghệ thuật là các đồ vật hoặc hình ảnh do con người tạo ra với một ý nghĩa tượng trưng như một phương thức giao tiếp. Tuy nhiên, không phải tất cả các hình ảnh đó đều là nghệ thuật, mà một số chỉ đơn thuần là các ký hiệu mà thôi.

Quan điểm của nhà vật lý thiên tài Albert Einstein: “Cái đẹp nhất mà chúng ta có thể trải nghiệm là sự huyền bí.” Như vậy sự huyền bí là nguồn gốc của mọi nghệ thuật đích thực. Chính vì lý do đó chúng ta không có hy vọng có được một định nghĩa rõ ràng về nghệ thuật. Nghệ thuật là cái gì đó chúng ta chỉ có thể cảm thấy mà không tài nào diễn giải được bằng lời. Nó giống như một trải nghiệm huyền bí vậy.

Tác giả Noel Carroll, Chủ tịch Hiệp hội Mỹ học Hoa Kỳ đã nói Trong cuốn sách, *triết học nghệ thuật, một dẫn luận đương đại*: “lịch sử nghệ thuật, nói một cách nào đó, chính là một lịch sử của những khái niệm nghệ thuật. Mỗi thời đại,

nơi chốn, cộng đồng, hoàn cảnh cụ thể nào đó, sở hữu những khái niệm nghệ thuật khác nhau. Và chính những khái niệm nghệ thuật khác nhau đó, sẽ tổ chức các thực hành nghệ thuật khác nhau của mỗi thời đại, nơi chốn, cộng đồng và hoàn cảnh khác nhau”.

Thành quả nghệ thuật là sự tích lũy không ngừng của kiến thức, sự lao động có nguyên tắc và tính trách nhiệm trong lao động đặc biệt ấy. Do vậy muốn đánh giá tính độc đáo của một nghệ sĩ, một tác phẩm, việc cần thiết là phải tìm hiểu môi dây đã từng nối người ấy tác phẩm ấy với cuộc đời bên ngoài.

Như vậy để thấy rõ nghệ thuật vẫn có những chuẩn mực nhất định của nó, chuẩn mực là một kiến thức tổng hợp nằm trong phạm trù nghệ thuật. Lịch sử nghệ thuật vẫn trân trọng các trường phái nghệ thuật, con người lưu giữ nó như lên biểu đồ quá trình thăng trầm tư duy của nhân loại trong bước phiêu lưu đi tìm cái đẹp.

Vấn đề sinh tồn của con người cần nghệ thuật như một chất dinh dưỡng, nhưng cơ thể ấy có sức đề kháng để tồn tại, nên nó có khả năng loại bỏ những gì không cần thiết hoặc phương hại cho sự tồn vong và trưởng thành của nó. Cho nên, giá trị và chuẩn mực nghệ thuật vẫn còn là điều phải bàn và cũng chỉ là việc nên thử bàn với nhau mà thôi, khi nhân loại vẫn còn phiêu lưu đi tới.

b. Cái đẹp nghệ thuật

Cái đẹp trong nghệ thuật là cái đẹp của mọi cái đẹp mà chủ thể nghệ sĩ đã kết tinh lại bằng sáng tạo độc đáo của mình, đồng thời đem cống hiến cho Xã hội, cho sự toàn diện, hoàn mỹ vô tận của con người.

Cái Đẹp trong nghệ thuật là sự hòa quyện đến mức gần như tuyệt đối của chính thể tinh thần Chân - Thiện - Mỹ, của tình cảm - trí tuệ - khát vọng và ý chí con người. C.Mác đã từng nói đại ý rằng, trong toàn bộ hoạt động sáng tạo của con người, hoạt động nào con người cũng sáng tạo theo qui luật của Cái Đẹp nhưng không ở đâu qui luật ấy lại được bộc lộ rõ nét như ở nghệ thuật.

Đã từng có thời kỳ có lập luận cho rằng những cái đẹp đều phải có ích và cái có ích mới đẹp. Thật ra mọi vật trong đời sống của con người đều có ích và khi đã có ích thì được làm nên đẹp, đẹp để tiện dụng, đẹp để dễ dàng trong việc

trao đổi, đẹp để dễ nhìn.

Có những lý luận cho rằng nghệ thuật phải do con người tạo ra, như vậy không có nghĩa là con người làm ra cái gì cũng là nghệ thuật. Khi thiên nhiên còn là những hiện tượng nhưng có con người nghệ sĩ đưa thiên nhiên vào âm nhạc, thơ ca, hội họa, thì thiên nhiên đã không còn tính hiện tượng nữa, mà đã thông qua “bước đột khởi tưởng tượng (saut de l'imagination) để thành những thành tố của nghệ thuật” .

Lịch sử nghệ thuật là quá trình phát triển cái đẹp, quá trình phát triển tính thẩm mỹ thông qua thị hiếu của con người, qua các thời đại. Như vậy có thể nói giá trị nghệ thuật đã có từ khi chưa có lý luận về thẩm mỹ học, và chúng ta buộc phải nhìn nhận một giá trị nghệ thuật trong một bối cảnh thời gian không gian nhất định. Và tiêu chí về cái đẹp vẫn là sự công nhận của thị hiếu đa số áp đặt.

Nghệ thuật đẹp là nghệ thuật biết làm ta kinh ngạc và đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Cái đẹp trong nghệ thuật kỳ diệu khôn tả, nó có tác dụng chống lại sự đơn điệu, nhàm chán, nó đổi mới cuộc sống, màu sắc tình cảm của chúng ta, làm cho chúng ta có năng lực cảm thụ mọi khía cạnh, mọi sắc độ của tự nhiên và con người.

1.1.3 Cái đẹp Truyền thống

a. Tổng quan về truyền thống

Theo nghĩa tổng quát nhất, truyền thống đó là những yếu tố của di sản văn hoá, xã hội thể hiện trong chuẩn mực hành vi, tư tưởng, phong tục tập quán, thói quen lối sống và cách ứng xử của cộng đồng người được hình thành trong lịch sử và đã trở nên ổn định, được truyền từ đời này sang đời khác và được lưu giữ lâu dài.

Truyền thống mang trong bản thân nó tính hai mặt rõ rệt:

Một là: truyền thống góp phần suy tôn, giữ gìn những gì là quý giá, là cốt cách, là nền tảng cho sự phát triển, cho sự vận động đi lên của cộng đồng dân tộc. Xét từ mặt này thì truyền thống mang ý nghĩa giá trị tích cực, là cái góp phần tạo nên sức mạnh, là chỗ dựa không thể thiếu của dân tộc trên đường đi tới tương lai.

Hai là: truyền thống đồng thời cũng còn là mảnh đất hết sức thuận lợi cho sự dung dưỡng, duy trì và làm sống lại mặt bảo thủ, lạc hậu, lỗi thời khi mà điều kiện và hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi. Mặt thứ hai này có tác dụng không nhỏ trong việc kìm hãm, níu kéo, làm chậm sự phát triển của một quốc gia, dân tộc nào đó, nhất là khi quốc gia, dân tộc này hạn chế giao lưu hoặc thi hành chính sách đóng cửa với thế giới bên ngoài vì các lý do khác nhau.

Nói cách khác, khi nói đến giá trị truyền thống là nói đến những truyền thống nào đã có sự đánh giá, đã được thẩm định nghiêm ngặt của thời gian, đã có sự chọn lọc, sự phân định và khẳng định ý nghĩa tích cực của chúng đối với cộng đồng trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Mỗi dân tộc trên khắp hành tinh này, dù ở trình độ văn minh cao hay thấp, dù đã phát triển hay đang phát triển thì cũng đều có những truyền thống đặc trưng của riêng mình và do đó có hệ thống giá trị truyền thống riêng của mình. Hệ thống giá trị đó chính là sự kết tinh tất cả những gì tốt đẹp nhất qua các thời đại lịch sử khác nhau của dân tộc để làm nên bản sắc riêng. Nó được truyền lại cho thế hệ sau và cùng với thời gian, cùng với sự tiến triển của lịch sử sẽ được bổ sung bằng các giá trị mới. Trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam có không ít những giá trị mà chúng ta có thể bắt gặp ở các dân tộc khác. Điều đó cũng thật dễ hiểu bởi vì trong cái dân tộc không bao giờ nằm ngoài cái nhân loại.

Cái được coi là truyền thống chỉ khi nào nó trở thành một bộ phận thiết yếu của cuộc sống chúng ta; chỉ khi nào nó bảo tồn cuộc sống chúng ta và chỉ khi nào nó có khả năng phát triển cuộc sống của chúng ta. Do đó, cái gì có thể được gọi, được coi hay được mệnh danh là truyền thống phải được xem xét từ ba khía cạnh của cuộc sống con người: truyền thống như là một phần của cuộc sống, truyền thống như là phương tiện để bảo tồn cuộc sống và truyền thống như là sức mạnh định hướng phát triển cuộc sống.

Nói tóm lại, truyền thống không thể được nhận thức ngoài văn cảnh của các giá trị bởi lẽ sự hình thành của truyền thống cũng tuân theo mô hình giống như mô hình hình thành giá trị.

b. Cái đẹp nghệ thuật truyền thống.

Đó là cái đẹp mang trong mình yếu tố chung nhất đáp ứng chỉ tiêu về cái đẹp. Đồng thời cái đẹp nhất trong những cái đẹp mà được gọi là cái đẹp nghệ thuật ấy mang thêm những giá trị có tính lịch sử bất biến gọi là truyền thống. Nó đẹp và tồn tại trong cái nền truyền thống giúp cho vẻ đẹp ấy có giá trị vĩnh hằng.

Cái đẹp nghệ thuật truyền thống được đánh giá và nhìn nhận theo nhiều phương diện và lĩnh vực khác nhau sẽ mang lại những nhìn nhận khác nhau về giá trị của nó, càng nhìn nhận và càng đánh giá càng khai thác được những giá trị đặc thù. Nhưng tựu chung lại vẫn là giá trị mỹ học có tính lịch sử lâu bền, được lưu giữ và kiểm chứng qua thời gian, tồn tại và phát triển cùng lịch sử.

Cái đẹp nghệ thuật truyền thống khác cái đẹp nghệ thuật hiện đại về giá trị lịch sử. Là nghệ thuật thì không ngừng bị biến đổi, tuy nhiên cái đẹp nghệ thuật hiện đại sẽ mang trong mình hơi thở thời đại và mang tính hiện thực cao. Với cái đẹp nghệ thuật truyền thống thì dù nghệ thuật có biến đổi hình dáng, màu sắc thì giá trị truyền thống vẫn được đánh dấu bằng chính giá trị của quá trình lịch sử đã tạo ra cho nó.

1.1.4 Lý luận chung Về Văn hóa Du lịch.

a. Văn hóa là gì?

Văn hóa là khái niệm mang nội hàm rộng với rất nhiều cách hiểu khác nhau, liên quan đến mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của con người. Đã có hàng trăm bài viết, công trình nghiên cứu luận bàn về khái niệm hay định nghĩa về văn hoá, nhưng cho đến nay, giới nghiên cứu khoa học, giảng dạy về văn hoá trong nước cũng như trên thế giới vẫn chưa thống nhất được một khái niệm chung nhất.

Từng nhà khoa học, tác giả của từng cuốn sách nghiên cứu các lĩnh vực về văn hoá, mỗi giảng viên lại tự đặt ra một khái niệm riêng cho mình để nghiên cứu và giảng dạy. Mỗi thể chế chính trị, mỗi quốc gia, mỗi ngành khoa học xã hội nhân văn cũng có một khái niệm về văn hoá riêng biệt. Nhiều nhà khoa học đi thống kê các khái niệm văn hoá và có thể tìm thấy hàng vài trăm khái niệm .

Nghĩa ban đầu của văn hóa trong tiếng Hán là những nét xăm mình qua đó người khác nhìn vào để nhận biết và phân biệt mình với người khác, biểu thị sự quy nhập vào thần linh và các lực lượng bí ẩn của thiên nhiên, chiếm lĩnh quyền lực siêu nhiên. Theo bộ Từ Hải (bản năm 1989) thì văn hóa vốn là một cách biểu thị chung của hai khái niệm văn trị và giáo hóa.

Theo ngôn ngữ của phương Tây, từ tương ứng với văn hóa của tiếng Việt (*culture* trong tiếng Anh và tiếng Pháp, *kultur* trong tiếng Đức,...) có nguồn gốc từ các dạng của động từ Latin *colere* là *colo*, *colui*, *cultus* với hai nghĩa: giữ gìn, chăm sóc, tạo dựng trong trồng trọt; cầu cúng.

Hai nhà nhân học người Mỹ là A. L. Kroeber và K. Klaxon đã thu thập được 164 cách định nghĩa khác nhau về thuật ngữ văn hoá. Trong cuốn “*Triết học văn hoá*” M.S. Kagan thu thập được hơn 70 cách định nghĩa khác nhau. Tại Hội nghị về văn hoá UNESCO tại Mêhicô năm 1982, người ta cũng đã đưa ra 200 định nghĩa về văn hoá.

Theo nghĩa rộng: là tất cả sự sáng tạo của con người.

Khái niệm theo nghĩa hẹp: Là những khái niệm theo một lĩnh vực nào đó mà nó được gắn với chữ văn hoá (*trong ngôn ngữ Việt Nam*).

Theo nghĩa rộng nhất là khái niệm văn hoá bao gồm tất cả những sản phẩm vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo ra và mang tính giá trị. Theo khái niệm này, có thể thấy văn hoá bao gồm cả vật chất và tinh thần, cả kinh tế lẫn xã hội.

Một số khái niệm dù không theo nghĩa rộng như trên nhưng vẫn theo nghĩa rộng kiểu như: Văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, văn hoá là tất cả đời sống tinh thần của con người v.v...

Năm 1940, **Chủ tịch Hồ Chí Minh** viết: "*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm*

thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn".

Tổng giám đốc UNESCO đưa ra khái niệm:

"Đối với một số người, văn hóa chỉ bao gồm những kiệt tác tuyệt vời trong các lĩnh vực tư duy và sáng tạo; đối với những người khác, văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động".

Trong cuộc sống hàng ngày, văn hóa thường được hiểu là văn học, nghệ thuật như thơ ca, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh... Các "trung tâm văn hóa" có ở khắp nơi chính là cách hiểu này. Một cách hiểu thông thường khác: văn hóa là cách sống bao gồm phong cách ẩm thực, trang phục, cư xử và cả đức tin, tri thức được tiếp nhận... Vì thế chúng ta nói một người nào đó là văn hóa cao, có văn hóa hoặc văn hóa thấp, vô văn hóa.

Trong nhân loại học và xã hội học, khái niệm văn hóa được đề cập đến theo một nghĩa rộng nhất. Văn hóa bao gồm tất cả mọi thứ vốn là một bộ phận trong đời sống con người. Văn hóa không chỉ là những gì liên quan đến tinh thần mà bao gồm cả vật chất.

Văn hóa liên kết với sự tiến hóa sinh học của loài người và nó là sản phẩm của người thông minh (*homo sapiens*). Trong quá trình phát triển, tác động sinh học hay bản năng dần dần giảm bớt khi loài người đạt được trí thông minh để định dạng môi trường tự nhiên cho chính mình. Đến lúc này, bản tính con người không còn mang tính bản năng mà là văn hóa. Khả năng sáng tạo của con người trong việc định hình thế giới hơn hẳn bất kỳ loài động vật nào khác và chỉ có con người dựa vào văn hóa hơn là bản năng để đảm bảo cho sự sống còn của chủng loài mình. Con người có khả năng hình thành văn hóa và với tư cách là thành viên của một xã hội, con người tiếp thu văn hóa, bảo tồn nó đồng thời truyền đạt nó từ thế hệ này sang thế hệ khác. Việc cùng có chung một văn hóa giúp xác định nhóm người hay xã hội mà các cá thể là thành viên.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Ngay từ năm 1952, hai nhà nhân loại học Mỹ là *Alfred Kroeber* và *Clyde Kluckhohn* đã từng thống kê có tới 164 định

nghĩa khác nhau về văn hóa trong các công trình nổi tiếng thế giới. Văn hóa được đề cập đến trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu như dân tộc học, nhân loại học (theo cách gọi của Mỹ hoặc dân tộc học hiện đại theo cách gọi của châu Âu), dân gian học, địa văn hóa học, văn hóa học, xã hội học,... và trong mỗi lĩnh vực nghiên cứu đó định nghĩa về văn hóa cũng khác nhau. Các định nghĩa về văn hóa nhiều và cách tiếp cận khác nhau đến nỗi ngay cả cách phân loại các định nghĩa về văn hóa cũng có nhiều. Một trong những cách đó phân loại các định nghĩa về văn hóa thành những dạng chủ yếu sau đây:

* **Các định nghĩa miêu tả:** định nghĩa văn hóa theo những gì mà văn hóa bao hàm, chẳng hạn nhà nhân loại học người Anh Edward Burnett Tylor (1832 - 1917) đã định nghĩa văn hóa như sau: văn hóa hay văn minh hiểu theo nghĩa rộng trong dân tộc học là một tổng thể phức hợp gồm kiến thức, đức tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, và bất cứ những khả năng, tập quán nào mà con người thu nhận được với tư cách là một thành viên của xã hội.

* **Các định nghĩa lịch sử:** nhấn mạnh các quá trình kế thừa xã hội, truyền thống dựa trên quan điểm về tính ổn định của văn hóa. Một trong những định nghĩa đó là của Edward Sapir (1884 - 1939), nhà nhân loại học, ngôn ngữ học người Mỹ: *“Văn hóa chính là bản thân con người, cho dù là những người hoang dã nhất sống trong một xã hội tiêu biểu cho một hệ thống phức hợp của tập quán, cách ứng xử và quan điểm được bảo tồn theo truyền thống”*.

* **Các định nghĩa chuẩn mực:** nhấn mạnh đến các quan niệm về giá trị, chẳng hạn William Isaac Thomas (1863 - 1947), nhà xã hội học người Mỹ coi văn hóa là các giá trị vật chất và xã hội của bất kỳ nhóm người nào (các thiết chế, tập tục, phản ứng cư xử,...).

* **Các định nghĩa tâm lý học:** nhấn mạnh vào quá trình thích nghi với môi trường, quá trình học hỏi, hình thành thói quen, lối ứng xử của con người. Một trong những cách định nghĩa như vậy của William Graham Sumner (1840 - 1910), viện sĩ Mỹ, giáo sư Đại học Yale và Albert Galloway Keller, học trò và cộng sự của ông là: *“Tổng thể những thích nghi của con người với các điều kiện sinh sống của họ chính là văn hóa, hay văn minh... Những sự thích nghi này*

được bảo đảm bằng con đường kết hợp những thủ thuật như biến đổi, chọn lọc và truyền đạt bằng kế thừa”.

* **Các định nghĩa cấu trúc:** chú trọng khía cạnh tổ chức cấu trúc của văn hóa, ví dụ Ralph Linton (1893 - 1953), nhà nhân loại học người Mỹ định nghĩa:

a. Văn hóa suy cho cùng là các phản ứng lặp lại ít nhiều có tổ chức của các thành viên xã hội

b. hóa là sự kết hợp giữa lối ứng xử mà các thành tố của nó được các thành viên của xã hội đó tán thành và truyền lại nhờ kế thừa

* **Các định nghĩa nguồn gốc:** định nghĩa văn hóa từ góc độ nguồn gốc của nó, ví dụ định nghĩa của Pitirim Alexandrovich Sorokin (1889 - 1968), nhà xã hội học người Mỹ gốc Nga, người sáng lập khoa Xã hội học của Đại học Harvard: Với nghĩa rộng nhất, văn hóa chỉ tổng thể những gì được tạo ra, hay được cải biến bởi hoạt động có ý thức hay vô thức của hai hay nhiều cá nhân tương tác với nhau và tác động đến lối ứng xử của nhau.

Năm 2002, UNESCO đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: *“Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin”.*

Hội nghị quốc tế về văn hóa ở Mêhicô để bắt đầu thập kỷ văn hoá UNESCO Từ ngày 26/7 đến 6/8 năm 1982, người ta đã đưa ra trên 200 định nghĩa. Cuối cùng Hội nghị chấp nhận một định nghĩa như sau : *“Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng”.*

b. Du lịch là gì?

Hoạt động du lịch đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Ngày nay, trên phạm vi toàn thế giới, du lịch đã thành một nhu cầu

không thể thiếu được trong đời sống văn hoá - xã hội và hoạt động du lịch đang được phát triển một cách mạnh mẽ. Theo Hội đồng Lữ hành và Du lịch quốc tế (WTTC - World Travel and Tourism Council), du lịch là một ngành kinh tế lớn nhất thế giới, vượt cả ngành sản xuất ô tô, thép, điện tử và nông nghiệp. Nhiều quốc gia trên thế giới đã coi du lịch là ngành kinh tế quan trọng.

GS. TS Berneker - một chuyên gia hàng đầu về du lịch thế giới đã nhận định: *"Đối với du lịch, có bao nhiêu tác giả nghiên cứu thì có bấy nhiêu định nghĩa"*. Điều này không sai, vì mỗi hoàn cảnh khác nhau (về thời gian và không gian), mỗi góc độ nghiên cứu khác nhau, mỗi người có cách hiểu khác nhau về du lịch.

Năm 1811, định nghĩa về du lịch lần đầu tiên xuất hiện tại nước Anh: *"Du lịch là sự phối hợp nhịp nhàng giữa lý thuyết và thực hành của các cuộc hành trình với mục đích giải trí"*.

Theo ông Kuns (người Thụy Sĩ): *"Du lịch là hiện tượng những người ở chỗ khác, ngoài nơi ở thường xuyên, đi đến bằng các phương tiện giao thông và sử dụng các xí nghiệp du lịch"*.

Năm 1930, Clusman (người Thụy Sĩ) cho rằng *"Du lịch là sự chinh phục không gian của những người đến một địa điểm mà ở đó họ không có chỗ cư trú thường xuyên"*.

Hai GS. TS Hunziker và Kraf là những người đặt nền móng cho lý thuyết cung du lịch đã đưa ra định nghĩa: *"Du lịch là tập hợp các mối quan hệ và các hiện tượng phát sinh trong các cuộc hành trình và lưu trú của những người ngoài địa phương, nếu việc lưu trú đó không thành cư trú thường xuyên và không liên quan đến hoạt động kiếm lời"*.

Ông Michael Coltman (người Mỹ) cho rằng: *"Du lịch là sự kết hợp và tương tác của 4 nhóm nhân tố trong quá trình phục vụ du khách bao gồm: du khách, nhà cung ứng dịch vụ du lịch, cư dân sở tại và chính quyền nơi đón khách du lịch"*.

Tháng 6 - 1991, tại Ottawa (Canada) diễn ra Hội nghị quốc tế về thống kê du lịch cũng đưa ra định nghĩa: *"Du lịch là hoạt động của con người đi tới một*

nơi ngoài môi trường thường xuyên (nơi ở thường xuyên của mình), trong một khoảng thời gian ít hơn đã được các tổ chức du lịch quy định trước, mục đích của chuyến đi không phải là để tiến hành các hoạt động kiếm tiền trong phạm vi vùng đến thăm".

Dưới góc độ địa lí du lịch, Pirogionic (1985) cho rằng "*Du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rời liên quan với sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức - văn hoá hoặc thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế và văn hoá".* **Tại điều 10 của Pháp lệnh Du lịch Việt Nam (1999)**, thuật ngữ "du lịch" được hiểu như sau: "*Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thoả mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định"*

Thông qua một số định nghĩa trên, có thể nói rằng *du lịch là một dạng hoạt động đặc thù, gồm nhiều thành phần tham gia, tạo thành một tổng thể hết sức phức tạp. Hoạt động du lịch vừa có đặc điểm của ngành kinh tế, lại có đặc điểm của ngành văn hoá - xã hội.*

1. 2 Giới thiệu chung về Lịch sử hình thành, quá trình phát triển và đặc trưng của Áo dài Việt Nam qua các thời kỳ

1.2.1 Giới thiệu chung về Lịch sử hình thành, quá trình phát triển của Áo dài Việt Nam qua các thời kỳ

a. Từ trước thế kỷ 17

Có giả thuyết cho rằng áo dài Việt Nam xuất xứ từ phương Bắc. Nhưng áo dài là loại trang phục riêng của người Việt vì những khi lễ lạt, người xưa phải khoác ra ngoài áo dài một cái áo lễ, thí dụ như áo tấc, áo dẫu, áo tràng ngoài dân gian; hoặc áo bào, áo mệnh phụ trong triều. Chỉ có các lễ phục này mới mang ảnh hưởng của phương Bắc.

Trong khi đó, từ đầu đến cuối quyển sách Trung Quốc Phục Trang Sử nổi tiếng, viết và minh họa về y phục Trung Hoa từ đời Xuân Thu cho đến những năm đầu Dân Quốc (1920), không thấy đã động gì đến bì bào (áo mặc sát vào

da). Loại bì bào độc nhất ở Trung Quốc, thường gọi là xường xám, có nghĩa là áo dài, chỉ xuất hiện từ Trưng Khánh và Thượng Hải trong thập niên 1930.

Ngược dòng thời gian tìm về cội nguồn, hình ảnh chiếc áo dài Việt với hai tà áo thướt tha trong gió đã được tìm thấy qua các hình khắc trên mặt trống đồng và hiện vật Đông Sơn cách ngày nay hàng nghìn năm thủy tổ của nó, vốn làm bằng da thú và lông chim, xuất hiện trước thời Hai Bà Trưng (năm 38-42 trước Tây lịch) qua các hình khắc trên mặt trống đồng Ngọc Lũ (5000 năm trước Tây Lịch). Theo truyền thuyết, Hai Bà Trưng đã mặc áo dài hai tà giáp vàng, che lọng vàng, trang sức thật lộng lẫy khi cưỡi voi xông trận đánh đuổi quân nhà Hán. Cũng tương truyền, do tôn kính Hai Bà, phụ nữ Việt Nam tránh mặc áo hai tà mà may thay bằng áo tứ thân với bốn thân áo tượng trưng cho bốn bậc sinh thành (của hai vợ chồng).

Khi đó kỹ thuật còn thô sơ, vải được dệt thành từng mảnh khổ nhỏ nên phải ghép bốn mảnh lại mới may đủ một áo, gọi quen là áo tứ thân. Áo gồm hai mảnh đằng sau chắp lại giữa sống lưng (gọi là sống áo), mép của hai mảnh được nối vào nhau và dấu vào phía trong. hai mảnh trước được thắt lên và để thông xuống thành hai tà áo ở giữa, nên không phải cài khuy (cúc, nút) khi mặc. Bình thường, gấu áo được vén lên, chỉ khi có đại tang (tang chồng hay cha mẹ) mới thả xuống và mép vải để lộ ra ngoài thay vì dấu vào trong. Đây là hình ảnh chiếc áo dài tứ thân mộc mạc, khiêm tốn.

Sau khi xua quân đánh đuổi quân Hai Bà, tướng Mã Viện áp đặt một chế độ cai trị hà khắc nhằm đồng hóa nền văn hóa Việt. Hơn 1000 năm dưới sự đô hộ của Trung Hoa, chiếc áo dài, áo tứ thân cũng nổi trôi theo mệnh nước nhưng không bao giờ bị xóa bỏ. Áo tứ thân vẫn còn tồn tại ở một số địa phương, nhất là miệt quê, cho đến ngày hôm nay.

b. Từ thế kỷ 17- thế kỷ 19

Theo thời gian, trong khoảng từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, để có dáng dấp trang trọng và mang vẻ quyền quý hơn, phụ nữ nơi thành thị đã biến tấu kiểu áo ngũ thân từ chiếc áo dài tứ thân nhằm thể hiện sự giàu sang cũng như địa vị xã hội của người phụ nữ. Giống như một quy luật, trang phục cũng đi liền với diễn

biển của lịch sử, chiếc áo dài ngũ thân vẫn không thể là điểm dừng của trang phục truyền thống Việt Nam.

Trong sách "Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine", xuất bản tại Lille năm 1631 giáo sĩ Borri đã tả rõ về cách ăn mặc của người Việt ở đầu thế kỷ 17 *"Người ta mặc năm sáu cái áo dài, áo nọ phủ lên áo kia, mỗi cái một màu... Phần dưới thắt lưng của mấy lớp áo ngoài được cắt thành những dải dài. Khi đi lại, các dải này quện vào nhau trông đẹp mắt..."*

Giáo sĩ Borri đã hiểu lầm về số lớp áo được người Việt xưa mặc mỗi khi ra ngoài. Thật ra mấy lớp áo bên ngoài bị cắt thành các dải dài bên dưới thắt lưng mà giáo sĩ Borri nhắc đến chỉ là cái xiêm cánh sen, hoặc có nơi gọi là quây bơi chèo, mà người xưa mặc trước ngực hay dưới thắt lưng bên ngoài áo dài. Xiêm này có ba hoặc bốn lớp dải lụa may chồng lên nhau. Lớp dải trong cùng dài nhất, rồi các lớp bên ngoài ngắn dần. Bức tượng Ngọc Nữ tạc từ thế kỷ 17 ở chùa Dâu, Bắc Ninh, là minh chứng rõ nhất cho cả áo dài, các giải cánh sen, lẫn cách vắn khăn mà giáo sĩ Borri đã mục diện từ bốn thế kỷ trước đây.

Vào thời vua Gia Long (1802-1819), chiếc áo dài tứ thân được biến cải thành áo ngũ thân, rất phổ thông trong giới quyền quý và dân thành thị. Áo ngũ thân cũng được may như áo tứ thân, nhưng vạt áo bên phải phía trước chỉ được may bằng một thân vải, còn vạt áo bên trái được may bằng hai thân vải như vạt áo đằng sau. Ngoài ra, áo năm thân có khuy áo như đàn ông, lúc mặc có thể cài khuy như áo dài ngày nay hoặc thắt vạt như áo tứ thân. Về ý nghĩa, bốn thân áo chính tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, và thân thứ năm (vạt con) tượng trưng cho người mặc áo; năm chiếc khuy tượng trưng cho đạo làm người theo Khổng Giáo: Nhân (lòng thương người, nhân từ), Lễ (biết trên, dưới), Nghĩa (nghĩa khí), Trí (sự sáng suốt, trí tuệ), Tín (uy tín). Rõ ràng, chiếc áo dài ngũ thân diễn đạt nhân sinh quan của Việt Nam nhưng không khỏi sự ảnh hưởng của Trung Hoa qua nhiều năm đô hộ.

Triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre nhượng quyền cai trị nước vào tay Pháp năm 1884, văn hóa Tây Phương bắt đầu du nhập vào Việt Nam, đi đôi với

việc dạy chữ Quốc Ngữ thay chữ Nho. Cuộc sống bỗng biến đổi theo đà đua đòi của văn hóa Tây Phương, nhất là ở những đô thị lớn.

Năm 1819, cách ăn mặc của người dân vẫn giống như giáo sĩ Borri đã thấy ở Thuận Quảng từ hơn hai thế kỷ trước đó với quần lụa đen và áo may sát người dài đến mắt cá chân.

c. Đầu thế kỷ 20

Cho đến đầu thế kỷ 20, phần đông áo dài phụ nữ thành thị đều may theo thể năm thân, hay năm tà. Mỗi thân áo trước và sau đều có hai tà, khâu lại với nhau dọc theo sống áo. Thêm vào đó là tà thứ năm ở bên phải, trong thân trước. Tay áo may nổi phía dưới khuỷu tay vì các loại vải ngày xưa chỉ dệt được rộng nhất là 40cm. Cổ, tay và thân trên áo thường ôm sát người, rồi tà áo may rộng ra từ sườn đến gấu và không chít eo. Gấu áo may võng, vạt rất rộng, trung bình là 80cm. Cổ áo chỉ cao khoảng 2 - 3cm.

Riêng ở miền Bắc khoảng năm **1910 - 1920**, phụ nữ thích may thêm một cái khuyết phụ độ 3cm bên phải cổ áo, và cài khuy cổ lệch ra đây. Cổ áo như thế sẽ hở ra cho quynh rũ hơn và cũng để khoe chuối hột trang sức quần nhiều vòng quanh cổ.

Áo dài ngày xưa hầu hết đều may kép, tức là may có lớp lót. Lớp áo trong cùng thấm mồ hôi, vì thế được may đơn bằng vải màu trắng để không sợ bị thôi màu, dễ giặt. Một áo kép mặc kèm với một áo lót đơn ở trong đã thành một bộ áo mớ ba. Quần may rộng vừa phải, vớ dững thấp.

Thuở đó, phần đông phụ nữ từ Nam ra Bắc đều mặc quần đen với áo dài, trong khi phụ nữ Huế lại chuộng quần trắng. Đặc biệt là giới thượng lưu ở Huế hay mặc loại quần chít ba, nghĩa là dọc hai bên mép ngoài quần được may với ba lần gấp, để khi đi lại quần sẽ xòe rộng thêm.

d. Từ năm 1930- 1940

Trong các thập niên 1930 và 1940, cách may áo dài vẫn không thay đổi nhiều, gấu áo dài thường được may trên mắt cá khoảng 20cm, thường được mặc với quần trắng hoặc đen.

e. Từ năm 1940- những năm 1990

Một vài nhà tạo mẫu áo dài bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn này, nhưng gần như họ chỉ bỏ được phần nối giữa sống áo, vì vải phương Tây dệt được khổ rộng hơn. Tay áo vẫn may nối. Nổi nhất lúc ấy là nhà may Cát Tường ở phố Hàng Da, Hà Nội. Năm 1939 nhà tạo mẫu này tung ra một kiểu áo dài được ông Âu hóa. Áo *Le Mur* vẫn giữ nguyên phần áo dài may không nối sống bên dưới. Nhưng cổ áo khoét hình trái tim. Có khi áo được gắn thêm cổ bẻ và một cái nơ ở trước cổ. Vai áo may bông, tay nối ở vai. Khuy áo may dọc trên vai và sườn bên phải. Nhưng kiểu áo này chỉ tồn tại đến khoảng năm 1943.

Đến khoảng năm 1950, sườn áo dài bắt đầu được may có eo. Các thợ may lúc đó đã khôn khéo cắt áo lượn theo thân người

Thân áo sau rộng hơn thân áo trước, nhất là ở phần mông, để áo ôm theo thân dáng mà không cần chít eo. Vạt áo cắt hẹp hơn. Thân áo trong được cắt ngắn dần từ giai đoạn này. Cổ áo bắt đầu cao lên, trong khi gấu được hạ thấp xuống.

Áo dài được thay đổi nhiều nhất trong thập kỷ 60. Vì nịt ngực ngày càng phổ biến hơn, nên áo dài bắt đầu được may chít eo, nhiều khi rất chặt, để tôn ngực. Eo áo cắt cao lên hở cạp quần. Gấu áo lúc này cắt thẳng ngang và may dài gần đến mắt cá chân

Nhiều người sau đó còn may áo dài với cổ khoét tròn. Đến gần cuối thập kỷ 60, áo dài mini trở thành thời thượng. Vạt áo may hẹp và ngắn, có khi đến đầu gối. áo may rộng hơn, không chít eo nữa, nhưng vẫn giữ đường lượn theo thân thể. Cổ áo thấp xuống còn 3cm. Tay áo cũng được may rộng ra. Đặc biệt trong khoảng thời gian này, vai áo dài bắt đầu được cắt lối raglan để ngực và tay áo ôm hơn, nhăn ít, mà lại đỡ tốn vải. Tay áo được nối với thân từ chéo vai. Quần may rất dài với gấu rộng đến 60cm và nhiều khi được lót hai ba lớp.

Năm 1975, đất nước thống nhất, điều kiện vật chất còn nhiều khó khăn nên áo dài có phần đơn giản hơn. Nhưng đến những năm 90, áo dài đã trở lại, cầu kỳ hơn, thanh nhã hơn và bắt đầu được bạn bè quốc tế nghĩ tới như là một biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam. Năm 1989, báo Phụ Nữ tổ chức cuộc thi

Hoa Hậu Áo dài đầu tiên. Sáu năm sau, tà áo dài xanh thướt tha đã đưa Việt Nam tới danh hiệu "Trang phục truyền thống đẹp nhất" tại Tokyo, Nhật Bản.

Các nhà thiết kế đương đại thường "thí nghiệm" với các loại vải mới, các motif lạ mắt, các hoa văn của người dân tộc thiểu số hoặc thay đổi đường may nét cắt bằng cách mở rộng cổ, bớt tay áo hoặc thay tà trước bằng những chất liệu mềm mại hơn. Chiếc quần trắng ngày nào là một giờ đã nhường chỗ cho quần đồng màu hoặc ngược hẳn với áo.

g. Hiện nay

Ngày nay, áo dài vừa là đồng phục duyên dáng của nữ sinh cấp 3, Là hình ảnh của người tiếp viên hàng không Vietnam Airlines, lại vừa là trang phục lễ Tết, hội hè

Nhiều nhà tạo mẫu áo cưới có xu hướng kết hợp giữa áo cưới hiện đại với chiếc áo dài dân tộc. Với hai chất liệu tơ tằm và voan, chiếc áo dài cưới dân tộc được cách điệu vừa tạo nét duyên dáng cho cô dâu vừa tạo vẻ mềm mại, mỏng manh. Cách điệu lớn nhất của chiếc áo dài cưới được thể hiện ở vạt áo (vạt mỏng, mềm hơn) và nơi cổ áo. Nhìn chung kiểu dáng chính của chiếc áo dài cưới là chiếc áo dài dân tộc nhẹ nhàng nhưng cầu kỳ hơn một chút nơi tà áo, cổ áo và gấu quần.

Áo dài trải qua nhiều giai đoạn phát triển và cải biên để hiện hữu chính thức hoàn hảo vào những năm của thập niên 2000. Nhìn chung vẫn trên nền kiểu dáng cũ, tuy nhiên áo dài thời nay trông chín chu đến từng đường may, kỹ lưỡng đến từng tiểu tiết trang trí nhỏ làm sao để người mặc thấy hài lòng, ưng ý nhất. Cổ áo cách điệu theo nhiều dáng như cổ cao 3 phân, cổ tim, cổ thuyền tròn, cổ yếm... Vạt và đuôi áo may ngắn hoặc dài, hàng khuy lượn trước ngực cũng "lúc ẩn lúc hiện" tùy theo sở thích cũng như ý tưởng sáng tạo của các nhà thiết kế.

1.2.2 Đặc trưng của áo dài Việt Nam.

Kiểu sơ khai của chiếc áo dài xưa nhất là áo giao lãnh, tương tự như áo tứ thân nhưng khi mặc thì hai thân trước để giao nhau mà không buộc lại. Áo mặc phủ ngoài yếm lót, váy tơ đen, thắt lưng màu bông thả. Xưa các bà các cô búi tóc trên đỉnh đầu hoặc quấn quanh đầu, đội mũ lông chim dài; về sau bỏ mũ

lông chim để đội khăn, vắn khăn, đội nón lá, nón thúng. Cổ nhân xưa đi chân đất, về sau mang guốc gỗ, dép, giày

Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát : Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền, không được xẻ mở. Duy đàn ông không muốn mặc áo cổ tròn ống tay hẹp cho tiện khi làm việc.

Áo dài Le Mur Vạt trước được nối dài chằm đất để tăng thêm dáng vẻ uyển chuyển trong bước đi đồng thời thân trên được may ôm sát theo những đường cong cơ thể người mặc tạo nên vẻ yêu kiều và gợi cảm rất độc đáo. Để tăng thêm vẻ nữ tính, hàng nút phía trước được dịch chuyển sang một chỗ mở áo dọc theo vai rồi chạy dọc theo một bên sườn.

Áo dài Lê Phổ bỏ bớt những nét lai căng, cứng cỏi của áo Le Mur, đồng thời đưa thêm các yếu tố dân tộc từ áo tứ thân, ngũ thân vào, tạo ra một kiểu áo vạt dài cổ kính, ôm sát thân người, trong khi hai vạt dưới được tự do bay lượn. Sự dung hợp này quá hài hòa, vẹn vẻ giữa cái mới và cái cũ, được giới nữ thời đó hoan nghênh nhiệt liệt. Từ đây áo dài Việt Nam đã tìm được hình hài chuẩn mực của nó, và từ bấy đến nay dù trải bao thăng trầm, bao lần cách tân cách điệu, hình dạng chiếc áo dài về cơ bản vẫn giữ nguyên.

Áo dài tay giác lăng kiểu may áo dài với cách ráp tay giác lăng. Cách ráp này đã giải quyết được vấn đề khó khăn nhất khi may áo dài: những nếp nhăn thường xuất hiện hai bên nách. Cách ráp này cải biến ở chỗ hàng nút cài được bố trí chạy từ dưới cổ xéo xuống nách, rồi kẻ đó chạy dọc một bên hông. Với cách ráp tay raglan làn vải được bo sát sao theo thân hình người mặc từ dưới nách đến lườn eo, khiến chiếc áo dài ôm khít từng đường cong của thân hình người phụ nữ, tạo thêm tính thẩm mỹ theo đánh giá của một số nhà thiết kế.

Áo dài miniraglan: Phiên bản này được áp dụng rộng rãi cho nữ sinh. Theo phiên bản này, áo dài tay raglan có tà chỉ dài tới gối, nhưng hai ống quần rộng lòa xòa phủ kín đôi chân. Hai đặc điểm này làm cho tà áo nữ sinh đậm chất hồn nhiên, dễ thương.

Chiếc áo dài có cách riêng để tôn đẹp mọi thân hình. Phần trên ôm sát

thân nhưng hai vạt buông thật mềm mại trên đôi ống quần rộng. Hai tà xẻ chỉ trên vòng eo khiến cho cử chỉ người mặc thật thoải mái, lại tạo dáng thướt tha, tôn vẻ nữ tính, vừa kín kẽ vì toàn thân được bao bọc bởi lụa mềm, lại cũng vừa khiêu gợi vì chiếc áo làm lộ ra sống eo.

Chiếc áo dài vì vậy mang tính cá nhân hóa rất cao: mỗi chiếc chỉ may riêng cho một người, dành cho riêng người đó; không thể có một công nghệ "sản xuất đại trà" cho chiếc áo dài. Người đi may được lấy số đo thật kỹ. Khi may xong phải qua một lần mặc thử để sửa nhỏ nữa mới hoàn thiện.

Chất liệu để làm áo dài ngày càng trở nên phong phú, từ các loại gấm, nhung, tơ lụa đến satin, voan... Thêu máy được phổ biến, bên cạnh đó vẫn còn cách thêu tay truyền thống, công nghệ cắt ráp tạo ra rất nhiều kiểu mẫu hoa văn độc đáo trên áo dài. Áo dài thực chất chỉ gồm hai phần chính là phần thân áo và chiếc quần dài phủ kín đôi chân. Tạo dáng áo và trang trí toàn thân áo là quan trọng nhất nhưng chính chiếc quần lại là điểm chốt quan trọng, làm cho áo dài khác biệt với bất cứ loại trang phục nào.

Không có một qui chuẩn cụ thể, áo dài phóng khoáng với nhiều dáng người. Bất cứ ai cũng đều mặc được áo dài. Áo dài Việt đẹp ở chính sự giản đơn và tinh tế. Áo dài Việt kín đáo mà đầy gợi cảm. Những đường cong duyên rũ đủ sức níu kéo mọi ánh nhìn. Khoác lên người chiếc áo dài là bạn khoác lên cả sự tinh hoa của nền văn hóa đã được gìn giữ, truyền thụ lại.

Theo chân nhiều người đẹp ra nước ngoài, đến với bạn bè năm châu qua các cuộc thi hoặc gửi gắm tình cảm của những người con xa xứ, đâu đâu cũng thấp thoáng tà áo dài bay bay.

Qua mỗi vùng quê áo dài lại phản ánh một cá tính riêng. Người Hà Nội mặc áo dài với đầy nét đoan trang đến yêu kiều. Hình ảnh các cô gái Huế kín đáo trong tà áo tím mộng mơ làm rung động biết bao con tim. Hay cái sự hơi phá cách nhưng không kém phần dịu dàng, đằm thắm thêu dệt nên ký ức người dân miền Nam. Áo dài chính là hiện thân của nhiều sự kết tinh để làm nên một "cái đẹp mỹ miều".

Nói đến áo dài người ta hay có một cái liên tưởng đến nét đẹp cổ kính, xa

xưa còn đọng lại. Hình ảnh áo dài cũng gắn liền với quạt giấy, đài hoa sen hay chiếc nón lá. Con gái Việt mặc áo dài với vẻ đẹp trắng trong và thuần khiết.

a. Áo dài- Hình ảnh nghệ thuật mang tính thẩm mỹ độc đáo.

Khi nói đến khía cạnh thẩm mỹ, văn hóa và trang phục truyền thống của người Việt, người ta thường nghĩ ngay đến tà áo dài và chiếc nón lá, trải qua từng thời kỳ, từng giai đoạn cùng với những diễn biến của quá trình phát triển lịch sử, tà áo dài Việt Nam tồn tại cùng với thời gian, được xem là trang phục truyền thống mang tính lịch sử lâu đời của người Việt

Áo Dài- trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam, ôm sát cơ thể, có cổ cao và dài khoảng ngang gối. Nó được xẻ ra ở hông. Áo Dài vừa quyến rũ lại vừa gợi cảm, vừa kín đáo nhưng vẫn biểu lộ đường nét của một người thiếu nữ. Nó thay thế trang phục cổ truyền mà màu sắc và kiểu dáng phải tuân theo những đòi hỏi lễ nghi và những tầng lớp xã hội. Màu vàng chỉ dành cho những ông vua và họ được mặc áo lông bào. Màu trắng là màu tang còn màu xanh dành cho các vị quan trong những dịp trang trọng.

Chiếc áo dài như dòng sông thời gian, dòng sông của cái đẹp chảy qua người đàn bà làm trái tim chàng bị mắc cạn hay chính vì có dòng sông tuyệt vời kia làm cánh đàn ông phải chết đuối trong tà áo dài, để trái tim đa tình mình muôn năm bị mắc cạn trên đó” áo dài đẹp khiến nhiều nhà phê bình, nhiều nhà nghệ thuật nghiên cứu mỹ học phải thốt lên như thế.

Chiếc áo dài có cách riêng để tôn đẹp mọi thân hình. Phần trên ôm sát thân nhưng hai vạt buông thật mềm mại trên đôi ống quần rộng. Hai tà xẻ chỉ trên vòng eo khiến cho cử chỉ người mặc thật thoải mái, lại tạo dáng thướt tha, tôn vẻ nữ tính, vừa kín kẽ vì toàn thân được bao bọc bởi lụa mềm, lại cũng vừa khiêu gợi vì chiếc áo làm lộ ra sống eo.

Chiếc áo dài vì vậy mang tính cá nhân hóa rất cao: mỗi chiếc chỉ may riêng cho một người, dành cho riêng người đó; không thể có một công nghệ "sản xuất đại trà" cho chiếc áo dài. Người đi may được lấy số đo thật kỹ. Khi may xong phải qua một lần mặc thử để sửa nhỏ nữa mới hoàn thiện.

Ở những nơi công sở hoặc văn phòng làm việc, phụ nữ Việt Nam mặc áo

dài một màu tạo nên vẻ gọn gàng và trông rất đẹp mắt. Ở hải ngoại, trong những dịp ca nhạc hội, đám cưới, hoặc những ngày hội dân tộc, những phụ nữ và những thiếu nữ Việt Nam có khi cả phái nam vẫn mặc áo dài, vẫn tôn vinh vẻ đẹp của chiếc áo dài.

Người nước ngoài, có thể vì thế mà dễ say mê vẻ đẹp của áo dài Việt hơn các loại áo váy khoe rất nhiều da thịt của phụ nữ Âu Tây. Với các phong cách áo dài duyên dáng và độc đáo Bắc-Trung-Nam, ở 3 thành phố tiêu biểu: Hà Nội, Huế, Sài Gòn, áo dài Việt ngày càng quyến rũ các nhà tạo mẫu trong và ngoài nước lấy cảm hứng, làm cho áo dài Việt ngày càng phong phú kiểu dáng, trở nên thật bắt mắt, và sáng giá trên trường thời trang quốc tế.

Không chỉ phụ nữ Việt, đàn ông Việt cũng đã coi áo dài là thời trang lễ hội. Áo dài the đen, cùng khăn xếp, chiếc ô đã thành biểu tượng trang phục cho liên anh quan họ Bắc Ninh và không chỉ trong lễ hội hát quan họ. Các vị nguyên thủ của các quốc gia trên thế giới, tham dự các cuộc hội họp quốc tế ở Việt Nam mấy năm gần đây đã thú vị, tự hào khoác lên mình những tấm áo dài Việt, vừa truyền thống, lại vừa rất hiện đại.

Không phải ngẫu nhiên, các hoa hậu Việt Nam, trong các cuộc thi trong nước và quốc tế, đều chọn áo dài trong màn trình diễn trang phục dân tộc. Và quả thật đẹp mắt, khi những hoa hậu người nước ngoài đến Việt Nam năm 2007, trên bãi biển Nha Trang, đã nhất loạt khoe vẻ đẹp hình thể trong tà áo dài Việt. Vậy nên, đủ lí do lịch sử-thẩm mỹ để cho thấy: đã có một văn hóa mặc áo dài Việt Nam, và không chỉ ở Việt Nam ...

b. Cái đẹp nghệ thuật trong lĩnh vực thời trang- Áo dài Việt là tích hợp văn hóa mặc Đông –Tây

Ngày nay, chiếc áo dài đã đi sâu vào làng thời trang trong nước cũng như ngoài nước. Đặc biệt trong những buổi đại nhạc hội luôn có một màn trình diễn áo dài thời trang được sáng tạo và may cắt khéo léo bởi những nhà tạo mẫu như Liên Hương, Minh Hạnh, và Sĩ Hoàng.

Sự di chuyển thẩm mỹ tinh tế, duyên dáng, từ tà áo tứ thân truyền thống đến chiếc áo dài Việt những năm 30 đầu TK XX, là do công lao của hai họa sĩ

“Tây học”, vốn là sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương: Lê Phổ và Cát Tường.

Hai họa sĩ đã cải tiến chiếc áo tứ thân cổ truyền thành áo dài hai vạt, với nhiều kiểu cách phong phú trong chiết eo rộng hẹp, trong khoét cổ: cổ thuyền, lá sen, cổ cao, cổ trái tim, phỏng theo áo đầm dạ hội của Pháp... Có lẽ, do ấn tượng bởi cái tên “lạ”, nên người Pháp gọi áo dài theo tên họa sĩ Cát Tường, vốn hiểu theo nghĩa Hán-Việt: Cát Tường là may mắn, tốt lành, thì bị hiểu lầm theo nghĩa tiếng Pháp là “bức tường” (lemur). Do đó, tất cả những áo dài của giai đoạn ban đầu này, đều được gọi thành tên chung là áo dài *lơ muya*.

Tên gọi “nửa Tàu nửa Tây” nhưng áo dài mãi đẹp, đối với phụ nữ Việt ở đô thị Việt Nam đầu TK XX đang được “Âu hóa”. Áo dài được hoan nghênh rầm rộ song, phụ nữ Việt ở các đô thị Việt Nam đầu TK XX, do văn hoá mặc truyền thống chi phối, phần đông vẫn không bị quá đà “Âu hóa”, nên họ cũng chấp nhận loại áo dài kiểu giản dị, may rộng thoải mái, không phô bày hình thể sỗ sàng, không bó eo, cổ cao kín đáo...

Sau này, áo dài được điều chỉnh, sàng lọc qua thời gian và thẩm mỹ hiện đại, từ áo “Le mur” đã cải tiến thành “áo dài tân thời”, khiến phụ nữ đô thị rất ưa chuộng. Và nó vẫn còn đẹp cho đến gần trăm năm sau, nghĩa là cho đến tận bây giờ, năm 2010 và chắc sẽ đẹp mãi.

Về tỉ lệ âm dương, áo dài đẹp trên sự hài hòa âm dương của thân thể người con gái Việt. Tính từ trên vai xuống eo thon thắt đáy, áo dài phô hết phần dương tính (theo cách mặc phương Tây) nửa phần thân trên của hình thể người đẹp Việt: cổ áo may khít, ôm lấy cổ kiêu ba ngón, vai ôm tròn, eo cũng ôm khít “lung ong”, và xẻ tà áo hai bên cho cao, hở lườn chút xíu thấp thoáng vừa đủ gợi cảm. (Ta có thể nghĩ, để hở một chút da thịt ở eo lưng, áo dài hiện đại đã cố nín giữ vẻ đẹp dân dã đa tình xa xưa đầy quyến rũ của yếm thắm, (thảm mĩ cổ truyền quan niệm: “Đàn ông đóng khổ đuôi lươn/ Đàn bà yếm thắm hở lườn mới xinh”).

Áo dài không phải là áo cánh, nên chiếc yếm, vốn là áo lót cổ truyền, đã bị thế chỗ bởi áo lót phương Tây, nâng đỡ ngực, mà người Việt quen gọi là xu-

chiêng (từ tiếng Pháp: “soutien”). Từ đầu thế kỉ XX, tà áo dài đô thị đã già biệt những gam màu tối, u trầm cổ truyền của làng quê, để chuyển sang màu sắc rực rỡ tươi vui

Tuy nhiên, áo dài vẫn giữ được “lề truyền thống” của văn hóa mặc áo dài xưa, khi thu lại chỉ còn hai vạt kín đáo. Áo cánh bên trong áo tứ thân có thể thấp thoáng cổ yếm ở trong, nhưng áo dài tân thời thì che kín, không để hở cổ, hở ngực. Cổ áo cao và hồ cứng được phụ nữ ưa chuộng nhất.

GS.VS Trần Ngọc Thêm, trong sách “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”, từng nhận xét hóm hỉnh rằng, áo dài tân thời, do sự giữ gìn lề thói kín đáo từ xưa, mà hóa ra “bảo hoàng hơn vua”, như muốn cân bằng lại cái khuynh hướng dương tính hóa, hơi nghiêng lệch về phương Tây của chính nó.

Vì thế, áo dài Việt được người phương Tây khen là rất gợi cảm trong sự kín đáo, trang nhã. Phục sức áo dài đã biểu lộ cái duyên riêng của người phụ nữ Việt, một thứ “duyên lặn vào trong”, chứ không lộ liễu “duyên bong ra ngoài”.

Tư liệu của GS. Trần Quốc Vượng (Sách “Truyền thống phụ nữ Việt Nam” cho biết: Vị cố đạo người Italia Cristoforo Borri, từng sống ở Việt Nam từ năm 1618 đến 1621, viết *Ký sự Đàng Trong*, đăng trên *Đông Dương tạp chí* số 4, 1909, tr. 361-367, đã ca ngợi phụ nữ Việt Nam: “tính khí êm dịu hơn bất cứ dân tộc nào khác ở phương Đông”, “đón tiếp khách khứa rất nồng hậu, mời ăn cơm và coi như bạn bè”. “Tâm tình khoáng đạt, thoải mái”, “dáng đi thong thả uy nghi”, và kết luận: “quần áo của họ có lẽ là kín đáo nhất vùng Đông Nam Á.

c. Áo dài trong thơ ca

Áo dài tứ thân, hai lớp, hai vạt trước buông phủ ngoài váy dài đến gót chân, đúng kiểu “váy Đình Bảng buông chùng cửa võng” mà cô thiếu nữ tuổi trăng rằm đã mặc trong “Lá diêu bông” của Hoàng Cầm, từng đã làm thất lạc hồn vía cậu trai lững thững đi theo chị. Áo dài đã đi vào cả văn chương dân gian lẫn văn chương hiện đại thế kỉ XX. Đặc biệt, nó được lên ngôi trong thơ của các thi sĩ Thơ Mới: Nguyễn Bính, Nguyễn Nhược Pháp. Về sau, cả thi sĩ Kinh Bắc Hoàng Cầm cũng đồng thuận yêu cái “xống áo đa tình” ấy trong những thi phẩm nổi tiếng: *Chân quê*, *Em đi chùa Hương*, và *Lá diêu bông*.

Nguyễn Bình có bài thơ “Chân quê” lộng lẫy, ca ngợi vẻ đẹp tà áo tứ thân. Cô thiếu nữ thôn quê chỉ đẹp trong mắt người trai quê, khi nàng duyên dáng mặc “áo xống quê kiểng” ấy. Đến nổi, cô gái quê rời làng, đi tỉnh, trở về, chỉ thay trang phục tứ thân, với *yếm lụa sồi, khăn mỏ quạ, quần nái đen, khăn lưng đũi*, bằng trang phục thị thành: *khăn nhung, quần lĩnh, áo cài khuy bấm...*, chàng trai quê đã lập tức than: “*em làm khổ tôi*”. Tôi, là chàng trai quê ấy, đã phải chịu nhún nhường mà khẩn nài: *van em em hãy giữ nguyên quê mùa*, xin em cứ mặc như hôm đi lễ chùa, cứ *ăn mặc thế cho vừa lòng anh*. Rồi chẳng dặng dưng, chàng trai vâng vi bóng gió: *Hoa chanh nở giữa vườn chanh. Thấy u mình với chúng mình chân quê, để muôn nói gần nói xa, chẳng qua nói thật*: Đất lè quê thói, em tôi đừng dại mà đánh mất vẻ đẹp mộc mạc của xống áo quê mùa. Đừng làm anh cả nghĩ: *hôm qua em đi tỉnh về, hương đồng gió nội bay đi ít nhiều*.

Mỗi người Việt Nam hẳn trên một lần được nghe những giai điệu trong sáng gọt ngào như tà áo quê hương. Không phải ngẫu nhiên hình ảnh chiếc áo dài lại trở thành “tâm hồn quê hương” và cũng không phải riêng nhạc sĩ Từ Huy bày tỏ cảm xúc thân thương với tà áo dài thông qua “một thoáng quê hương” nổi tiếng một thời:

“Táo em... bay, bay, bay, bay... trong gió nhẹ nhàng...”

Dù ở đâu, Paris, Luân Đôn hay ở những miền xa. Thoáng thấy áo dài bay trên đường phố, sẽ thấy tâm hồn quê hương ở đó... em ơi...”

Các nhạc sĩ tiền chiến cũng hay ca ngợi áo dài như bài "Tà áo xanh" của Đoàn Chuẩn - Từ Linh. Và cảm xúc về chiếc áo dài cũng làm nên những câu hát nổi tiếng của Hoàng Trọng:

Ngàn thu mưa rơi trên áo em màu tím

Ngàn thu đau thương vương áo em màu tím

Nhuộm tím những chuỗi ngày vắng nhau

Tháng năm càng lướt mau

Biết bao giờ thấy nhau

(Ngàn thu áo tím)

Áo dài cũng in đậm nét trong vần thơ nghịch ngợm của Nguyễn

Tất Nhiên

Tháng giêng em áo dài trang nhã

Tinh lự còn nguyên nét Việt Nam

Đài các chân ngà ai bước khê

Nguyện theo tà lụa cả phương Đông (Tháng giêng, chim)

*đưa em về dưới mưa/ áo dài sàu hai vạt/ khi chấm bùn lụa thừa... (Em
hiền như Ma-soeur)*

Và có lẽ trong những vần thơ rất dung dị sau đây của Huy Cận cũng có hình bóng của chiếc áo dài trắng nữ sinh:

Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong

Hôm xưa em đến mắt như lòng

Nở bừng ánh sáng em đi đến

Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng

(Áo trắng).

Trong thơ Bùi Giáng, màu áo dài của ký ức được nâng lên thành huyền thoại:

Biển dâu sực tỉnh giang hà

Còn sơ nguyên mộng sau tà áo xanh

(Áo xanh)

Bài thơ nổi tiếng về chiếc áo dài có thể kể là "Áo lụa Hà Đông" của Nguyên Sa, bài này được phổ nhạc thành một bài hát nổi tiếng và là cảm hứng cho một bộ phim điện ảnh cùng tên, với những câu:

Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát

Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông...

Bài "Trương tư" của Nguyên Sa cũng có đoạn ca ngợi chiếc áo dài:

Có phải em mang trên áo bay

Hai phần gió thổi, một phần mây

Hay là em gói mây trong áo

Rồi thở cho làn áo trắng bay

"Ngày xưa Hoàng Thị" của Phạm Thiên Thư kể về chuyện tình thuở học

sinh với cô gái họ Hoàng, cô xuất hiện trong bài với những nét phác họa:

Áo tà nguyệt bạch

Ôm nghiêng cặp sách

Vai nhỏ tóc dài".

d. Cái đẹp nhân văn đậm chất Việt Nam, Cái đẹp hài hòa âm dương trong văn hóa phương Đông.

Áo dài là một trong số những từ thuần Việt (như nước mắm, phở, nem...), từ lâu, đã được người nước ngoài sử dụng từ nguyên tiếng Việt, không qua dịch thuật, và trên văn bản, được viết hoa, không dấu: AO DAI. Như thế, áo dài đã trở thành biểu tượng về cái đẹp trong văn hóa mặc của người Việt, được thế giới biết đến, công nhận, ngợi khen, ngưỡng vọng...

Tìm về ngọn nguồn của tà áo dài duyên dáng Việt Nam hôm nay, phải tìm về văn hóa mặc của phụ nữ nông dân châu thổ sông Hồng, với nền văn minh lúa nước đặc trưng của vùng văn hóa gốc: châu thổ Bắc Bộ.

Khi các nghệ sĩ nhà hát chèo Việt Nam lưu diễn ở Châu Âu, và nói chung, ở Phương Tây, điều làm “bắt mắt” công chúng phương Tây nhất lại chính là vẻ đẹp dung nhan, sắc vóc của các cô đào chèo, với xống áo mớ ba mớ bảy của họ, trong vai những nhân vật chèo cổ dân gian nức tiếng ở Việt Nam: Thị Màu, Thị Kính, Thị Phương, Xúy Vân, Mẹ Đốp, Đào Huế, Đào Nấp... Dù họ là *đào lệch* hay *đào chín*, “chín” hiền ngoan, chung thủy, ăn ở phúc đức đầy đặn, đẹp nét đẹp người như Thị Kính, Thị Phương, hay “lệch” như Thị Màu, Xúy Vân,... thật nồng nã, đáo đẽ, chênh chao, thì tất cả đều phải mặc áo xống cho thật đẹp. Và do thế, gốc tích văn hóa trang phục của đào chèo trên sân khấu chèo cổ sân đình, từ xa xưa đã được các nhà nghiên cứu văn hóa “chỉ định” là bộ váy áo tứ thân (phổ biến hơn so với áo năm thân, đều được gọi chung là *áo dài*), thường được phụ nữ mặc vào dịp lễ hội của châu thổ Bắc Bộ, vùng văn hóa điển hình nhất về nghề trồng lúa nước của dân tộc Việt Nam.

Theo các nhà nghiên cứu văn hóa mặc của Việt Nam: Từ TK XIX đến 1945, ở miền Trung và miền Nam, cũng như ở một số vùng miền Bắc, người ta đã “bình dân hóa” cái áo dài. Phụ nữ Việt đã mặc áo dài ngay cả khi lao động

nặng nhọc: như gánh gồng, cấy lúa, tát nước, gặt hái, chợ búa... Chính là vùng văn hóa này, về cơ bản, đã sinh ra cái áo tứ thân mớ ba mớ bảy.

Thói quen buộc chéo của hai vạt áo tứ thân ngoài biểu trưng của chiếc thắt lưng, của sự nén lại, ẩn xuống theo tinh thần hướng nội nghỉ bằng bụng Việt Nam. Nó còn nhắc nhở người phụ nữ luôn nhớ tới bổn phận, giới tính mình với bao nhiêu ràng buộc, bao nhiêu cấm kỵ của xã hội phong kiến, của nếp gia đình, chồng chúa vợ tôi. Và cái nút buộc phận số trước eo thon của thân hình "dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên" kia còn có ý che đi cái đẹp thân xác, giấu đi nét nở nang tạo hóa của thẩm mỹ người đàn bà. Hai vạt trước buộc chéo vào nhau của áo tứ thân đã buộc người phụ nữ vào chế độ phong kiến trọng nam khinh nữ, vào bổn phận thấp hèn, đầu hè xó bếp của thân phận đàn bà xưa như chiếc lạt buộc đóm mạ mà Nguyễn Du đã phải kéo lên: "Đau đớn thay phận đàn bà".

Chiếc áo dài hôm nay thoát từ chiếc áo tứ thân dân tộc nhưng đã biết các phá tan hai nút buộc của hai vạt trước, nối chúng lại thành một vạt dài lênh đênh theo thân hình uốn lượn "Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao" của thân thể người đàn bà Việt Nam mà tung bay với tinh thần đề cao, tụng ca phụ nữ. Chiếc áo dài thon thả hôm nay chính là phản ánh tinh thần giải phóng phụ nữ, đưa vẻ đẹp người đàn bà Việt Nam lên đỉnh điểm mây trời, khoe dáng vẻ và tâm hồn phái đẹp cho cỏ hoa còn phải mê man, ghen ty.

Người Việt bao giờ cũng mang hình ảnh dòng sông trên người trong hai vạt áo dài tung bay sau trước. Hai khúc sông hòa theo nhịp bước trên đường thiên lý của lịch sử, hai vạt áo tiền hô hậu ủng tạo thế âm dương hài hòa cân bằng, khiến con người như được chấp thêm đôi cánh của hư và thực, quả là nét đẹp vô cùng của văn hóa Việt Nam.

Khi người bước đi, vạt áo dài trước đã bay về phía tương lai, khi đôi chân đang thì hiện tại và vạt áo dài sau vừa trở thành quá khứ mất rồi. Mặc chiếc áo dài trắng bước đi, người Việt Nam đã đồng thời mang theo mình ba thì của thực tại, thì tương lai và quá khứ tung bay trước sau, nâng đỡ đôi chân hiện tại một cách hào hoa làm nên triết lý áo dài Việt Nam thâm thúy và lãng mạn biết chừng nào ?

Ăn mình trong chiếc áo dài đầy ý nghĩa triết lý nhân sinh sâu sắc ấy, người Việt Nam tìm lại gốc gác mình, tìm lại những vật tổ lông của mình là con chim bay trên trời kết hợp với giao long bay dưới nước.

Chiếc áo dài làm con người vừa là mình, vừa giống như chim bay trên mặt đất và giống cá bơi trên cạn, lại vừa là mây bay, vừa là gió thổi, là hài hòa kết hợp văn hóa núi và văn hóa nước, văn hóa trời và văn hóa đất, văn hóa chim và văn hóa rồng, thành văn hóa áo dài muôn năm Việt Nam.

Vẻ đẹp gốc của những tà áo tứ thân, mớ ba mớ bảy, vốn là vẻ đẹp chân quê, trước tiên là ở dáng áo dài buông xuôi theo thân người mặc. Áo buông bỏ, may khá rộng, nhưng không buông thõng, mà được thắt khít khao vào lưng ong người mặc, bằng hai dải thắt lưng màu hoa thiên lý và xanh lục. Bên trong áo dài là áo cánh màu rực rỡ: vàng chanh, hồng đào, mỡ gà, hồ thủy... lồng vào nhau, theo “mớ ba mớ bảy”(Nam Bộ nóng, chỉ mặc lồng hai áo, gọi là “áo cặp”). Bên trong áo cánh là yếm lót mình, với các màu: đỏ thắm (dành cho lễ hội), yếm nâu, trắng..., thường là khâu tay, phụ nữ Việt hay mặc trong những ngày làm ruộng, hoặc quanh quẩn trong nhà, hầu chồng, chăm con...Đường viền vai áo thật tròn, ôm lấy bờ vai, và cổ áo chính là cổ yếm. Yếm và áo được gá quây Kinh Bắc mặc đẹp đến mức thành ca dao, dân ca cho quan họ hát huê tình đã vài trăm năm ở quê hương Kinh Bắc, làng quan họ yêu nhau thắm thiết, quyến quyến, đến độ cời nhẵn, cời nón, cời áo, rồi cả...cời yếm cho nhau, về nhà dỗi mẹ, bảo qua cầu, nhẵn rơi, nón bay, áo yếm cũng... bay bằng hết. Ngộ chưa? Dễ thương đến thế là cùng, cái câu chuyện xống áo huê tình trong tình yêu đôi lứa làng

Nếu hiểu thời trang là một loại hình văn hóa, thì chiếc áo dài - liệu có thực sự cần tiếp tục kinh qua một quá trình biến tấu hoặc cách điệu triền miên như thời gian gần đây, mới đủ để vinh danh là „chiếc áo dài truyền thống“ ?

Non một thế kỷ định hình và qua nhiều thế hệ những bàn tay hoa, chiếc áo dài mới đạt đến một chuẩn mực tối ưu như ngày nay trong nghệ thuật tạo dáng. Không chỉ giúp tăng sức quyến rũ cho từng đường nét, chiếc áo còn khéo làm phai nhạt đi ít nhiều nhược điểm, nếu có - về mặt thể hình của người phụ nữ, do

tạo hóa lắm lúc cũng không tránh khỏi xao xuyên nên trót lơ đãng trong khâu tạo nấn.

Chiếc áo với hai tà mỏng manh ra đời là để biến một lỗi lầm trở nên đáng yêu, đã khéo hài hòa cái chất trữ tình Eva nguyên thủy, nảy sinh từ yêu cầu hiện thực song “bất khả“ của cuộc sống. Từ đấy, luôn đi kèm với loại quần hai ống - dài và rộng, giập chéo vào nhau cũng bằng chất liệu vải mềm - chiếc áo tự bao giờ đã thoát rời cái kén thời trang xa xỉ để trở thành một sản phẩm quốc hồn quốc túy.

Áo dài kén chọn đối tượng mặc nên với dáng vóc thon thả, phụ nữ Việt Nam chừng như là khách hàng tối thượng, chủ nhân độc quyền của thứ trang phục rất riêng của dân tộc mình. Sự độc quyền vô hình chung đã nhân hóa chiếc áo truyền thống thành một thứ biểu tượng gọi hồn, đánh thức bao nỗi khát khao hướng về ở những ai hơn một lần mãi ngắm. Chiếc áo tự thân luôn ủ ấp một nỗi niềm : gợi nhắc vô vàn kỷ niệm, hoài cảm một hình bóng cũng như lưu luyến một quê nhà

Màu sắc và chất liệu vải áo còn có tính năng định vị nhân cách, phản ánh tiết trời cùng lúc gởi trao nhiều sứ mệnh. Như một thỏa ước không trói buộc - nhưng nếu thiếu sự cân nhắc, trong chọn lựa chất liệu và màu áo hay chọn lựa bất tuân yếu tố dung hợp với quan hệ tiếp xúc, nơi đến nơi đi... ắt sẽ nảy sinh từng mối nghi hoặc qua ánh mắt của mọi người. Không thể khoác chiếc áo dài hoa rực rỡ trên đường đến viếng cố nhân ở chốn thâm sơn cùng cốc hoặc thôn thức tiễn đưa ...người đi trong thứ gấm vóc bội phần lộng lẫy giữa mùa đông buốt giá.

TIỂU KẾT

Quan niệm về cái đẹp từ thưở ban đầu đã khá phức tạp và tốn giấy mực của biết bao nhà nghiên cứu. Nhưng tựu chung lại những cái đẹp chuẩn mực luôn được coi trọng và tôn vinh. Áo dài Việt Nam trải qua quá trình hình thành không đơn giản để có được những nét đẹp tinh túy của văn hóa mặc cho một dân tộc. Theo thời gian, nét đẹp riêng biệt ấy vẫn được trân trọng và hưởng ứng. Điều đó đủ thấy cái đẹp của áo dài Việt Nam thuyết phục con mắt nhân loại biết nhường nào.

Không phải ngẫu nhiên mà Bà James Sterson, một sứ giả Mỹ đã nói rằng: ***Không một đất nước nào có một trang phục dân tộc vừa đẹp, truyền thống mà lại có chiều sâu văn hóa như tà áo Dài Việt Nam.*** Và cũng không ngạc nhiên khi một người Việt Nam trả lời rằng tà áo Dài là một trong những hình tượng tiêu biểu ở đất nước này. Thật khó mà dịch từ "áo Dài" sang bất cứ ngôn ngữ nào vì không ở đâu có một tà áo Dài như ở Việt Nam. Vì Áo dài Việt Nam mang đậm dấu ấn bản sắc Văn Hóa Việt.

CHƯƠNG II:
THỰC TIỄN HÌNH ẢNH CÁI ĐẸP ÁO DÀI VIỆT NAM TỪ
TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI

2.1 Cái đẹp Nghệ thuật truyền thống độc đáo của áo dài Việt Nam trong Hội Lim- Bắc Ninh

2.1.1 Giới thiệu chung về Bắc Ninh và Hội Lim

Bắc Ninh là một tỉnh Việt Nam thuộc khu vực phía bắc của vùng đồng bằng sông Hồng và tiếp giáp với vùng trung du Bắc bộ tại tỉnh Bắc Giang. Bắc Ninh là cửa ngõ phía đông bắc của thủ đô, cách trung tâm Hà Nội 31 km về phía Đông Bắc. Phía Tây và Tây Nam giáp thủ đô Hà Nội, phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Hải Dương, phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên.

Bắc Ninh là một trong 13 tỉnh được vua Minh Mạng thành lập đầu tiên ở Bắc Kỳ (năm 1831). Nguyên là trấn Kinh Bắc thời vua Gia Long, được đổi thành trấn Bắc Ninh năm 1822. Địa bàn tỉnh Bắc Ninh khi ấy bao trùm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, một phần các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn và thành phố Hà Nội ngày nay.

Văn hóa-xã hội, di tích lịch sử

Bắc Ninh là "Vùng đất Văn hiến" nơi có thành Luy Lâu cổ, nơi Sĩ Nhiếp lần đầu dạy người Việt học chữ. Chùa Dâu, Chùa Phật Tích là những nơi phát tích của Phật giáo Việt Nam, nơi phát tích vương triều Lý Đền Đô, Chùa Dận...

Bắc Ninh nổi tiếng với các làn điệu quan họ, các làng nghề như làng tranh Đông Hồ, làng gốm Phù Lãng, gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, rèn sắt Đa Hội, đúc đồng Đại Bái, dệt Hài Quan. Các di tích lịch sử đáng kể có đền Đô, chùa Phúc Nghiêm Tự (chùa Tổ), đền Phụ Quốc, đình làng Đình Bảng, v.v.

Lễ hội

Hàng năm, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh diễn ra hơn 300 lễ hội lớn nhỏ khác

nhau. Chính vì vậy có nhiều dịp để du khách được chiêm ngưỡng trang phục truyền thống đặc trưng mang màu sắc lễ hội, trong đó áo tứ thân là phục trang chính gây được sự chú ý của du khách. Một số lễ hội nổi tiếng được liệt kê dưới đây:

- Lễ hội Lim (Thị trấn Lim, huyện Tiên Du) được tổ chức vào 13 tháng giêng hàng năm, tổ chức thi hát quan họ.

- Lễ hội Đền Đô (Đình Bảng, thị xã Từ Sơn) để kỷ niệm ngày đăng quang của vua Lý Thái Tổ - 15 tháng 3 năm Canh Tuất 1010, và tưởng niệm các vị vua nhà Lý.

- Lễ hội Phù Đổng (của bốn xã trong đó có xã Phù Đổng huyện Tiên Du) ngày 9- tháng 4 để kỷ niệm vị anh hùng dân tộc Phù Đổng Thiên Vương.

- Lễ hội Thập Đình (của mười xã thuộc hai huyện Quế Võ và Gia Bình) để kỷ niệm trạng nguyên đầu tiên của Việt Nam tức Thái sư Lê Văn Thịnh và Doãn Công (Cao Doãn Công).

- Lễ hội Đền Cao Lỗ Vương ngày 10 - tháng 3 ở làng Tiêu Than(làng Dựng) xã Vạn Ninh và làng Đại Than (làng Lớ) ở xã Cao Đức, huyện Gia Bình.

- Lễ hội Đền Tam Phủ xã Cao Đức, huyện Gia Bình.

- Lễ hội Đồng Kỵ ngày 4 - tháng Giêng.

- Lễ hội Chùa Dâu ngày 8 - tháng 4.

Có câu:

Mùng bảy hội Khám

Mùng tám hội Dâu

Mùng chín hội Gióng

Mùng mười hội Bưởi đầu đầu cũng về

Lịch một số lễ hội tiêu biểu ở Bắc Ninh

***Tháng giêng:**

- Mùng 4:

- Hội rước pháo, thi pháo, té bánh dày, diễn trò ôm cột, dô Ông Đám, múa hoa làng Đồng Kỵ ở phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn.

- Hội xem hoa mẫu đơn, diễn trò "Tứ Thúc gặp tiên" ở chùa Phật Tích

(Phật Tích - Tiên Du).

- Hội thi kéo co giữa nam và nữ làng Hữu Chấp ở xã Phong Khê, huyện Yên Phong.
- Hội rước lợn ý và đuổi cuộc làng Trà Xuyên ở xã Khúc Xuyên, huyện Yên Phong.
- Hội hát Quan họ làng Ó (Hội Ó) ở phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Tới họp chợ âm phủ và bán gà đen.
- Hội làng Vó (tức Quảng Bô) ở xã Quảng Phú, huyện Lương Tài có tục đánh cá làm gỏi để tế thần Đông Hải Đại Vương.
- Mừng 4 -5: Hội đuổi cuộc ở làng Xuân Đài (Vạn Ninh, Gia Bình).
- Mừng 6:
 - Hội hát quan họ các làng Ném (Khắc Niệm) ở xã Khắc Niệm, TP Bắc Ninh và Khu Khả Lễ ở phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Từ năm 1999, làng Ném Thượng đã khôi phục tục "chém lợn tế thần" theo sự tích một vị tướng cuối đời Lý
- Hội rước chạ Khả Lễ , Bái Uyên ở xã Liên Bảo, huyện Tiên Du.
- Mừng 6-7: Hội thi mã Đông Hồ ở xã Song Hồ, huyện Thuận Thành.
- Mừng 7:
 - Hội hát Quan họ làng Đống Cao, xã Phong Khê, huyện Yên Phong.
 - Mừng 5- 7: Hội "Bách nghệ" làng Như Nguyệt ở xã Tam Giang huyện Yên Phong. Biểu diễn các nghề của tứ dân "Sĩ, nông, công, thương".
- Mừng 6 -15: Hội "chen" làng Nga Hoàng (Yên Giả Quế Võ) có diễn trò trai gái, già trẻ chen nhau.
- Mừng 8 -10:
 - *Hội Phú Mãn* ở thị trấn Chờ , huyện Yên Phong.
 - Hội hát Quan họ làng Bò Sơn (Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh) có diễn trò đập nồi niêu.
- Mừng 9:
 - Hội làng Tam Sơn ở xã Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn.
 - Hội thi nấu cơm làng Tư Thế ở xã Trí Quảng, huyện Thuận Thành.

- Hội làng Trần ở phường Hạp Lĩnh, TP Bắc Ninh.
- Ngày 11 -12: Hội thi đọc mục lục làng Phù Khê ở xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn.(Hiện nay không thấy lễ hội này còn xuất hiện)
- Ngày 12-13: Hội Lim ở thị trấn Lim, huyện Tiên Du.
- Ngày 10 -15:
 - Hội làng Vân Đoàn (Đức Long , Quế Võ) có tục rước lợn đen (ông ý).
 - Hội làng Đình Cả , Lộ Bao (Nội Duệ , Tiên Du) có tục "cướp chiếu", "tê trâu thui".
- Ngày 13 -15:
 - Hội làng Thau (Kim Thao) ở xã Lâm Thao, huyện Lương Tài. Nổi tiếng về thi đấu vật.
- Ngày 14 -15:
 - Hội đền Bà Chúa Kho, làng Cô Mễ ở phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh.
 - Hội làng Phù Lưu, thôn Phù Lưu, xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong. Với những phong tục độc đáo: hát quan họ, hát đối đáp giao duyên, hội thi chọi gà, hội chơi cờ tướng, cờ người...
- Hội làng Ngô Nội ở thôn Ngô Nội, xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong.
- Ngày 15: hội Thôn Song Tháp, Đa Vạn - phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn sát dòng sông Ngũ Huyện, Châu Khê, Từ Sơn.
- Ngày 15-19:Hội làng Yên Phụ - Xã Yên Phụ, Huyện Yên Phong.
- Ngày 18 -21: Hội chùa Tổ ở xã Thái Bảo, huyện Gia Bình.

***Tháng 2:**

- Mùng 6:
 - *Hội đình Keo* ở Phù Chân, thị xã Từ Sơn.
- Mùng 6- 12:
 - Hội trình nghề ở Phương La Đông, Phương La Đoài (Tam Giang Yên Phong).
- Mùng 7:
 - Hội đền Đức Vua Bà (Thủy tổ Quan họ) làng Viêm Xá (Diềm) ở xã Hoà

Long, huyện Yên Phong.

- Hội "Thập Đình" làng Bảo Tháp ở xã Đông Cứu, huyện Gia Bình.
- Hội Viêng (Vĩnh Kiều) ở phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn.
- Hội Chùa Đài hay còn gọi là chùa Kim Đài, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn

Sơn

- Mừng 7 -15:
- Hội tranh cây mộc tạt làng Long Khám ở xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du.
- Mừng 7-9:
- Hội làng Tiến Bào ở Tiến Bào, xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn
- Hội làng Nguyễn Thụ ở phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn.
- Hội làng Lễ Xuyên ở phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn.
- Hội làng Yên Lã ở phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn.
- Hội chùa Tiêu ở xã Tương Giang, thị xã Từ Sơn.
- Mừng 8 -10:
- Hội làng Cẩm Giang ở phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn.
- Mừng 10:
- Hội làng Dương Lôi (Đình Sám) ở phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn để

kỷ niệm ngày mất của bà Phạm Thị, thân mẫu Lý Công Uẩn.

- Hội làng Tam Tảo ở Phú Lâm, huyện Tiên Du.
- Hội làng Đông Phù (Phú Lâm Tiên Du) có trò rồng rắn đuổi bệt.

▪ Mừng 10 - 12:

- Hội Làng Yên Mẫn, phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh

▪ Ngày 14:

- Hội chùa Hàm Long ở xã Nam Sơn, TP Bắc Ninh.

▪ Ngày 14 -15:

- Hội chùa làng Nghiêm Xá ở xã Việt Hùng, huyện Quế Võ.

▪ Ngày 12 -16:

▪ Hội đình Đình Bảng (Đình Bảng Từ Sơn) có đón chạ Cẩm Giang và thi đấu vật.

▪ Ngày 26:

- Hội làng Tiên Sĩ Kim Đồi ở xã Kim Chân, TP Bắc Ninh.
- Ngày 28: Hội chiến thắng Như Nguyệt ở xã Tam Giang, huyện Yên Phong.

***Tháng 3:**

- Mừng 4 Hội làng Phúc Tinh ở xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn.
- Mừng 8:
 - Hội Trang Liệt ở Phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn.
 - Hội Bính Hạ ở Phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn.
 - Hội Phù Lưu ở phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn.
- Mừng 10:
 - Hội đèn thờ Nguyễn Cao làng Cách Bi xã Cách Bi
 - Hội làng Tiểu Than- Lễ rước Lãng Mộ Cao Lỗ Vương (Vạn Ninh Gia Bình).
 - Hội đèn Cao Lỗ Vương ở làng Đại Than ở xã Cao Đức, huyện Gia Bình.
 - Hội "Thất thôn giao kiệt" làng Phú Mẫn ở thị trấn Chờ, huyện Yên Phong.
 - Hội làng Mẫn Xá, huyện Yên Phong
- Ngày 14-16:
 - Hội đình làng Từ Phong, Cách Bi, Quế Võ.
 - Hội đèn Lý Bát Đế ở phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn.
- Ngày 18 -20:
 - *Hội Đậu* (Mộ Đạo Quế Võ) có thi thả diều, bơi chải.
- Ngày 24: Hội chùa Bút Tháp ở xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành.

***Tháng 4:**

- Mừng 1:Hội đèn Phụ Quốc(Xóm miếu-Tam Tảo-Phú Lâm-Tiên Du-Bắc Ninh)
- Mừng 7:
 - Hội Khám (Hội chùa Linh Ứng), làng Ngọc Khám ở xã Gia Đông, huyện Thuận Thành.
- Mừng 8:
 - Hội Dâu (Chùa Dâu) ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành.

- Mùng 9:
 - Hội làng Vó (Quảng Bô) ở xã Quảng Phú, huyện Lương Tài.
- Mùng 10:
 - Hội làng Bưởi (Đại Bái) ở xã Đại Bái, huyện Gia Bình.
 - Hội đền Thánh Tô (Bồ Tát) ở Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh.
- Ngày 15:
 - Hội đền Xà ở xã Tam Giang, huyện Yên Phong.
- Ngày 20:
 - Hội đền Vân Mẫu ở phường Vân Dương, TP Bắc Ninh.

***Tháng 8:**

- Mùng 1-7:
 - Hội làng Phần Động ở xã Tam Đa, huyện Yên Phong.
- Mùng 5:
 - Hội làng Đông Xá ở xã Đông Phong, huyện Yên Phong.
- Mùng 7:
 - Hội rước nước làng Thị Cầu ở phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh.
- Ngày 14:
 - Hội rước nước đền Phả Lại ở xã Đức Long, huyện Quế Võ.
- Ngày 15 -16:
 - Hội đền Chi Long ở xã Long Châu, huyện Yên Phong.

***Tháng 9:**

- Mùng 8- 9:
 - *Hội chùa Dạm* ở xã Nam Sơn, huyện Quế Võ.
- Mùng 10-18:
 - Mùng 23:
 - Giỗ bà Lý Chiêu Hoàng tại *Đền Rồng*, Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn.
 - Hội thi nói khoác làng Đông Yên ở xã Đông Phong, huyện Yên Phong.
- Ngày 29
 - Giỗ tổ làng nghề Đại Bái (bưởi) thuộc xã Đại Bái

***Tháng 10:**

- Ngày 15:
- Hội thi giã bánh dày làng Đạo Chân ở xã Kim Chân, TP Bắc Ninh.

Hội Lim là một lễ hội lớn của tỉnh Bắc Ninh, chính hội được tổ chức vào ngày 13 tháng giêng hàng năm, trên địa bàn huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Hội Lim được coi là nét kết tinh độc đáo của vùng văn hoá Kinh Bắc

Xứ Kinh Bắc xưa nổi tiếng là vùng đất của những câu chuyện cổ, những sự tích văn hoá. Vì truyền thống này mà nơi đây sở hữu nhiều lễ hội dân gian. Lễ hội được nhiều người quan tâm nhất là Hội Lim tại thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.

Có giả thuyết cho rằng hội Lim có nguồn gốc từ hội chùa, hội hát, liên quan đến tiếng hát của chàng Trương Chi trong truyền thuyết Trương Chi - My Nương mà dấu xưa để lại là hình vết dòng sông Tiêu Tương khá rõ ở các làng quê vùng Lim.

Hội Lim là một sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật đặc sắc của nền văn hoá truyền thống lâu đời ở xứ Bắc và dân ca Quan họ trở thành tài sản văn hoá chung của dân tộc Việt, tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc Bộ.

Hội Lim chính là hội chùa làng lim và đôi bờ sông Tiêu Tương. Hội Lim trở thành hội hàng tổng (hội vùng) vào thế kỷ 18. Khi quan trấn thủ xứ Thanh Hóa Nguyễn Đình Diễn là người thôn Đình Cả, Nội Duệ, xứ Kinh Bắc, có nhiều công lao với triều đình, được phong thưởng nhiều bổng lộc, đã tự hiến nhiều ruộng vườn và tiền của cho tổng Nội Duệ trùng tu đình chùa, mở mang hội hè, gìn giữ thuần phong mỹ tục. ông còn cho xây dựng trước phần lăng mộ của mình đặt tên là lăng Hồng Vân trên núi Lim. Do có nhiều công lao với hàng tổng và việc ông đặt hậu ở chùa Hồng ân, nên khi ông mất nhân dân tổng Nội Duệ đã tôn thờ làm hậu thần, hậu Phật hàng tổng. Văn bia lăng Hồng Vân có tên Hồng Vân từ bi ký niên đại Cảnh Hưng 30 (1769) hiện giữ ở đình thôn Đình Cả đã cho biết khá rõ lai lịch, công trạng và việc thờ phụng hậu hàng tổng Nguyễn Đình Diễn mỗi năm hai dịp vào "ngày sinh" và "ngày hóa" của ông tại lăng Hồng Vân và chùa Hồng ân trên núi Lim. Song trải tháng năm lịch sử, hội

Lim đã có nhiều lớp văn hóa, trong đó người ta chỉ tổ chức tế lễ hậu thân vào một dịp là ngày 13 tháng giêng trùng với hội chùa Lim. Chính vì vậy mà có hội Lim và đây là hội hàng tổng

Phần lễ

8h ngày 13/1 Âm lịch, Hội Lim được mở đầu bằng lễ rước. Đoàn rước với đông đảo người dân tham gia trong những bộ lễ phục ngày xưa, sắc sỡ sắc màu và cũng vô cùng cầu kì, đẹp mắt kéo dài tới cả gần km. Trong ngày lễ, có nhiều nghi lễ và tục trò dân gian nổi tiếng, trong đó có tục hát thờ hậu. Toàn thể quan viên, hương lão, nam đình của các làng xã thuộc tổng Nội Duệ phải tề tựu đầy đủ tại lăng Hồng Vân để tế lễ hậu thân. Trong khi tế có nghi thức hát quan họ thờ thần.

Để hát thờ, các bọn quan họ nam và nữ của tổng Nội Duệ đứng thành hàng trước cửa lăng hát vọng vào. Trong khi hát, họ chỉ được hát những giọng lễ lời đề ca ngợi công lao của thần

Hội Lim đi vào lịch sử và tồn tại và phát triển cho đến ngày nay được hàng tổng chuẩn bị tập rước rất chu đáo từ ngày 9 và 10, rồi được diễn ra từ ngày 11 đến hết ngày 14 tháng giêng. Chính hội là ngày 13, với các nghi thức rước, tế lễ các thành hoàng các làng, các danh thần liệt nữ của quê hương tại đền Cổ Lũng, lăng Hồng Vân, lăng quận công Đỗ Nguyên Thụy. Trong các nhà thờ họ Nguyễn, họ Đỗ ở làng Đình Cả, dâng hương cúng Phật, cúng bà mẹ Á ở chùa Hồng Ân.

Là lễ hội lớn của vùng Kinh Bắc ,với những hoạt động phong phú của lễ và hội đã có nội dung và tầm cỡ lễ hội văn hóa dân gian Kinh Bắc, gần như hội đủ những hoạt động văn hóa nghệ thuật và tín ngưỡng tâm linh của các lễ hội trên vùng quê Bắc Ninh - mảnh đất có nhiều lễ hội dân gian.

Phần hội

Hội Lim đã trở thành nổi tiếng, được nhân dân khắp các vùng ca ngợi, truyền tụng:

*Ba năm hai cái hội chùa,
Nào ai có lỡ bỏ bùa cho ai.*

*Già già, trẻ trẻ, gái trai,
Đua nhau ăn mặc, hát hài đi xem.
Hội Lim ai thấy chẳng thêm,
Tổ tôm, bài điếm, giò nem thiếu gì.
Đòn sắp có dẹt cử thi,
Cao lâu trăm thức thiếu gì thức ngon.*

Có nhiều trò chơi dân gian như đấu võ, đấu vật, đấu cờ, đu tiên, thi dẹt cử, nấu cơm. Đặc sắc hơn cả là phần hát hội - Là phần căn bản và đặc trưng nhất của hội Lim. Từ hát mời trâu, hát gọi đò đến con sáo sang sông, con nhện giăng mừng.

Hội thi hát diễn ra khoảng gần trưa, được tổ chức theo hình thức du thuyền hát quan họ. Tại một hồ nước nhỏ sát bên cánh đồng làng Lim, chiếc thuyền hình rồng được sơn son thiếp vàng rời bến trong những câu hát đậm đà nghĩa tình. Một bên thuyền là các liền chị, đối diện là những em nhỏ súng sính trong những tà áo tứ thân. Các liền anh thì đứng hoặc ngồi sát hai phía đầu và cuối thuyền. Tối ngày 12 sẽ là đêm hội hát thi quan họ giữa các làng quan họ. Mỗi làng quan họ có được dựng một trại tại phần sân rộng của đồi Lim. Đây là phần hội hay nhất của cả lễ hội Hội Lim.

Lễ hội diễn ra khắp các làng xã trong tổng Nội Duệ, trung tâm là núi Hồng Vân, với nghi thức tế lễ rước xách uy nghiêm, hùng tráng và nhiều trò vui, đặc sắc mà hấp dẫn nhất là đánh cờ người, tổ tôm điếm, thi dẹt vải, thi làm cỗ và đón bạn, ca hát Quan họ.

2.1.2 Hình ảnh Áo dài truyền thống trong Hội Lim.

Áo tứ thân xuất hiện từ bao đời nay đã trở thành biểu tượng của vùng đất Kinh Bắc. Những ngày diễn ra hội hát dao duyên, áo tứ thân lại phấp phới bay cùng những làn điệu mượt mà của người quan họ. Trong nắng xuân ửng hồng, những tà áo tung tẩy, những điệu hát nuột nà, ngọt tới tận tâm can hòa quyện như muốn níu giữ lâu hơn những tình cảm của người xem hội.

Người quan họ ăn nói nhẹ nhàng, cử chỉ nét na. Cả trong cách ăn vận cũng mang đậm phong cách sống. Các cô gái làng quan họ mỗi dịp hội hè lại bận áo

tứ thân, đội khăn mỏ quạ, đã duyên lại càng thêm duyên, vốn đảm thắm lại càng thêm đảm thắm.

Một tấm áo tứ thân, một chiếc khăn mỏ quạ, một cái nón quai thao, thêm nụ cười tình tứ và câu hát ngọt ngào của các liền chị duyên dáng bên các liền anh, tất cả đã trở thành ấn tượng, trở thành niềm tự hào của Bắc Ninh. Dân ca quan họ Bắc Ninh có từ bao giờ? Điều này chẳng ai biết, người dân nơi đây chỉ biết rằng từ khi họ được sinh ra, được lớn lên thì đã biết đến dân ca quan họ. Những làn điệu đảm thắm ngọt ngào này theo thời gian đã trở nên quen thuộc đến mức người dân nơi đây dù là trai hay gái đều thuộc một vài làn điệu. Mỗi khi đi đâu, chỉ cần giới thiệu mình là người Bắc Ninh thì nhất định mọi người sẽ “yêu cầu” được nghe một điệu dân ca quan họ.

Cứ mỗi độ xuân sang, trên những con sông, những đình làng của vùng quê Kinh Bắc lại thắm đượm sắc màu của những tấm áo tứ thân duyên dáng. Các liền chị e ấp tay cầm chiếc nón quai thao như để làm duyên, còn các liền anh thì áo the khăn xếp rộn ràng đi hát đối. Nó vốn dĩ quen thuộc như cuộc sống hàng ngày nhưng lại có sức sống bền bỉ vượt thời gian.

Người làng quan họ khiêm nhường, ý nhị, họ say mê quan họ như say miếng trầu, điều thuốc. Chỉ cần được nghe một vài câu hát là họ có thể hình dung ra khung cảnh bình dị của làng quê, hình dung ra những anh Hai, chị Hai say mê hát đối. Trai gái nơi đây say nhau bởi giọng hát, bởi tiếng cười, bởi lời đối đáp khôn ngoan nhưng ý nhị, ngọt ngào.

Trước kia thì cứ phải chờ đến ra Giêng, những người yêu quan họ mới có cơ hội được thưởng thức những làn điệu đảm thắm. Nhưng giờ đây, chẳng cứ vào đến Hội Lim, bất cứ ngày nào trong năm, người dân của vùng quê Kinh Bắc cũng sẵn lòng phục vụ những quý khách yêu quan họ và muốn được nghe những làn điệu dung dị ngọt ngào này.

Lời ca quan họ giống như món ăn tinh thần của người dân nơi đây, nó là sợi dây kết nối vô hình những con người vốn chẳng quen nhau. Vài ba câu hát đưa đẩy, vậy là họ hiểu nhau hơn, đến với nhau một cách tự nhiên như vốn lẽ cuộc sống vẫn thế.

Người dân nơi đây đắm đuối với quan họ, say sưa với những lời ca í a dưng dăng, dítu dan, bịn rịn mà rất đỗi thân thương, ngọt ngào. Ban ngày họ gắn với những công việc đồng áng, nhưng những khi có cơ hội là họ sẵn sàng thể hiện mình, thể hiện niềm tự hào của quê hương, của vùng quê giàu bản sắc dân tộc

Về với Hội Lim là về với một trời âm thanh, thơ và nhạc náo nức không gian đến xao xuyên lòng người. Những *áo mớ bảy mớ ba, nón ba tầm, quai thao, dải yếm lụa sồi, những ô lục soạn, khăn đóng, áo cặp the hoa gấm...* như ẩn chứa cả sức sống mùa xuân của con người và tạo vật. Cách chơi hội của người quan họ vùng Lim cũng là cách chơi độc đáo, mỗi cử chỉ giao tiếp đã mang trong nó một sắc thái văn hoá cao.

Nhìn những cánh áo đỏ xanh vàng tím, mớ ba mớ bảy lượn vòng trong Lễ hội để tìm về dáng dấp cổ xưa nhất của tà áo dài truyền thống của Việt Nam. Đây là những cánh áo đặt dấu ấn đầu tiên cho tà áo dài Việt Nam ngày nay.

Nói đến Hội Lim thì du khách và nhân dân địa phương sẽ nghĩ ngay đến những câu hát giao duyên đắm thắm ngọt ngào, những lời lẽ ý tứ sâu xa mà thi vị... Và hiện ngay trong tâm thức là cánh áo tứ thân đủ sắc màu đi cùng những chiếc nón quai thao của các liền chị, những chiếc ô của các liền anh. Điều đó đủ để thấy tà áo ấy gắn bó thế nào với người dân quan họ.

Nhiều du khách đến với Hội Lim nghe hát quan họ lại muốn đích thân được mặc những cánh áo dài cổ đó. Phải chăng để cảm nhận đủ chất thi vị trong âm nhạc khi hòa cùng sắc màu của trang phục? Phải chăng chất dân gian truyền thống phải chan hòa trong hai mảng nghệ thuật ấy để tạo thành hình ảnh khó quên về vùng quê kinh bắc?

Quả là khó hình dung ra nếu thiếu những tà áo dài xôn xao trong ngày hội. Liệu có còn chất thơ, chất nhạc và chút tình nào không khi thiếu đi hình ảnh thân thuộc đó trong Hội Lim? Sẽ thật vô duyên và khô cứng khi nghe những giai điệu ngọt lịm mà đôi mắt không tìm được hồn quê trong tà áo... Bởi chúng đã quyện vào nhau, sống cùng nhau như hồn và xác, nó đã là hình ảnh đặc trưng cho ngày hội Lim.

Dù trong nhịp sống hiện đại nhưng cứ đến ngày Hội, Du khách thập

phương lại được hòa mình cùng không khí hội làng truyền thống, Đây là điểm du lịch thu hút lượng đông du khách, đặc biệt là những đối tượng muốn tìm hiểu về văn hóa cổ truyền của làng quê Việt Nam tiêu biểu. Và chính tà áo là điểm nhấn cho ngày hội và những điểm nhìn để tìm về cội nguồn văn hóa cổ.

2.2 Cái đẹp áo dài đậm chất nhân văn nơi Cố Đô Huế.

2.2.1 Giới thiệu chung về Cố Đô Huế

Huế là một thành phố ở miền Trung Việt Nam và là tỉnh lỵ của tỉnh Thừa Thiên-Huế. Là kinh đô của Việt Nam dưới triều Nguyễn, Huế nổi tiếng với những đền chùa, thành quách, lăng tẩm, kiến trúc gắn liền với cảnh quan thiên nhiên.

Thành phố Huế tọa lạc hai bên bờ dòng sông Hương. Huế nằm ở phía bắc đèo Hải Vân, cách Đà Nẵng 112km.

Thành phố Huế có tọa độ địa lý 16-16,80 vĩ bắc và 107,8-108,20 kinh đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, phía Tây giáp nước CHDCND Lào, phía Đông được giới hạn bởi Biển Đông.

Diện tích tự nhiên 83.3 km², dân số trung bình năm 2003 ước là 350.400 người, chiếm 1,5% về diện tích và 1,5% về dân số so với cả nước .

Huế cách biển Thuận An 12 km, cách sân bay Phú Bài 8 km, cách Cảng nước sâu Chân Mây 50 km. Mật độ dân số gần 4200 người/km²

Văn hóa Huế

Thuận Hóa - Phú Xuân -Huế có một quá trình lịch sử hình thành và phát triển khoảng gần 7 thế kỷ (tính từ năm 1306). Trong khoảng thời gian khá dài ấy Huế đã tích hợp được những giá trị vật chất và tinh thần quý báu để tạo nên một truyền thống văn hóa Huế. Truyền thống ấy vừa mang tính đặc thù - bản địa của một vùng đất, không tách rời những đặc điểm chung của truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam; trong tiến trình hình thành văn hóa Huế có sự tác động của văn hóa Đông Sơn do các lớp cư dân từ phía Bắc mang vào trước thế kỷ 2 và sau thế kỷ 13 hỗn dung với thành phần văn hóa Sa Huỳnh tạo nên nền văn hóa Việt - Chăm. Trong quá trình phát triển, chuyển biến có ảnh hưởng của các

luồng văn hóa khác các nước trong khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây...

Văn hóa Huế được tạo nên bởi sự đặc sắc về tinh thần, đa dạng về loại hình, phong phú và độc đáo về nội dung, được thể hiện rất phong phú trên nhiều lĩnh vực như: văn học, âm nhạc, sân khấu, mỹ thuật, phong tục tập quán, lễ hội, lễ lời ứng xử, ăn - mặc - ở, phong cách giao tiếp, phong cách sống...

Kiến trúc

Kiến trúc ở Huế phong phú và đa dạng: có kiến trúc cung đình và kiến trúc dân gian, kiến trúc tôn giáo và kiến trúc đền miếu, kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại... Những công trình kiến trúc công phu, đồ sộ nhất chính là Quần thể di tích Cố đô Huế hay Quần thể di tích Huế. Đó là những di tích lịch sử - văn hóa do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 trên địa bàn kinh đô **Huế** xưa; nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam.

Nghệ thuật tuồng ở Huế

Phát triển sớm từ thế kỷ 17 dưới thời các chúa Nguyễn. Đến triều Nguyễn, tuồng được xem là quốc kịch và triều đình Huế đã tạo điều kiện thuận lợi cho tuồng phát triển. Trong Đại Nội Huế có nhà hát Duyệt Thị Đường, Tỉnh Quang Viện, Thông Minh Đường. Tại Khiêm Lăng, có Minh Khiêm Đường. Thời Minh Mạng đã thành lập Thanh Bình Thự làm nơi dạy diễn viên tuồng. Thời Minh Tự Đức đã thành lập Ban Hiệu Thư chuyên nhuận sắc, chỉnh lý, hiệu đính và sáng tác tuồng.

Ca Huế

Ca Huế là một hệ thống bài bản phong phú gồm khoảng 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc theo hai điệu thức lớn là điệu Bắc, điệu Nam và một hệ thống "hoi" diễn tả nhiều sắc thái tình cảm đặc trưng. Điệu Bắc gồm những bài ca mang âm điệu tươi tắn, trang trọng. Điệu Nam là những bài âm điệu buồn, ní non, ai oán. Bài bản Ca Huế có cấu trúc chặt chẽ, nghiêm ngặt, trải qua quá trình phát triển lâu dài đã trở thành nhạc cổ điển hoàn chỉnh, mang nhiều yếu tố "chuyên nghiệp" bác học về cấu trúc, ca từ và phong cách biểu diễn. Đi liền với

ca Huế là dàn nhạc Huế với bộ ngũ tuyệt Tranh, Tỳ, Nhị, Nguyệt, Tam, xen với Bầu, Sáo và bộ gõ trống Huế, sanh loan, sanh tiền.

Kỹ thuật đàn và hát Ca Huế đặc biệt tinh tế nhưng Ca Huế lại mang đậm sắc thái địa phương, phát sinh từ tiếng nói, giọng nói của người Huế nên gần gũi với Hồ Huế, Lý Huế; là chiếc cầu nối giữa nhạc cung đình và âm nhạc dân gian.

Lễ nhạc cung đình Huế

Bắt nguồn từ 8 loại lễ nhạc cung đình thời Lê là giao nhạc, miếu nhạc, ngũ tự nhạc, cửu nhật nguyệt giao trùng nhạc, đại triều nhạc, thường triều nhạc, đại yến cửu tấu nhạc, cung trung nhạc, đến triều Nguyễn lễ nhạc cung đình Việt Nam đã phát triển thành hai loại hình Đại nhạc và Nhã nhạc (tiểu nhạc) với một hệ thống các bài bản lớn.

Vũ khúc cung đình Huế

Với trên 15 vở múa lớn, từ múa tế lễ, múa chúc tụng, múa tiếp sứ, múa yến tiệc, múa trình diễn tích tuồng. Nhiều vở múa có tính hoành tráng, quy mô diễn viên đông, phô diễn được vẻ đẹp rộn ràng, lấp lánh và kỹ thuật, kỹ xảo của múa hát cung đình Việt Nam thể hiện được sự phát triển nâng cao múa hát cổ truyền của người Việt.

Mỹ thuật, mỹ nghệ Huế

Với những kiểu thức trang trí bắt nguồn từ những mẫu mực của Trung Hoa, các nghệ nhân Việt Nam đã tạo nên một bản sắc nghệ thuật trang trí với những nét độc đáo mang cá tính Huế. Nghệ thuật trang trí mỹ thuật Huế còn tiếp thu những tinh hoa của nghệ thuật Chăm, đặc biệt là tiếp thu nghệ thuật trang trí Tây Phương. Trang trí cung đình Huế còn tiếp nhận và nâng cao nghệ thuật dân gian Việt Nam. Nhiều loại hình thủ công mỹ nghệ truyền thống của Việt Nam như chạm khắc gỗ, cẩn xà cừ, cẩn tam khí ngũ khí, sơn son thếp vàng, chạm khắc xương và ngọc ngà, khảm sành sứ, làm vàng bạc, dệt, thêu, đan... đã được các tượng cực triều Nguyễn nâng lên thành những nghệ thuật tinh xảo, sang trọng. Về hội họa nhiều họa sĩ nổi tiếng về tranh thủy mặc sơn thủy, trúc lan, tranh gương, các ấn phẩm nhất thi nhất họa đặc sắc. Đặc biệt, từ Huế xuất hiện người họa sĩ vẽ tranh sơn dầu đầu tiên ở Việt Nam là họa sĩ Lê Văn Miên (1870-

1912)...Về điêu khắc, cố đô Huế đã đánh dấu một thời kỳ phát triển mới, thể hiện bằng các tác phẩm điêu khắc trên đá, trên đồng, trên gỗ. Trong điêu khắc gỗ, phần khắc chạm gỗ trang trí với những bức chạm nổi, chạm lõng trên các chi tiết công trình kiến trúc đạt đến sự tinh xảo và có tính thẩm mỹ cao. Về mỹ thuật ứng dụng, ngoài việc nâng cao các loại hình thủ công mỹ nghệ truyền thống của Việt Nam, Huế còn một thời sản xuất đồ mỹ nghệ pháp lam cao cấp.

Lễ hội Huế

Có hai loại lễ hội: lễ hội cung đình và lễ hội dân gian. Lễ hội cung đình phản ánh sinh hoạt lễ nghi của triều Nguyễn, phần lớn chỉ chú trọng về "lễ" hơn "hội". Lễ hội dân gian gồm nhiều loại rất phong phú, tiêu biểu như: lễ hội Huế Nam ở điện Hòn Chén hay còn gọi là lễ rước sắc nữ thần Thiên y A na theo tín ngưỡng của người Chăm pa, lễ hội tưởng niệm các vị khai sinh các ngành nghề truyền thống, lễ hội tưởng nhớ các vị khai canh thành lập làng. Trong những dịp tế lễ, nhiều sinh hoạt văn hóa bổ ích như đua thuyền, kéo co, đấu vật... còn được tổ chức và thu hút đông người xem.

Ẩm thực Huế

Huế còn lưu giữ trên 1000 món ăn nấu theo lối Huế, có cả những món ăn ngự thiện của các vua triều Nguyễn. Bản thực đơn ngự thiện có trên vài chục món thuộc loại cao lương mỹ vị, được chuẩn bị và tổ chức rất công phu, tử mỹ, cầu kỳ. Các món ăn dân dã rất phổ biến trong quần chúng với bản thực đơn phong phú hàng trăm món được chế biến khéo léo, hương vị quyến rũ, màu sắc hấp dẫn, coi trọng phân chất hơn lượng; nghệ thuật bày biện các món ăn đẹp mắt, nghệ thuật thưởng thức tinh tế.

2.2.2 Hình ảnh áo dài trên mảnh đất Cố Đô

Nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đã nhận rằng: cái áo dài của người phụ nữ miền Trung là sự tổng hòa tinh tế lãng mạn giữa chiếc áo tứ thân chân quê vùng châu thổ sông Hồng với dáng áo dài thướt tha duyên dáng của phụ nữ Chiêm Thành.

Một cách rất Huế, chậm chậm, chắc chắn, êm ái và từ tốn, cái áo dài Huế, như ngày nay đang tung bay trên cầu Trường Tiền của các cô gái Huế, chưa phải

đã được đón tiếp ngay lập tức trong nếp sống Huế cổ xưa.

Sách vở cho biết Hội chợ Huế được tổ chức đêm 25/2 năm Kỷ Mão 1939, cách đây nguyên một hội 60 năm, có một thứ khiến người Huế kinh ngạc nhất, lạ lùng nhất: chính là màn biểu diễn thời trang, "lãng-xê" một kiểu áo hoàn toàn tân thời: áo *Le mur*. Kiểu áo này quả đã xuất hiện giữa Huế "như một niềm kinh dị", khiến thi sĩ Huế cung đình Ung Bình Thúc Gia Thị phải bật lên mấy câu thơ châm biếm nhẹ:

Giày cô đi là giày cao gót áo cô mặc là áo Le mur

Tôi đây khác thể trò trìa

Thấy cô chúm chím, cô cười chê, tôi thẹn thuồng...

Sở dĩ "thẹn thuồng" vì kiểu áo *Le mur* vốn không phải sinh đẻ ở Huế, mà quê gốc ở Hà Nội, do hai họa sĩ Nguyễn Cát Tường và Lê Phổ vẽ kiểu. Thuở ấy, chưa có tên gọi "nhà thiết kế thời trang" như bây giờ và cũng chưa có sân khấu đèn màu, trình diễn thời trang, nườm nượp người đẹp đi ra đi vô trên nền nhạc như bây giờ, nên áo dài *Le mur*, với kiểu cách quá mới lạ như thế, đã không được đón tiếp nồng nhiệt ở Huế. Vốn ưng cách mặc kín đáo, nhã nhặn, các cô gái Huế vẫn rủ nhau đi xem áo dài *Le mur*, trầm trồ khen ngợi, nhưng lại không dám mặc, dù biết đẹp thì có đẹp. Các cô gái Huế truyền thống vốn kiêng mặc áo sát người; luật về trang phục đã được ghi rõ trong một bản hiệu dụ của chúa Nguyễn Phúc Khoát: Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay hoặc rộng hoặc hẹp tùy tiện. áo thì từ hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền không cho xẻ mở...

Vậy mà rốt cuộc áo dài vẫn lên ngôi ở Huế và nói chung là ở cả một dọc dài miền Trung, nơi cái eo thắt của địa hình non nước Việt Nam, tất cả đàn bà con gái "Ngã Quảng": Bình - Trị - Thiên - Nam - Ngãi, đều thích mặc áo dài trong cả đi làm lẫn đi chơi. Nhưng trước hết, tính theo chiều dọc đi mở cõi của tổ tiên, việc mặc áo dài, "va đụng" với sự tân kỳ của áo dài *Le mur*, trước tiên phải kể đến Huế.

Huế đã từ chối ban đầu với áo dài *Le mur*, nhưng con gái Huế và con gái Ngã Quảng vẫn cứ là... đàn bà con gái, vẫn thích mặc đẹp để tôn vinh vẻ đẹp của

mình. Mấy nhà nghiên cứu Tây phương khi viết về cái áo dài của phụ nữ miền Trung (theo ông J.L Dutreuit de Rhins) đã cho biết: năm 1889, đã xuất hiện hình ảnh xưa nhất về chiếc áo dài Việt Nam thế kỷ 19 ở Đàng Trong. Chiếc áo này thoát kỳ thủy, không có eo, kích rộng thùng thình, chiều dài rất dài, ở cổ kết một miếng vải như cái lá sen. Nghĩa là một chiếc áo dài không bó sát ở phần eo, để đảm bảo sự kín đáo, tránh phô diễn cái phần eo đẹp nhất mà áo dài Huế hôm nay phô diễn. Sự kín đáo này, một mặt do "luật ăn mặc" (như đã nói ở trên), mặt khác, do phong tục, nề nếp kinh kỳ, nên tất cả các tầng lớp phụ nữ Huế, từ người sang đến kẻ hèn, nơi cung đình, chốn chợ búa, đều mặc áo dài và thường là áo dài may tay, dù hồi đó đã có máy khâu rất tốt của Pháp, hiệu Singer. Thợ may của Huế may giỏi đến mức mũi chỉ đường kim có thể đều tăm tắp như được may bằng... máy! May áo dài bằng tay, có cái lợi "nhãn tiền" là hai vạt áo sẽ úp vào khít thân người, đảm bảo kín bưng và mỗi lúc qua cầu, gió có thổi bay thì cũng khó mà tung bay phấp phới. Hơn nữa, mẹ đã dặn con gái qua cầu phải tránh bị... gió bay áo dài, bằng cách: một tay giữ nón, một tay giữ áo trên nguyên tắc:

Ra đường cúi mặt xuống đất

Về nhà mới cất mặt lên trời.

Áo dài còn được cài kín bằng các nút thắt bằng vải, biểu lộ rõ thái độ giữ gìn của các bà mẹ Huế đối với việc mặc áo dài Huế, nhất thiết phải kín đáo.

Thế rồi, do thích làm dáng và cũng là nhu cầu làm đẹp của nhiều người đẹp Huế, trong suốt thế kỷ XX, người phụ nữ Huế đã lạng lẽ cách tân áo dài Đàng Trong thế kỷ XIX. Từ chiếc áo cổ điển cài khuy vải, kích rộng, tà khép chặt, giấu "ém nhem" cái eo thon, đến áo nổi vai (nổi đen, nổi đà), áo sống giữa (do khổ vải hẹp), áo nổi tay, áo vai phồng, áo raglan, áo eo thắt, ào cài nút bên phải, bên trái, chính giữa (áo ba vạt) và... cho đến nay... chiếc áo dài Huế cũng khá là "ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh" trên bước đường đổi mới.

Hôm nay, tà áo dài Huế thật đẹp và ngày càng hoàn hảo, Huế đẹp và thơ cũng nhờ có những biểu tượng rất Huế của áo dài Huế là áo dài nữ sinh bay trắng trời Huế.

2.3. Thủ đô Hà Nội với áo dài thời trang qua các thời kỳ

2.3.1 Giới thiệu chung về Hà Nội

Hà Nội là thủ đô và thành phố có diện tích lớn nhất và đông dân thứ hai của Việt Nam. Thuộc đồng bằng sông Hồng trù phú, Hà Nội đã sớm trở thành một trung tâm chính trị và tôn giáo ngay từ những buổi đầu của lịch sử Việt Nam.

Năm 1010, Lý Công Uẩn, vị vua đầu tiên của nhà Lý, quyết định xây dựng kinh đô mới ở vùng đất này với cái tên **Thăng Long**. Trong suốt thời kỳ của các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, kinh thành Thăng Long là nơi buôn bán, trung tâm văn hóa, giáo dục của cả miền Bắc. Khi Tây Sơn rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì, kinh đô được chuyển về Huế và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831, dưới thời vua Minh Mạng.

Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương và được người Pháp xây dựng, quy hoạch lại. Trải qua các cuộc chiến tranh, Hà Nội là thủ đô của miền Bắc, rồi nước Việt Nam thống nhất và giữ vai trò này cho tới ngày nay. Ngoài ra, Hà Nội cũng là một trung tâm văn hóa, giáo dục của cả nước. Sau khi mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, Hà Nội có diện tích 3.324,92 km², gồm một thị xã, 10 quận và 18 huyện.

Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế của cả quốc gia. Năm 2007, GDP của thành phố tăng khoảng 12,1%, tổng giá trị xuất khẩu đạt trên 4 tỷ USD, tổng thu ngân sách khoảng 45.709 tỷ đồng.

Du lịch

So với các tỉnh, thành phố khác của Việt Nam, Hà Nội là một thành phố có tiềm năng để phát triển du lịch. Trong nội ô, cùng với các công trình kiến trúc, Hà Nội còn sở hữu một hệ thống bảo tàng đa dạng bậc nhất Việt Nam. Thành phố cũng có nhiều lợi thế trong việc giới thiệu văn hóa Việt Nam với du khách nước ngoài thông qua các nhà hát sân khấu dân gian, các làng nghề truyền thống...

Mặc dù vậy, các thống kê cho thấy Hà Nội không phải là một thành phố du lịch hấp dẫn. Với nhiều du khách quốc tế, thành phố chỉ là điểm chuyển tiếp trên

hành trình khám phá Việt Nam của họ. Năm 2007, Hà Nội đón 1,1 triệu lượt khách du lịch ngoại quốc, gần bằng một nửa lượng khách của Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2008, trong 9 triệu lượt khách của thành phố, có 1,3 triệu lượt khách nước ngoài. Tỷ lệ du khách tới thăm các bảo tàng Hà Nội cũng không cao. Hàng năm, bảo tàng Dân tộc học ở Hà Nội, một bảo tàng có tiếng trong khu vực, điếm đến được yêu thích trong các sách hướng dẫn du lịch nổi tiếng, có 180.000 khách tới thăm, trong đó một nửa là người nước ngoài.

Theo con số năm 2007, Hà Nội có 511 cơ sở lưu trú với hơn 12.700 phòng đang hoạt động. Trong số này chỉ có 178 khách sạn được xếp hạng với 8.424 phòng. Tình trạng thiếu phòng cao cấp là một trong những nguyên nhân khiến lượng khách nước ngoài tới Hà Nội không cao. Với mức giá được coi là khá đắt ở Việt Nam, khoảng 126,26 USD một đêm cho phòng khách sạn 5 sao, hiệu suất thuê phòng các khách sạn 3–5 sao ở Hà Nội hiện dao động từ 80% đến 90%. Ngoài 9 khách sạn 5 sao là Daewoo, Horison, Hilton Hanoi Opera, Melia, Nikko, Sofitel Metropole, Sheraton, Sofitel Plaza, và InterContinental, thành phố còn 6 khách sạn 4 sao và 19 khách sạn 3 sao. Theo các dự án mới được cấp phép và chấp thuận đầu tư gần đây, đến năm 2010, Hà Nội sẽ có thêm khoảng 2.000 phòng khách sạn cao cấp.

Làng nghề truyền thống

Thành phố Hà Nội trước kia đã nổi tiếng với những làng nghề phong phú, thể hiện qua câu thành ngữ quen thuộc "*Hà Nội 36 phố phường*". Theo thời gian, bộ mặt đô thị của khu phố cổ đã có nhiều thay đổi, nhưng những con phố nơi đây vẫn giữ nguyên những cái tên thuở trước và không ít trong số đó vẫn là nơi buôn bán, kinh doanh những mặt hàng truyền thống cũ. Sau khi Hà Tây được sát nhập vào Hà Nội, thành phố còn có thêm nhiều làng nghề danh tiếng khác. Theo con số cuối năm 2008, toàn Hà Nội có 1.264 làng nghề, là nơi tập trung làng nghề đông đúc bậc nhất Việt Nam.

Nằm trong trung tâm khu phố cổ, Hàng Bạc trước đây là nơi tập trung những người sinh sống bằng các nghề đúc bạc nén, kim hoàn và đồ tiền. Những thợ kim hoàn của Hàng Bạc có kỹ thuật tinh xảo, xuất thân từ ba làng nghề làm

đồ vàng bạc nổi tiếng của miền Bắc Việt Nam: làng Châu Khê ở tỉnh Hưng Yên, làng Định Công ở huyện Thanh Trì và làng Đồng Sâm thuộc tỉnh Thái Bình. Thế kỷ 15, Lưu Xuân Tín, vị quan thượng thư bộ Lại vốn người làng Châu Khê, được triều đình nhà Lê giao cho việc lập xưởng đúc bạc nén tại kinh thành Thăng Long. Nhờ vậy, những người thợ Châu Khê tới Hà Nội và không chỉ làm bạc nén, họ làm cả nghề trang trí vàng bạc. Khi nhà Nguyễn lấy Huế làm kinh đô, xưởng đúc bạc nén cũng chuyển tới kinh thành mới, nhưng những người thợ Châu Khê vẫn ở lại Thăng Long và lập nên con phố Hàng Bạc ngày nay. Vào thời kỳ thuộc địa, con phố Hàng Bạc còn được mang tên *Rue changeurs*, có nghĩa *phố Đổi Bạc*. Dân cư ở đây không chỉ sản xuất đồ kim hoàn mà còn buôn bán, đổi bạc nén lấy bạc vụn. Ngày nay, nghề buôn bán vàng bạc xuất hiện ở nhiều con phố khác, nhưng Hàng Bạc vẫn là nơi đông đúc bạc nhất.

Làng Bát Tràng nằm ở phía Nam thành phố, từ lâu đã nổi tiếng với sản phẩm gôm mang tên chính ngôi làng này. Làng xuất hiện vào thế kỷ 14 khi những người dân làm gôm từ làng Bồ Bát, Ninh Bình và làng Ninh Tràng, Thanh Hóa tụ họp về đây lập nên ngôi làng mới mang tên Bát Tràng. Những người dân Bát Tràng trước kia ít sống với nghề gôm và nông nghiệp, chủ yếu buôn bán cau khô, nước mắm. Nghề gôm ở đây chỉ thực sự phát triển sau năm 1954, khi miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ hòa bình. Nhiều mẫu mã, các loại men truyền thống được những nghệ nhân của làng phục hồi, sản phẩm gôm Bát Tràng nhanh chóng đạt được danh tiếng. Bát Tràng hiện nay không chỉ là một làng nghề sản xuất thuần túy. Với nhiều công trình tín ngưỡng, văn hóa cùng sản phẩm gôm nổi tiếng, ngôi làng trở thành một địa điểm du lịch thu hút của thành phố Hà Nội.

Một làng nghề nổi tiếng khác của Hà Nội ngày nay là làng lụa Vạn Phúc, vốn thuộc thành phố Hà Đông trước đây. Sản phẩm lụa của làng từ rất lâu đã nổi tiếng với tên gọi *lụa Hà Đông*, từng được ca ngợi trong âm nhạc, thi ca và điện ảnh. Tương truyền, bà tổ làng lụa Vạn Phúc vốn người Hàng Châu, Trung Quốc, theo chồng chinh chiến rồi tới ở lại và truyền nghề dệt cho làng. Theo một truyền thuyết khác, cách đây hơn 1200 năm, một cô gái người Cao Bằng tên là

A Lã Thị Nương đã đến làm dâu và mang nghề dệt lụa tới làng. Trải qua thời gian, nghề lụa trở thành nghề truyền thống của Vạn Phúc. Ngày nay, phần lớn các gia đình ở đây vẫn sống bằng nghề dệt. Bên cạnh các khung dệt cổ, nhiều gia đình sử dụng những khung dệt cơ khí hiện đại. Các con phố Hàng Gai, Hàng Đào của Hà Nội là nơi tập trung nhiều cửa hàng bán sản phẩm lụa Vạn Phúc.

Lễ hội truyền thống

Thăng Long – Hà Nội là một trong ba vùng tập trung nhiều hội lễ của miền Bắc Việt Nam, cùng với vùng đất tổ Phú Thọ và xứ Kinh Bắc. Cũng như các vùng đất khác, những lễ hội truyền thống ở khu vực Hà Nội được tổ chức nhiều nhất vào mùa xuân. Phần nhiều các lễ hội tưởng nhớ những nhân vật lịch sử, truyền thuyết như Thánh Gióng, Hai Bà Trưng, Quang Trung, An Dương Vương, hội làng Đào Nguyên... Một vài lễ hội có tổ chức những trò chơi dân gian độc đáo như hội thổi cơm thi làng Thị Cẩm, hội bơi cạp và bắt chạch làng Hồ, hội chạy cờ làng Đơ Thao, lễ hội thả diều truyền thống Bá Giang.

Từ ngày 9 đến 12 tháng 1 âm lịch, lễ hội Triều Khúc được tổ chức tại ngôi làng cùng tên, thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, nơi nổi tiếng với nghề làm nón quai thao và may các đồ thờ như lọng, tàn, trướng, y môn, tán tía. Lễ hội được mở đầu bằng lễ rước long bào từ đình Sắc về đình Lớn. Khi cuộc tế lễ trong đình bắt đầu thì ngoài sân đình các trò vui cũng được tổ chức. Một trong những trò vui được nhiều người ưa thích nhất là trò *đi đánh bông*. Đi đánh bông do hai nam thanh niên mặc trang phục nữ giới biểu diễn, nhún nhảy và đánh chiếc trống Bông đeo trước bụng. Nhiều trò vui khác như múa lân hí cầu, đấu vật, hát Chèo Tàu sẽ được tổ chức cho tới ngày 12, hội kết thúc bằng lễ rã đám.

Một trong những hội lễ lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ là lễ hội Thánh Gióng hay còn gọi là hội làng Phù Đổng, xuất phát từ một câu chuyện truyền thuyết về Thánh Gióng, một trong tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Vào 9 tháng 4 âm lịch hàng năm, những người dân ở khắp nơi tụ hội về đây tham dự, xem lễ hội làng. Lễ hội làng Gióng được cử hành trên một diễn trường rộng lớn dài khoảng 3 km gồm đền Thượng, đền Mẫu và chùa Kiến Sơ. Bắt đầu từ ngày 6, người dân làng tổ chức rước lễ rước cờ tới đền Mẫu, rước cơm chay

lên đền Thượng và ngày chính hội tổ chức hội trận, tái hiện lại cảnh *Thánh Gióng phá giặc Ân*. Các ngày từ 10 đến 12 được tiếp nối bằng các lễ rửa khí giới, rước cờ báo tin thắng trận với trời đất và cuối cùng là lễ khao quân, đến đêm có hát chèo. Ngoài lễ hội chính tại làng Phù Đổng, một vài nơi khác cũng tổ chức hội Gióng như hội đền Sóc ở xã Xuân Đình huyện Từ Liêm, hội Sóc Sơn ở huyện Sóc Sơn, hội Phù Thánh Gióng ở làng Chi Nam, xã Lê Chi huyện Gia Lâm.

Trong nội ô thành phố, vào ngày 5 Tết Nguyên Đán, lễ hội Quang Trung được tổ chức ở gò Đống Đa, thuộc quận Đống Đa. Địa điểm này từng là nơi diễn ra trận đánh giữa nhà Tây Sơn và quân Thanh vào đêm 4 rạng ngày 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu, tức 1789. Lễ hội Quang Trung được tổ chức với nhiều trò vui, trong đó tiết mục rước rồng lửa do thanh niên mặc quần áo võ sinh thời cổ rước đi quanh sân lớn, cùng một đám võ sinh múa côn quyền tái hiện lại hình ảnh của quá khứ.

Ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, lễ hội chùa Hương tập nập du khách từ giữa tháng 1 tới tận tháng 3 âm lịch, nhưng đông nhất vào khoảng từ ngày rằm tháng giêng đến 18 tháng 2. Với cảnh núi non, sông nước cùng quần thể di tích chùa Hương, lễ hội là điểm đến của các tăng ni, phật tử, những người hành hương và khách du lịch. Theo hành trình phổ biến, khách chày hội thường bắt đầu từ bến Đục, ngồi đò theo dòng suối Yến ghé lễ đền Trình. Từ đó, họ tiếp tục đi qua cầu Hội, hang Sơn thủy hữu tình, núi Đồi Chèo, núi Con Voi, núi Mâm Xôi, núi Con Gà... rồi cập bến vào chùa Thiên Trù. Từ đây, du khách bắt đầu hành trình đi bộ thăm chùa Tiên, chùa Giải Oan, đền Cửa Vồng và đến đệ nhất động Hương Tích. Vào những ngày đông, dòng người trẩy hội kéo dài không ngớt. Lễ hội chùa Hương có lẽ là một trong những lễ hội lớn và kéo dài nhất miền Bắc Việt Nam.

Văn hóa Thăng Long – Hà Nội

Hà Nội thường được xem như nơi tập trung những tinh hoa văn hóa của miền Bắc và cả Việt Nam. Trong hàng ngàn năm, vị trí kinh đô khiến thành phố này trở thành nơi quy tụ của những nhân vật ưu tú, những thương

nhân, những nghệ nhân, những thợ thủ công lành nghề. Họ tới đây lập nghiệp, mang theo những phong tục, tập quán địa phương và Hà Nội trở thành mảnh đất tiêu biểu cho nền văn hóa của cả Việt Nam. Những danh nhân, nhân vật nổi tiếng của Việt Nam phần đông xuất thân từ những vùng đất khác, nhưng kinh đô Thăng Long thường là nơi họ xây dựng nên sự nghiệp. Môi trường cạnh tranh của đất kinh thành khiến những thương nhân, thợ thủ công trụ vững lại Hà Nội phải là những người xuất sắc, tài năng. Khi những người dân tứ xứ về định cư tại Thăng Long, các phong tục tập quán mà họ mang theo cũng dần thay đổi, tạo nên nét văn hóa của Hà Nội. Thăng Long – Hà Nội, kinh đô của Việt Nam, còn là nơi giao thoa của những nền văn hóa lớn. Hơn một nghìn năm Bắc thuộc đã để lại trên vùng đất Hà Nội ít nhiều những dấu ấn của nền văn minh Trung Hoa. Khi những người Pháp vào Việt Nam, nhiều người trong số họ chỉ coi Hà Nội như một tỉnh của Trung Quốc, hoặc đơn thuần là một vùng chuyên tiếp giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Qua những người Pháp, Hà Nội – trung tâm văn hóa của quốc gia – biết tới nền văn minh phương Tây để rồi xây dựng nên những cơ sở đầu tiên của nền nghệ thuật Việt Nam hiện đại với tân nhạc, thơ mới, hội họa, văn học hiện đại, điện ảnh, nhiếp ảnh. Nhưng Hà Nội đầu thế kỷ 20 cũng là nơi những giá trị Pháp thống trị, cửa sổ mở ra thế giới mới của giới thượng lưu Việt Nam. Như lời của sử gia về Đông Nam Á Pierre-Richard F  ray: *"Ngay khi một người Việt Nam đạt được giàu sang và sống tại thành phố, anh ta bắt đầu trở nên đặc trưng Pháp. Anh ta cố gắng nói đúng giọng Pháp. Anh ta ăn, sống và thở theo cách Pháp"*. Những thập niên gần đây, một lần nữa, Hà Nội cùng Việt Nam lại tiếp nhận những làn sóng văn hóa từ châu Âu và Mỹ. Những nét văn hóa thường được thể hiện qua ngôn ngữ, trang phục, truyền thống ẩm thực, những thú vui giải trí... Họ vẫn giữ lại những thú vui tao nhã như chơi hoa, trồng cây cảnh, nuôi chim... dù thành phố ngày nay đã trở nên chật chội. Trang phục của người Hà Nội, dần thay đổi nhiều theo thời gian, vẫn được xem là trang nhã và duyên dáng. Trong thời gian gần đây đã xảy ra nhiều sự việc đáng chú ý, điển hình là vụ tàn phá hoa không thương tiếc của người Hà Nội tại Lễ hội hoa anh đào diễn ra giữa thủ đô năm 2008 hay những hành động thiếu ý thức, kém văn

minh và đáng xấu hổ tại Lễ hội phố hoa Hà Nội vào Tết Dương lịch 2009 tổ chức tại hồ Hoàn Kiếm Những vụ việc trên đã đẩy lên làn sóng phản đối mạnh mẽ từ dư luận cả nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặt câu hỏi lớn về “văn hóa người Tràng An” trong thời đại ngày nay.

Hà Nội trong nghệ thuật

Âm nhạc về Hà Nội: Ngay từ khi tân nhạc Việt Nam ra đời, Hà Nội đã trở thành đề tài của không ít nhạc sĩ. Những biến động của thời cuộc đẩy nhiều nhạc sĩ Hà Nội thế hệ đầu tiên phải rời xa thành phố, khiến niềm hoài hương ám ảnh trong các ca khúc của họ. Trong những nhạc phẩm như *Hướng về Hà Nội* của Hoàng Dương, *Nỗi lòng người đi Anh Bằng*, *Hà Nội ngày tháng cũ* của Song Ngọc hay *Gửi người em gái* của Đoàn Chuẩn, Hà Nội hiện lên với dáng vẻ cổ xưa và lãng mạn, nơi “ánh đèn giăng mắc”, “hoa chen người đi, liễu rũ mà chi”. Năm 1947, khi những người lính thuộc Trung đoàn Thủ Đô phải rời xa Hà Nội, một trong số đó, nhạc sĩ Nguyễn Đình Thi đã viết một ca khúc nổi tiếng *Người Hà Nội*, ngày nay đã trở nên quen thuộc. Cũng trong những năm tháng chiến tranh này, Văn Cao đã viết cho Hà Nội hai hành khúc, *Thăng Long hành khúc ca* và *Tiến về Hà Nội*. Những giai đoạn tiếp theo của tân nhạc, các nhạc sĩ Việt Nam vẫn không ngừng sáng tác các ca khúc nổi tiếng về thành phố thủ đô, như Hoàng Hiệp với *Nhớ về Hà Nội*, Phú Quang với *Em ơi, Hà Nội phố*, Trương Quý Hải với *Hà Nội mùa vắng những cơn mưa* và Trịnh Công Sơn với *Nhớ mùa thu Hà Nội*.

Văn học về Hà Nội: Trong văn học Việt Nam, Hà Nội hiện ra như một đô thị có lịch sử lâu đời, giàu truyền thống và bản sắc văn hóa. Thời phong kiến, thành Thăng Long từng là đề tài của nhiều bài thơ nổi tiếng như *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du hay *Thăng Long thành hoài cổ* của Bà Huyện Thanh Quan. Ba nhà văn thường được nhắc đến khi nói về đề tài Hà Nội trong văn học là Nguyễn Tuân, Vũ Bằng và Thạch Lam. Nguyễn Tuân, người sinh ra và lớn lên trong môi trường nho giáo, thất vọng bởi cuộc sống trong xã hội “kim khí” xô bồ, thường tìm về những giá trị cũ. Bóng dáng Hà Nội trong tác phẩm của Nguyễn Tuân là những thú chơi của các bậc tao nhân mặc khách trong *Vang*

bóng một thời như thương trà, thả thơ, đánh thơ, hát ca trù... Vũ Bằng lại qua những trang viết, như *Miếng ngon Hà Nội* và *Thương nhớ mười hai*, thể hiện nỗi nhớ và tình yêu Hà Nội, ca ngợi sự tinh tế của các món ăn, khung cảnh thiên nhiên, đất trời, cảnh vật, con người, văn hóa của thành phố. Thạch Lam được biết đến qua tập bút ký nổi tiếng *Hà Nội 36 phố phường*. Tác phẩm của Thạch Lam thể hiện sự thương xót trước những người nghèo khó, miêu tả hương vị của những món quà quê, những tiếng rao... tất cả những thứ tạo nên văn hóa Hà Nội. Nhiều nhà văn khác cũng có các tác phẩm nổi tiếng về thành phố này như *Phố* của Chu Lai, *Sống mãi với thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng. Bảo Ninh trong *Nỗi buồn chiến tranh* cũng dành nhiều trang viết về Hà Nội.

Phim ảnh về Hà Nội : Hình ảnh Hà Nội xuất hiện rất nhiều trên cả màn ảnh lớn và màn ảnh nhỏ. Sau khi được giải phóng vào năm 1954, không ít những bộ phim của điện ảnh cách mạng đã nói về Hà Nội, trong đó có thể đến đến *Giông tố*, *Sao tháng Tám*, *Hà Nội mùa đông năm 1946*, *Em bé Hà Nội*, *Phía bắc Thủ đô*, *Tiền tuyến gọi*. *Em bé Hà Nội*, tác phẩm của đạo diễn Hải Ninh, khắc họa cuộc sống của Hà Nội trong thời gian quân đội Hoa Kỳ ném bom miền Bắc đã giành Bằng sen vàng tại Liên hoan phim Việt Nam năm 1975 và giải đặc biệt của ban giám khảo LHP Liên hoan phim Moskva cùng năm đó. Sau khi Việt Nam thống nhất, một số bộ phim khác khai thác đề tài về lớp thanh niên sống ở Hà Nội thời kỳ sau chiến tranh, như *Tuổi mười bảy*, *Những người đã gặp*, *Hãy tha thứ cho em*, *Cách sống của tôi*, *Hà Nội mùa chim làm tổ*. Nhưng kể từ năm 1990, trong suốt một thập niên, phim về Hà Nội dường như vắng bóng trên màn ảnh của điện ảnh Việt Nam. Năm 2000, đạo diễn Việt kiều Trần Anh Hùng về Việt Nam sản xuất *Mùa hè chiều thẳng đứng*, một bộ phim chính kịch, xoay quanh cuộc sống của ba chị em gái với bối cảnh Hà Nội. Chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, nhiều nhà làm phim Việt Nam dự định sẽ sản xuất một vài bộ phim về đề tài này.

Hội họa về Hà Nội : Trong hội họa, người thành công và gắn bó nhất với Hà Nội là họa sĩ Bùi Xuân Phái. Quê ở xã Vân Canh, Hà Đông, Bùi Xuân Phái theo học tại Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương và hầu như cả cuộc đời sống tại

Hà Nội. Trong tranh của Bùi Xuân Phái, Hà Nội mang đầy vẻ xưa cũ với những ngôi nhà mái nâu, những con phố nhỏ. Những bức vẽ về phố cổ Hà Nội của Bùi Xuân Phái ngày nay đã trở nên nổi tiếng, thường được biết đến với tên gọi *Phố Phái*. Ngoài ra, còn có một số họa phẩm của các họa sĩ khác vẽ về người Hà Nội đã đi vào lịch sử: Thiếu nữ bên hoa huệ của Tô Ngọc Vân, Em Thúy của Trần Văn Cẩn, Tan ca mời chị em ra họp thi thợ giỏi của Nguyễn Đỗ Cung...

2.3.2 Áo dài Hà Nội qua các thời kỳ

2.3.2.1 Thời kỳ cổ xưa

Phần đông áo dài phụ nữ đều may theo thể năm thân, hay năm tà. Mỗi thân áo trước và sau đều có hai tà, khâu lại với nhau dọc theo sống áo. Thêm vào đó là tà thứ năm ở bên phải, trong thân trước. Tay áo may nối phía dưới khuỷu tay vì các loại vải ngày xưa chỉ dệt được rộng nhất là 40cm. Cổ, tay và thân trên áo thường ôm sát người, rồi tà áo may rộng ra từ sườn đến gấu và không chít eo. Gấu áo may vồng, vạt rất rộng, trung bình là 80cm. Cổ áo chỉ cao khoảng 2 - 3cm.

Hầu hết áo dài ngày xưa đều may kép, tức là may có lớp lót. Lớp áo trong cùng thấm mồ hôi, vì thế được may đơn bằng vải màu trắng để không sợ bị thôi màu, dễ giặt. Một áo kép mặc kèm với một áo lót đơn ở trong đã thành một bộ áo mớ ba. Quần may rộng vừa phải, vớ dũng thấp.

2.3.2.2 Thời kỳ tân thời

Tiếp nhận luồng thẩm mỹ mới, phụ nữ thích may thêm một cái khuyết phụ độ 3cm bên phải cổ áo, và cài khuy cổ lệch ra đấy. Cổ áo như thế sẽ hở ra cho quyến rũ hơn và cũng để khoe chuỗi hạt trang sức quần nhiều vòng quanh cổ tuy nhiên cách may áo dài vẫn không thay đổi nhiều, gấu áo dài thường được may trên mắt cá khoảng 20cm, thường được mặc với quần trắng hoặc đen.

Cổ áo khoét hình trái tim. Có khi áo được gắn thêm cổ bẻ và một cái nơ ở trước cổ. Vai áo may bông, tay nối ở vai. Khuy áo may dọc trên vai và sườn bên phải. Nhưng kiểu áo này chỉ tồn tại đến khoảng năm **1943**.

Đến khoảng năm **1950**, sườn áo dài bắt đầu được may có eo. Các thợ may lúc đó đã khôn khéo cắt áo lượn theo thân người.

Thân áo sau rộng hơn thân áo trước, nhất là ở phần hông, để áo ôm theo thân dáng mà không cần chít eo. Vạt áo cắt hẹp hơn. Thân áo trong được cắt ngắn dần từ giai đoạn này. Cổ áo bắt đầu cao lên, trong khi gấu được hạ thấp xuống.

Áo dài mini trở thành thời thượng. Vạt áo may hẹp và ngắn, có khi đến đầu gối. áo may rộng hơn, không chít eo nữa, nhưng vẫn giữ đường lượn theo thân thể. Cổ áo thấp xuống còn 3cm. Tay áo cũng được may rộng ra. Đặc biệt trong khoảng thời gian này, vai áo dài bắt đầu được cắt lồi raglan để ngực và tay áo ôm hơn, nhả ít, mà lại đỡ tốn vải. Tay áo được nối với thân từ chéo vai. Quần may rất dài với gấu rộng đến 60cm và nhiều khi được lót hai ba lớp.

2.3.2.3 Thời hiện đại

Các nhà thiết kế đương đại thường "thí nghiệm" với các loại vải mới, các motif lạ mắt, các hoa văn của người dân tộc thiểu số hoặc thay đổi đường may nét cắt bằng cách mở rộng cổ, bớt tay áo hoặc thay tà trước bằng những chất liệu mềm mại hơn. Chiếc quần trắng ngày nào là một giờ đã nhường chỗ cho quần đồng màu hoặc ngược hẳn với áo.

Kiểu áo dài các cô gái Hà Nội vẫn mặc trong thời kỳ hiện đại cách tân là ôm sát vòng eo gợi cảm. Đi với áo dài truyền thống là kiểu tóc búi cài trâm, là đèn lồng, nón lá. Đi với áo dài hiện đại là những vòng cườm được tết công phu, nghệ thuật thêu tay tỉ mỉ.

Qua mỗi thời kỳ, áo dài đổi mình theo xu hướng thẩm mỹ của người mặc. Nhưng tựu chung lại, áo dài Hà Nội có vẻ đẹp hiện đại riêng hẳn so với các thời kỳ phát triển chung của áo dài Việt Nam.

Ngày nay khi du khách đặt chân đến Hà Nội vẫn thấy đâu đây những tà áo dài qua đồng phục học sinh, đồng phục công sở hay đồng phục đại diện của các công ty Du lịch... Đủ thấy áo dài trên mảnh đất Hà Thành đẹp mà không xa xôi, mang lại cảm giác thân thiện cho mỗi du khách tới tham Thủ Đô của Quốc gia biết lưu giữ giá trị Văn hóa mặc truyền thống.

2.4 So sánh Áo dài Việt Nam với trang phục truyền thống áo dài Kimono-Nhật Bản và Hanbok- Hàn Quốc.

2.4.1 Áo dài Kimono- Nhật Bản

Theo Bách khoa toàn thư Wikipedia **Kimono** là "đồ để mặc" Hòa phục, nghĩa là "y phục Nhật"- là loại y phục truyền thống của Nhật Bản

Kimono dành cho phụ nữ chỉ có một cỡ duy nhất, người mặc cần phải bó y phục lại cho phù hợp với bản thân mình. Kimono có 2 loại, tay rộng và tay ngắn. Phụ nữ đã lấy chồng thường không mặc loại tay rộng, vì rất vướng víu khi làm việc. Khi mặc kimono phải mặc *juban* trước, là một áo kimono lót để bảo vệ kimono khỏi dơ, sau đó cuộn bên phải vào trước, bên trái vào sau, và thắt lại bằng thắt lưng Obi làm bằng lụa, rất đắt tiền. Nếu quấn bên trái trước nghĩa là bạn sắp đi dự tang lễ. Việc mặc kimono rất mất thời gian, và hầu như không thể tự mặc. Người mặc kimono phải đi guốc gỗ, và mang bít tất Tabi màu trắng.

Người Nhật đã sử dụng kimono trong vài trăm năm. Kimono thực chất ban đầu có nghĩa là quần áo nói chung nhưng trải qua thời gian, với nhiều thay đổi, nó đã trở thành tên gọi riêng của loại trang phục truyền thống độc đáo này.

Khoảng từ 30 đến 100 ngày sau khi đứa bé chào đời, gia đình và người thân mang đứa trẻ đến đền thờ để làm một nghi lễ nhỏ. Khi đó đứa trẻ được mặc một chiếc kimono, bên dưới là màu trắng, bên trên là màu sáng (thường là màu đỏ) nếu là bé gái, hoặc màu đen nếu là bé trai. Ngoài ra, vào ngày lễ Shichigosan (15/11) các bé trai và bé gái cũng được mặc kimono.

Đối với những người bước sang tuổi 20, vào ngày lễ Thành Nhân (ngày thứ 2 của tuần thứ 2 trong tháng 1), họ cũng buộc phải mặc kimono.

Có thể chia Kimono ra làm các loại sau:

Furisode: Là loại áo chỉ dành riêng cho những cô gái chưa có chồng. Tay áo rất dài và rộng (thường dài từ 95 đến 115 cm). Thời xưa, các cô gái thường vẫy vẫy ống tay áo để bày tỏ tình yêu với các chàng trai.

Khi một cô gái Nhật Bản bước sang tuổi 20, cô ấy sẽ được công nhận là một người trưởng thành. Cô sẽ được quyền đi bầu cử, phải chịu mọi trách nhiệm về bất cứ một tội lỗi nào do cô gây ra, và được phép hút thuốc, uống rượu công

khai.

Rất nhiều cha mẹ mua Furisode cho con gái họ để kỉ niệm bước ngoặt trọng đại này. Furisode là một Kimono dùng để đi lễ, dành cho các cô gái còn độc thân. Furisode có màu sắc tươi sáng và thường làm bằng lụa chất lượng tốt. Trong xã hội của Nhật, mặc Furisode là một tuyên bố rõ ràng rằng đó là một cô gái độc thân đã sẵn sàng để kết hôn.

Một trong những điểm đặc biệt của Furisode là ống tay áo của nó.

Furisode dùng để mặc trong những ngày lễ lớn, như khi đi dự đám cưới hay dự một buổi tiệc trà. Giá của một chiếc Furisode tùy thuộc vào chất liệu vải, kiểu dáng và tay nghề của người may.

Yukata: Là một loại Kimono làm bằng cotton bình thường, dùng để mặc trong mùa hè. Yukata thường mang màu sắc cực kì sáng. Cách thiết kế đơn giản của Yukata là để các cô gái Nhật có thể mặc mà không cần sự giúp đỡ (sau vài lần tập là họ có thể dễ dàng mặc được, bởi Yukata không cầu kì như Furisode).

Ngày nay, Yukata thường dùng để mặc trong ngày Bon-Odori (Ngày hội nhảy truyền thống của Nhật vào mùa hè) và các cuộc hội hè. Hơn nữa, Yukata còn được sử dụng rộng rãi trong các quán trọ truyền thống của Nhật.

Yukata được ưa chuộng bởi chất vải cotton nhẹ nhàng của nó. Vải đã được cách điệu đi từ mẫu vải có kẻ sọc ngang truyền thống. Chiếc thắt lưng cotton của Yukata cũng rất tiện dụng cho ngày thường và đồ mặc ban đêm.

Trong những ngày hội và ngày kỉ niệm sự kiện chung, Yukata thường được mặc với một chiếc thắt lưng rộng hơn, quần quanh eo và gấp lại ở đoạn cuối. Thông thường hơn, Yukata được mặc với một thắt lưng Obi (thắt lưng thêu), đi cùng với một đôi xăng đan gỗ và một chiếc ví.

Những cô gái và phụ nữ Nhật rất thích những dịp được mặc Yukata của họ. Ngày nay không có nhiều cơ hội phù hợp để mặc những bộ quần áo truyền thống sắc sỡ như vậy. Thời xa xưa, áo Yukata chỉ dùng để mặc ở nhà sau khi vừa tắm xong. Nhưng ngày nay, áo Yukata rất được ưa chuộng (cả đàn ông lẫn phụ nữ đều có thể mặc).

Hầu hết áo Yukata được làm từ vải cotton. Theo truyền thống xưa, áo

Yukata thường chỉ có hai kiểu là trắng - xanh đen hoặc xanh đen- trắng, nhưng trong một vài năm trở lại đây áo yukata đã được thiết kế với nhiều màu sắc nổi bật hơn.

Houmongi: Khi một người phụ nữ Nhật Bản kết hôn, cha mẹ thường mua cho con gái họ một chiếc Kimono khác, chiếc Houmongi. Houmongi sẽ thay thế vị trí của Furisode. Houmongi là Kimono đi lễ của những người phụ nữ đã có chồng.

Loại Kimono này thường được dùng trong khi đi tham dự một đám cưới hay tiệc trà nào đó.

Khi đón tiếp một cuộc viếng thăm trang trọng, người phụ nữ sẽ mặc áo Homongi (áo Kimono dùng để tiếp khách).

Tomesode: Với những người phụ nữ đã kết hôn, họ sẽ không bao giờ được mặc áo furisode, dù cho họ có li dị chồng đi chăng nữa. Thay vào đó, họ sẽ mặc áo Tomesode, một dạng áo Kimono với ống tay áo ngắn hơn . Áo Tomesode thường có màu đen , hoặc là nhiều màu khác . Áo Tomesode đen thường được đính gia huy tượng trưng cho họ tộc , đây là dạng áo Kimono chỉ mặc vào các dịp lễ trang trọng (như là đám cưới hoặc đám tang của họ hàng).

Những áo Tomesode nhiều màu khác cũng có thể được mặc vào các dịp lễ trang trọng trên (nhưng những chiếc áo này không được đính gia huy, vả lại, khi nhắc đến Tomesode thì đa số người Nhật đều cho rằng nó-phải-là-màu-đen).

Tomesode có nền áo màu đen để đối lập với màu trắng của chiếc Shiromaku (Kimono cưới) mà cô dâu mặc. Tuy nhiên, chiếc thắt lưng thêu và nửa dưới của Tomesode có màu sắc rất sặc sỡ và sáng để tỏ rõ rằng loại Kimono này được mặc trong một dịp vui.

Mofuku: Chỉ được dùng để đi dự đám tang của họ hàng gần. Toàn bộ chiếc Kimono loại này có màu đen.

Shiromaku: Một cô gái Nhật làm đám cưới theo truyền thống thì sẽ mặc loại Kimono rực rỡ, trắng lệt nhất. Loại Kimono này được gọi là Shiromaku. Đa số mọi người chỉ thuê loại Kimono này bởi nó chỉ được sử dụng trong một ngày.

Nếu bạn để ý kĩ thì bạn có thể thấy ngay rằng chiếc Shiromaku rất dài, dài

đến chạm đất. Những chiếc váy cưới trắng truyền thống của phương Tây thường có đuôi váy hay một tấm lụa rất dài, rủ dài ra sau. Còn Shiromaku thì không giống như vậy. Shiromaku dài và tỏa tròn ra. Chính vì vậy, cô dâu phải có sự giúp đỡ của một người đi kèm theo thì mới có thể đi lại trong chiếc Kimono này. Màu trắng này tượng trưng cho sự tinh khiết của cô dâu cả về thể xác lẫn tinh thần

Tsumugi: Dành cho tầng lớp nông dân và thường dân.

Tsukesage: Áo này được trang trí theo dạng hoa văn chạy dọc theo thân và lưng áo rồi gấp nhau ở đỉnh vai), áo này được mặc vào các buổi tiệc tùng trà đạo, cắm hoa và đám cưới của bạn bè.

Các phụ liệu mặc kèm theo kimono:

- **Thắt lưng (Obi):** Một cái obi dành cho kimono phụ nữ thường có chiều dài khoảng 4m và chiều rộng khoảng 60cm. Obi được quấn 2 vòng quanh thắt lưng và thắt ở phía sau lưng. Các phụ kiện kèm theo obi:

a. Koshi-himo Koshi-himo là vòng dây đầu tiên quấn quanh thắt lưng. Nó được làm từ những sợi tơ nhuộm màu rồi bện lại như dây thừng.

b. Date-jime là sợi dây thứ hai buộc quanh áo kimono, phủ lên trên sợi dây koshihimo.

c. Obijime Là sợi dây thừng buộc phía trên bề mặt của obi, nó có nhiều màu sắc khác nhau và màu được chọn thường làm nổi bật chiếc obi.

d. Chocho: Nơ bướm Chocho là chiếc nơ được gắn ở đằng sau obi, nhìn thì nó có cấu tạo phức tạp nhưng thực chất rất dễ mang. Chocho gồm hai phần bản rộng và phần nơ. Phần bản rộng có chiều dài 5 feet, chiều rộng là 6 inch, nó được quấn hai vòng quanh thắt lưng rồi được nhét vào phía trong. Phần nơ có một cái móc gắn để gắn vào vào obi.

Kaku và Heko bi dành cho kimono của nam. Kaku là obi dành cho các bộ kimono nam thông thường, được may bằng vải cotton, có chiều dài là 3,5 inch.

Heko là obi mềm được dành cho các bộ yutaka

Taiko-musubi: Một dạng thắt lưng khác, được phát minh từ thời Edo, cũng được sử dụng như obi và rất được ưa chuộng.

Dây cài lưng: Vào thời đại Meiji, người Nhật chế tạo ra một vật gọi là dây cài lưng (obi-jime và obi-age).

Việc sử dụng những dây cài này với nhiều loại kiểu dáng và màu sắc khác nhau đã trở thành một cách để chứng tỏ gu thời trang của người Nhật.

- **Trâm cài đầu:** Vật này dành riêng cho phụ nữ. Thời xưa, mỗi khi mặc áo kimono, phụ nữ Nhật thường điểm tô cho mái tóc của mình bằng những chiếc trâm này. Ngày nay, bạn có thể thay thế chiếc trâm bằng nơ, dây buộc tóc...

- **Guộc gỗ:** Guộc gỗ được sử dụng rất phổ biến tại Nhật cách đây một thế kỉ, guộc của đàn ông thường to, có góc cạnh và thấp, guộc của phụ nữ thì ngược lại, tức là nhỏ nhắn và tròn. Thời xưa, người Nhật không đóng guộc mà họ "đẽo" guộc, tức là họ sử dụng những súc gỗ to để gọt đẽo thành đôi guộc mộc.

Không chỉ phụ nữ mà đàn ông cũng mặc Kimono, từ xa xưa các samurai đã có thói quen mặc Kimono:

Các Samurai của mỗi vùng được phân biệt bằng màu sắc của Kimono và các quần áo này trở thành "đồng phục" chung bao gồm:

Một chiếc Kimono, một lớp áo không có tay khoác bên ngoài gọi là Kamishimo, 1 chiếc quần xẻ như váy gọi là Hakama.

Chiếc Kamishimo được may bằng vải lanh đã được hồ cứng giúp cho bờ vai chắc chắn, nổi bật.

Với rất nhiều loại áo samurai-kimono, những người thợ may ngày càng trở nên khéo léo, lành nghề và việc may áo kimono cũng trở thành một nghệ thuật. Những bộ áo kimono cũng trở nên giá trị hơn và các bậc cha mẹ thường truyền lại kimono cho con cái như một tài sản gia truyền.

Hakama: Hakama là một loại trang phục ngoài, được mặc phủ ngoài áo kimono. Nó có thể được thiết kế giống như một cái quần dài hay giống một cái váy.

Ngày xưa, Hakama được sử dụng như một trang phục phía ngoài có chức năng bảo vệ các Samurai khỏi tuột khỏi ngựa. Ngày nay, Hakama được mặc trong các buổi lễ, các lễ hội truyền thống, tập võ và biểu diễn nghệ thuật. Hakama của nam giới thường có màu đen hoặc xám. Hakama thường được nam giới mặc

tuy nhiên bạn cũng có thể bắt gặp các cô gái mặc Hakama màu đỏ trong các đền thờ Shinto.

Nếp gấp của Hakama (5 phía trước, 2 phía sau) có những ý nghĩa biểu trưng sau:

1. Yuki: Lòng quả cảm, sự dũng cảm, tính gan dạ
2. 2. Jin: Sự nhân ái, lòng khoan dung và rộng lượng
3. 3. Gi: Sự công bằng, ngay thẳng và chính trực
4. 4. Rei: Nghi lễ, sự lịch thiệp, lễ độ (cũng có nghĩa là sự cúi đầu)
5. 5. Makoto: sự chân thành, trung thực
6. 6. Chugi: Sự trung thành, tính công hiến
7. 7. Meiyo: Danh dự, uy tín, vinh quang, danh tiếng, phẩm giá và danh tiếng.

2.4.2 Áo Dài truyền thống Hanbok của Hàn Quốc

Hàn Quốc là một đất nước phát triển. Ở thành thị, hầu hết người Hàn Quốc đều ăn mặc theo thời trang hiện đại của phương Tây mà người ta vẫn thường thấy ở London và New York. Những người lớn tuổi, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vẫn còn ăn mặc quần áo truyền thống.

Trang phục truyền thống của người Hàn Quốc được gọi là Hanbok (Hàn phục). Hàn phục được làm để phù hợp với lối sống sinh hoạt của người Hàn Quốc nhưng có thể coi đó là một biểu trưng cho văn hoá Hàn Quốc. Hàn phục được tạo nên bởi các đường sọc thẳng được tạo hình rất đẹp đẽ, không những thế còn che lấp được những khuyết điểm của thể hình.

Lịch sử ra đời của Hanbok

Theo truyền thuyết, năm 2333 trước công nguyên, một á thần tên là Tangun lập nên một vương quốc gọi là Choson trên bán đảo Hàn Quốc. Người Hàn Quốc coi đó là năm lập quốc của mình. Trong hơn 4000 năm kể từ đó, dân tộc Hàn là một mẫu mực về sự kiên trì trong việc gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống nhưng vẫn thích ứng nhanh chóng và tài tình với những biến đổi không ngừng của hoàn cảnh sống. Hanbok qua thời gian cũng có nhiều cải tiến liên tục cho phù hợp với khí hậu và điều kiện sinh hoạt trong từng thời kỳ lịch sử.

Mặc dù có một vài chi tiết của áo Hanbok ngày nay được xuất hiện từ thời xa xưa song kiểu áo hai bộ phận (áo và váy hoặc quần) như ngày nay mới chỉ bắt đầu có từ thời Tam quốc (năm 57 trước công nguyên – năm 668 sau công nguyên) khi các vương quốc koguryo, paekche và shilla thống trị bán đảo Triều Tiên. Điều này đã được thể hiện rõ ràng trên các bức tường đá tại các khu lăng mộ ở Susani; Ssangyeong-chong thời Kugogyo từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI. Qua nhiều khảo nghiệm, các nhà văn hoá đã rút ra những nét chung trong trang phục trên nhiều bức hoạ đó. Phụ nữ mặc váy có nhiều màu sắc sặc sỡ, áo dài qua hông, vạt bên phải áo gấp sang phía bên trái, cổ và đường viền tay áo có hoa văn sắc sảo. Đặc biệt cũng ở thời kỳ này có giai đoạn phụ nữ còn mặc thêm một chiếc quần dài bên trong váy và một áo khoác bên ngoài. Nam giới thì mặc áo dài quá hông, tay dài và quần dài, trang phục cũng được trang trí với nhiều hoa văn. Ngoài ra cả nam giới và nữ giới đều đi giày theo kiểu giày ống bây giờ. Kiểu mẫu như thế có thể do ảnh hưởng của khí hậu và địa hình khắc nghiệt phương Bắc cùng cuộc sống du mục với trung tâm là lưng ngựa tạo nên. Hơn nữa, theo các nhân tố địa lý và văn hoá, trang phục này còn chịu nhiều ảnh hưởng của kiểu áo Trung Quốc.

Tại vương quốc Paekche và Shilla cùng thời đều có kiểu trang phục tương tự nhau. Phục chế theo các bức tường đất được tìm thấy trong các ngôi mộ cổ cho thấy thời kỳ này phụ nữ mặc Jeogori có tay hẹp, váy nhiều nếp gấp, có nơ buộc thắt lại ở ngực. Sau đó, áo choàng lụa kiểu Trung Quốc du nhập vào Triều Tiên từ nước láng giềng này, dần dần được giới quý tộc và thượng lưu chấp nhận từ năm 648 thời Shilla - vương quốc đã thống nhất bán đảo từ tam quốc thành một quốc gia thống nhất năm 668 (với kinh đô là kyongju). Áo choàng này được mặc bên ngoài bộ y phục truyền thống dân tộc. Phụ nữ quý tộc bắt đầu mặc quần – váy dài kín người, áo choàng tay dài, được thắt lại bằng ruy băng ở eo. Còn đàn ông mặc quần ống rộng, hẹp ở mắt cá chân và một áo choàng bó ở cổ tay và thắt ở eo. Như vậy, cấu thành một bộ Hanbok nữ thời kỳ này gồm có: váy dài kín người bên trong (Ch'ima), áo khoác ngắn (Jeogori) có một dải ruy băng thắt nơ ở ngực phía bên trái và áo choàng (P'o) mặc bên ngoài trông rất

thanh lịch. Còn đàn ông mặc Magoja (áo trên) và Joggi (áo và quần dài rộng rãi, đồng bộ, mặc bên trong) với áo khoác ngắn Jeogori.

Sự phát triển của Hanbok

Hanbok mà chúng ta biết tới ngày nay là kết quả của sự biến đổi, cải tiến ở nhiều thời kì. Năm 935, Shilla suy tàn và được thay thế bằng vương triều mới – Koryo (thủ đô là Keasong), cũng bắt đầu từ đây, cái tên Hàn Quốc (Korea) ra đời. Đạo Phật, đạo mà thời Shilla coi là tôn giáo dân tộc tiếp tục phát triển cùng với nghệ in và nhiều môn nghệ thuật khác. Trong suốt triều đại Koryo, chi' ma được cải biến cho ngắn đi, cao hơn cả eo, lại ôm khít ngực. Chogori cũng ngắn hơn và tay thì hơi cong một chút. Cùng thời gian này, phụ nữ bắt đầu tết tóc vắn thành búi trên đầu, đàn ông thì cạo trọc đầu chỉ để lại một chỏm tóc. Năm 1392, triều đại Choson bắt đầu. Triều đại này do Yi-song-gye (tên huý của vua Taejo) – một vị tướng cũ của triều Koryo dựng nên. Yi-song-gye đã dời đô từ Keasong nơi ảnh hưởng của Phật giáo còn mạnh về Seoul năm 1394. Kể từ đây Khổng giáo đã xâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống và được coi là quốc đạo. Chính những nghi lễ, phong tục tập quán theo đạo Khổng đã quy định kiểu áo mà tầng lớp quý tộc, thành viên hoàng tộc, giới thượng lưu, dân thường phải mặc trong các dịp lễ hội, cưới hỏi, ma chay. Trong thời đại này, sự kiên định, trung thực của nam giới, sự trinh tiết của phụ nữ đã trở thành chuẩn mực đạo đức trong xã hội và được phản ánh trong trang phục Hàn Quốc. Hanbok của nam giới về cơ bản không thay đổi. Nhưng y phục nữ giới lại có sự thay đổi lớn. Vào thế kỷ XV, phụ nữ bắt đầu mặc váy dài, xếp li và Chogori dài để hoàn toàn che khuất những đường nét cơ thể. Dù vậy, theo thời gian, do yêu cầu của cuộc sống, Chogori ngày càng trở nên ngắn hơn cho đến khi nó chỉ còn che vừa hết ngực, kiểu dáng này cho đến ngày nay vẫn còn được duy trì. Do nhịp sống sinh hoạt bận rộn của thời hiện đại Hanbok trở nên gây bất tiện cho người mặc. Vì thế, Hanbok đang ngày càng được cải tiến cho đơn giản, phù hợp để trở thành trang phục trong cuộc sống hàng ngày của người Hàn Quốc. Không giống như trước đây, phụ nữ Hàn Quốc thường bỏ ra rất nhiều thời gian để làm những ruy băng buộc tóc đầy các hình trang trí, làm norigae (Norigae là những tua tròn ten buộc

dưới nơ áo của áo vét, có một đồ trang trí giống như hình khắc của viên ngọc hay một con dao nhỏ bằng bạc có một cái vòng ở trên và một quả tua dài bằng lụa) giày vải thêu mũi cong... Về cơ bản, các “phụ tùng” chủ yếu vẫn là mũ đội đầu, khăn quăn, trâm cài đầu, chủng loại giày dép có những đôi hài được thêu hoa trên nền lụa, giày làm bằng da, khi trời mưa thì có guốc gỗ, và cả giày dép làm bằng rom vải đồ trang sức. Giống như áo dài của Việt Nam, Hanbok cũng không có túi nên người ta phải mang theo túi hoặc ví lụa, khăn tay. Hiện nay, tất cả những thứ “phụ tùng” của Hanbok cải tiến rộng, thoải mái và dễ giữ gìn. Vì thế người Hàn Quốc ngày nay, đặc biệt là nam giới mặc trang phục truyền thống này khi họ đi làm về.

Phân loại Hanbok

Trong thời đại tôn sùng đạo Khổng (Thời Choson 1392-1910). Đây là thời kì mà sự phân biệt đẳng cấp hết sức khắt khe. Người nam đã mang chức tước, phẩm hàm, được mặc Hanbok dài, có dải đeo, đội mũ vành lông đuôi ngựa, áo màu theo phẩm tước, đi giày ủng. Người nữ tầng lớp lao động chỉ được phép mặc Hanbok hẹp, vải mộc với những quy định hết sức kì quặc chỉ nhằm mục đích để mọi người dễ nhận biết qua y phục một hạng người đã bị tước bỏ mọi quyền tối thiểu của con người. Yangban, một tầng lớp thượng lưu theo kiểu cha truyền con nối, dựa trên học vị và quyền hành hơn là của cải thì mặc áo Hanbok màu sáng may bằng vải lụa in hoa hoặc lụa trơn trong thời tiết lạnh và loại vải xếp nếp hoặc những loại vải cao cấp là những chất liệu nhẹ trong thời tiết ấm áp. Trong khi đó thường dân lại bị pháp luật giới hạn (và cũng do tình hình tài chính không cho phép) phải mang áo bằng vải gai trắng và chỉ được mặc màu trắng, chỉ trong trường hợp đặc biệt mới có thể mặc màu hồng nhạt, xanh nhạt, xám hay đen sẫm. Phụ nữ Yangban mặc váy quăn rộng 12 P’ok (đơn vị độ dài của Hàn Quốc) và gấp vạt về phía bên trái trong khi thường dân bị cấm mặc Ch’ima có độ rộng hơn 10 P’ok hoặc 11 P’ok, còn vạt bắt buộc phải gấp về bên phải. Để một bộ Hanbok thêm hoàn chỉnh, người ta còn tìm tới những phụ kiện đi kèm. Phụ nữ hay đội Cheomo, dân lao động Hàn Quốc thì đội dorongi (một loại nón cứng) và bangkat (nón lá) để che mưa nắng khi làm việc ngoài đồng. Những phụ

nữ quý tộc thời Choson thường bỏ ra rất nhiều thời gian thêu những ruy băng buộc tóc đầy những hình trang trí, những túi hay ví bằng lụa (pokjumoni) và norigae. Trang phục phụ của đàn ông phần lớn gồm mũ bằng lông ngựa cứng (katsat thịnh hành từ thời Shilla cho tới đầu thế kỉ này) và một dây lụa dài buộc quanh ngực. Vào những ngày lễ lớn chỉ những người trong hoàng tộc hay những người có địa vị xã hội mới được mặc Hanbok đậm màu và kèm nhiều phụ kiện. Còn người dân, những người không có địa vị và nghèo khó chỉ được mặc những gam màu nhạt và không có phụ kiện cầu kì đi kèm. Sự phân biệt màu sắc giữa người có tuổi và người trẻ trong hoàng tộc mới rõ ràng còn trong người dân thì hầu như không có, bởi vì quanh năm họ chỉ mặc những bộ Hanbok màu trắng hoặc màu nhạt.

Còn trong thời đại ngày nay sự phân biệt hoàng tộc và thường dân không còn tồn tại nữa, cũng như không còn sự khinh miệt giữa người giàu và người nghèo. Do đó việc mặc trang phục như thế nào không còn là quy định khắt khe nữa. Hanbok lúc này cũng có sự thay đổi. Phụ nữ bắt đầu mặc váy dài, xếp li và Jeogori ngắn chỉ vừa đủ che hết ngực. Những phụ kiện đi kèm cũng đơn giản hơn và không còn phải tự làm nữa mà có thể mua ở chợ. Hanbok của nam giới cũng có sự thay đổi. Áo cũng ngắn hơn chỉ vừa đủ dài hơn một chiếc áo sơ mi. Họ cũng không còn đội những chiếc mũ cứng vành lông đuôi ngựa nữa. Người Hàn ngày nay ưa mặc trang phục phương Tây. Trang phục châu Âu thâm nhập vào Hàn Quốc từ thời kì chiến tranh Triều Tiên (1950-1953). Trong thời kì công nghiệp hoá những năm 1960, 1970 người ta coi Hanbok không còn phù hợp như trước nữa. Tuy nhiên, Hanbok đã được cải tiến cho đơn giản, phù hợp để trở thành trang phục trong cuộc sống hàng ngày của người Hàn Quốc. Vào những ngày lễ lớn người Hàn Quốc vẫn ưa mặc những bộ Hanbok truyền thống chưa bị cách tân quá nhiều. Hôn lễ phục và tang phục được coi là lễ phục. Trang phục mặc trong ngày cưới là những bộ Hanbok thiết kế trang trọng và rực rỡ. Tang phục có hình thức đơn giản, chỉ là bộ đồ xô gai để tỏ lòng thương tiếc người đã khuất. Vào ngày tết nguyên đán, tết trung thu hay vào các ngày lễ lớn, người Hàn Quốc mặc những bộ Hanbok đẹp nhất của mình, màu sắc rực rỡ tươi

vui. Căn cứ vào màu sắc, biểu tượng của váy áo người ta còn đoán biết được lứa tuổi, ước mong của người mặc. Chẳng hạn, người phụ nữ trung tuổi mặc sơ mi xanh chuối và chân váy vàng hoặc màu xanh lá cây sáng. Phụ nữ lớn tuổi hơn mặc áo màu xanh chuối nhạt hoặc màu xám sáng với chân váy màu xanh lá sẫm... để thể hiện ước muốn sống lâu. Còn phụ nữ kết hôn, nếu mặc váy hồng là ước muốn sinh con gái, màu tím là: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là mong ước có cuộc sống vợ chồng hoà hợp. Các cô gái trẻ thì mặc váy màu đỏ và áo khoác màu vàng với ống tay áo kẻ sọc nhiều màu. Khi đính hôn mặc màu hồng, kết hôn mặc váy cưới, sau tuần trăng mật mặc váy đỏ và áo xanh để chào bố mẹ chồng. Vào những dịp khác, họ có thể mặc Hanbok với đủ màu sắc và chất liệu, bao gồm lụa thêu, vẽ hoặc mạ vàng. Hanbok được may bằng gấm lụa hay satanh cho mùa đông, bằng lụa mỏng khi thời tiết ấm áp và bằng vải sợi bông dệt bằng tay, hồ nhẹ cho mùa hè.

Có thể nói rằng sự đa dạng của Hanbok là một nét độc đáo. Sự khác nhau giữa Hanbok của vua quan và người dân thường, giữa người giàu và người nghèo, Hanbok mặc vào dịp tết, đám cưới, đám tang hay ngày thường đều có những ý nghĩa riêng. Việc phân loại Hanbok chỉ là một cách giới thiệu sự đa dạng của Hanbok, còn vẻ đẹp thực sự của nó ẩn chứa bên trong chính linh hồn dân tộc của nó

Hanbok dành cho nam giới bao gồm baji (cái quần), áo khoác hoặc vest tay ngắn và turumagi (áo khoác ngắn). Hanbok của nữ bao gồm ch'ima (váy) và Jeogori (áo khoác ngắn). Sự cấu thành nên một bộ Hanbok cũng có nhiều yếu tố, đó là yếu tố lịch sử, yếu tố tự nhiên, yếu tố tôn giáo và yếu tố con người. Một bộ Hanbok điển hình được may bằng vải trắng và thật rộng (Phù hợp với hệ thống lò sưởi ondol – một hệ thống lò sưởi làm ấm từ dưới sàn) để được thoải mái và mát mẻ. Bộ hanbok có thể mặc trong nhà rất thuận tiện. Với những người quen mặc Hanbok hàng ngày, loại vải được chọn để may thường là vải bông hay vải lanh. Lụa là loại vải vóc của hoàng gia, chỉ được sử dụng trong những ngày có lễ hội đặc biệt. Quần áo mặc vào ngày lễ được trang trí thêm những đường viền đầy màu sắc ở tay áo của trẻ con và phụ nữ.

Chẳng có gì khác thường khi ta thấy những cụ bà và cụ ông ở nông thôn mặc trang phục truyền thống, cứ như họ vừa mới bước ra từ một bức ảnh chụp từ rất nhiều năm trước đây. Một người đàn ông lớn tuổi điển hình thường có những cái cúc áo được làm bằng hồ phách treo lủng lẳng trên áo, chân đi ủng cao su nhọn đầu mũi cong lên và đội một cái mũ cao gọi là satkat đan từ lông bươm hoặc lông đuôi ngựa. Bên dưới chiếc nón dường như trong suốt đó những người lớn tuổi thường để những bím tóc dài, quấn lại trên đỉnh đầu của họ. Đó là trang phục ngày xưa còn ngày nay người Hàn mặc những bộ Hanbok đơn giản hơn ở những phụ kiện nhưng lại cầu kì ở những đường thêu. Phụ nữ không còn đội Cheomo (Một loại nón gân giống với nón quai thao của người con gái Việt, nhưng chủ yếu được dùng che mặt) cũng như đeo dây tòn ten nữa, còn đàn ông cũng không đội mũ Katsat nữa. Hanbok của nữ ngày nay càng độc đáo ở những đường thêu ở vạt áo, tay áo và cổ áo. Người ta thêu lên đó đủ các hoa văn cũng như hình các con vật quý. Càng ngày sự thay đổi về kiểu dáng, màu sắc, chất liệu vải càng phù hợp với người mặc. Nhưng do sự phát triển của công nghiệp hoá, người Hàn không còn nhiều thời gian để mặc những bộ Hanbok cầu kì và nó cũng không phù hợp với môi trường làm việc hiện đại nữa. Ngày nay, Hanbok tuy được may bằng những chất liệu vải đẹp, độc đáo và khá đắt nhưng hầu chỉ được người Hàn mặc khi có lễ hội hoặc vào những ngày đặc biệt. Hanbok được truyền tụng từ đời này sang đời khác và được gìn giữ qua năm tháng. Nó thể hiện niềm tự hào của dân tộc, đất nước Hàn Quốc.

Cách mặc hanbok

Cách mặc hanbok của nam giới :

Hanbok dành cho nam giới gồm có quần dài, áo ngắn, áo vét hoặc áo khoác tay ngắn. Đặc điểm của từng loại như sau: áo ngắn tới hông, tay dài, có hai sợi dây buộc hai tà áo lại phía bên trái. Quần của Hanbok thường có ống rộng để sưng, do đó người ta dùng một sợi dây để bó ống cho gọn gàng. Bên ngoài hanbok có thể mặc một chiếc áo vét kiểu phương Tây hoặc là một chiếc áo khoác (hay còn gọi là áo choàng) có tay ngắn. Chiếc áo này về kiểu dáng khá giống với áo ngắn mặc bên trong nhưng có màu sắc khác đi mà thôi.

Thứ tự mặc hanbok như sau :

Ban đầu người nam mặc áo ngắn trước, áo này thường có màu giống với màu quần. Áo không có cúc như của Việt Nam mà được cột lại với nhau bằng hai sợi dây, cổ áo hình chữ V ôm sát.

Tiếp đó là mặc quần, do đặc điểm của quần mà người ta phải bó ống của chúng lại. Cách bó ống được coi là một bước quan trọng và dường như là khó nhất khi mặc Hanbok. Trước khi bó ống người ta đi một đôi tất trắng dài, khá dày trông giống như một chiếc giày. Khi làm vậy họ phải ngồi chứ đứng không làm được. Phương pháp buộc ống quần gồm có 4 bước.

Bước 1: Dùng tay giữ lấy một đầu kia của ống quần kéo ra làm sao cho nó không bị nhăn lại.

Bước 2: Từ từ lấy tay gấp ống quần theo góc cạnh của nó tiếp giáp với chân từ phải qua trái thành một vòng tròn nhỏ.

Bước 3: Dùng một sợi dây quấn quanh cổ chân, buộc chặt vòng tròn vừa quấn được không cho nó tuột ra là được.

Bước 4: Dùng hai tay thắt chặt sợi dây lại và buộc ở mắt cá chân.

Như vậy là hoàn thành xong bước quan trọng nhất và người nam có thể khoác một chiếc áo vét hoặc áo khoác là có thể diện bộ Hanbok ở bất cứ nơi đâu. Tuy có vẻ là đơn giản nhưng nếu làm không đúng cách nó sẽ không được như vậy đâu, thậm chí người ta có thể đánh giá một người nam tính cách như thế nào qua việc mặc hanbok, đặc biệt là ở cách buộc túm ống quần lại.

Cách mặc hanbok của nữ :

Nếu như cách mặc Hanbok của nam quan trọng ở chỗ thắt ống quần ở eo chân, thì bước quan trọng của Hanbok nữ chính là việc thắt hai dây của chiếc áo thành một cái nơ. Nơ áo phải cân đối và có độ lệch vừa phải. Nếu như làm đúng cách chiếc nơ áo còn là điểm nhấn cho bộ Hanbok.

Hanbok nữ bao gồm: váy dài, áo ngắn, áo khoác bên ngoài. Ngày trước người phụ nữ thường mặc một bộ đồ lót bên trong trước khi mặc Hanbok, nhưng ngày nay thì ít người còn mặc như vậy nữa. Y phục bên trong gồm quần lót trong, váy lót, sokjoksam, áo lót trong. Váy lót bên trong mặc hơi ngắn hơn váy

ngoài một chút, áo trong cũng làm bằng vải mỏng và màu nhạt được làm ngắn hơn áo ngoài một chút.

Sở dĩ họ mặc một bộ đồ mỏng bên trong như vậy một phần là để giữ dáng áo cho Hanbok, nhưng nguyên nhân sâu xa là do Hanbok là một tác phẩm văn hoá chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Khổng, đề cao sự kín đáo, tôn ty của người phụ nữ. Tiếp đó người Hàn mặc một chiếc váy (Ch'ima) bên ngoài bộ quần áo lót bên trong. Đặc điểm của chiếc váy này là cao tới tận ngực, chân váy dài sát gót chân, váy rộng. Bên ngoài người Hàn mặc một chiếc áo ngắn gọi là jeogori. Jeogori có hai dải lụa dài buộc chặt vào nhau tạo thành cái nơ, nơ có độ lệch vừa phải là đẹp. Jeogori thời Choson dài qua hông nhưng jeogori ngày nay được cải tiến chỉ còn ngắn tới ngực và ôm khít ngực, vạt áo bên phải gấp sang bên trái, cổ và đường viền tay áo thêu hoa văn. Những đường hoa văn này cũng rất phong phú, có khi là những đường hoa mềm mại ở tay áo, có khi là năm đường viền tượng trưng cho kim, thủy, hỏa, thổ, mộc ở ống tay áo... Đây là một nét đặc trưng ảnh hưởng của Khổng giáo. Ngoài ra ảnh hưởng của đạo Khổng còn trong cách người mặc ngồi thế nào cho đúng. Phụ nữ mặc Hanbok khi ngồi co chân phải gấp ra sau, còn chân trái vắt lên phía trước, gập đầu gối giống như hình chữ ngũ, khác với đàn ông có thể khoanh tròn một cách thoải mái. Như vậy một bộ

Cách mặc hanbok nữ có 4 bước sau :

Bước 1: Mặc một bộ đồ lót mỏng bên trong hoặc mặc áo lót bên trong sao cho vừa với bộ hanbok.

Bước 2: mặc váy dài (Ch'ima), chỉnh váy sao cho cân với ngực.

Bước 3: Mặc áo khoác ngắn ra bên ngoài Ch'ima, kéo vạt bên phải vào trong, vạt bên trái cho ra ngoài.

Bước 4: Thắt nơ cho hanbok. Chiếc nơ nằm phía ngực bên trái của hanbok. Nó là một dải lụa mỏng nên rất mềm mại, vì vậy người mặc có thể thắt những chiếc nơ theo ý mình một cách dễ dàng.

Có thể nói rằng cách mặc hanbok của người Hàn Quốc phản ánh chính con người Hàn Quốc: cẩn thận, tỉ mỉ và chính xác. Từ xưa tới nay cách mặc này vẫn không hề thay đổi.

2.4.3 So sánh áo dài Việt Nam với áo dài Nhật Bản và Hàn Quốc.

Về lịch sử hình thành và phát triển: Áo dài Việt Nam ra đời muộn hơn so với áo dài Hàn Quốc và sớm hơn áo dài Nhật Bản nhưng áo dài Việt Nam có quá trình phát triển phong phú hơn so với cả hai loại áo dài của Hàn Quốc và Nhật Bản. Điều đó cho thấy áo dài Việt Nam đáp ứng ngày càng sát thực với nhu cầu mặc của người dân Việt qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử đất nước.

Mặc dù có quá trình thay đổi khá phức tạp nhưng áo dài Việt Nam đến ngày nay vẫn được giữ gìn và bảo tồn, đưa vào sử dụng như một loại trang phục mang tính chất thời trang thiết thực. Không như Nhật Bản, ngày nay Kimono thường chỉ được sử dụng vào các dịp lễ tết. Phụ nữ Nhật mặc kimono phổ biến hơn nam giới. Phái nam dùng kimono chủ yếu trong lễ cưới và buổi lễ trà đạo.

Với người Hàn Quốc ngày nay, Hanbok chỉ thường được mặc vào các dịp lễ tết hay những ngày quan trọng của đời người. Áo dài Việt Nam được sử dụng làm đồng phục công sở hay đồng phục học sinh, sinh viên mặc vào mỗi ngày đến trường. Không phải đợi đến những ngày lễ lớn mà trong thường nhật tại đâu đâu trên mảnh đất Việt Nam cũng có thể thấy thấp thoáng tà áo dài Việt Nam truyền thống.

Về chất liệu và cách may mặc: áo dài Việt Nam là loại trang phục có cách may và cách mặc đơn giản nhất trong ba loại trang phục truyền thống kể trên. Khác với áo dài Việt Nam, chiếc áo truyền thống Hàn Quốc phức tạp hơn nhiều. Hanbok được may đo bằng các loại vải và màu sắc khác nhau tùy theo địa vị xã hội, theo hoàn cảnh và theo tuổi của người mặc. Những tiêu chí này cũng khác nhau tùy theo thời đại nữa. Vì thế khi phân loại Hanbok chia theo thời đại mới đầy đủ hơn.

Theo truyền thống, áo kimono được may bằng vải dệt từ các nguyên liệu tự nhiên như vải lanh, bông, lụa. Kimono là một chiếc áo choàng được giữ cố định bằng một vành khăn rộng cuốn chặt vào người cùng với một số dây đai và dây buộc, ống tay áo dài và rộng thùng thình.

Áo kimono cho phụ nữ thường có các họa tiết hoa, lá và các biểu tượng

thiên nhiên khác, phản ánh tình yêu thiên nhiên của người Nhật Bản. Tùy theo tuổi tác của người mặc mà màu sắc được chú ý rất nghiêm ngặt, những màu có gốc sáng, đặc biệt là màu đỏ, được dùng cho trẻ em và phụ nữ trẻ chưa chồng.

Màu sắc của kimono thường để biểu thị cho các mùa trong năm, ngoài ra mỗi một tầng lớp trong xã hội cũng có một loại màu áo kimono riêng. Đối với người dân thường, khi mặc kimono vào các dịp lễ tết, họ phải đeo một mảnh vải nhỏ có trang trí con dấu riêng của gia đình ở tay áo.

Áo dài Việt Nam giản đơn trong cả cách may và cách mặc, điều đó cho thấy con người Việt Nam mộc mạc dễ hiểu mà thân thiện, không cầu kỳ quan cách, không khô khan mà vẫn hấp dẫn, đậm thắm lạ kỳ.

Hình ảnh chiếc áo dài xuất hiện ở đâu trên đất nước Việt Nam là ở đó thấy văn hóa cổ truyền của dân tộc đang được tôn vinh. Ngày nay áo dài Việt Nam được nâng lên tầm cao mới với những thiết kế sáng tạo trong chất liệu và kiểu cách, đáp ứng phần lớn nhu cầu thẩm mỹ của hiện đại mà không làm mất đi dáng dấp truyền thống.

Áo dài Việt Nam trong sự so sánh càng thấy được giá trị thực tế mà áo dài mang lại trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân văn... Nó vốn dĩ đẹp lại thiết thực với xã hội nên áo dài truyền thống sẽ chắc chắn được tôn vinh và sử dụng trong nhiều hoạt động phục vụ đời sống kinh tế và văn hóa.

TIỂU KẾT

So sánh và cảm nhận Áo dài qua các vùng địa danh tiêu biểu và so sánh cùng những trang phục áo dài truyền thống của hai dân tộc tiêu biểu, ta thấy nổi bật hơn vẻ đẹp đậm chất Việt Nam của tà áo dài.

Tà áo không chỉ thu hút sự quan tâm của những người yêu truyền thống mà những người tìm hiểu cái cách tân cũng tìm đến áo dài như một đối tượng minh chứng cho sự cách tân ấy.

Áo dài tại mỗi địa phương, trong mỗi thời điểm mang một vẻ đẹp riêng mà cả người mặc nó và người ngắm nhìn đều nhận ra nét thú vị, nổi bật hơn hẳn là vẻ đẹp đậm chất Á Đông và âm áp hơi thở Việt. Bởi vậy mà áo dài được sử dụng nhiều trong các dịp lễ quan trọng và được sử dụng như một hình ảnh đặc trưng cho đất nước Việt Nam.

CHƯƠNG III:

QUẢNG BÁ VÀ KHAI THÁC CÁI ĐẸP TRUYỀN THỐNG ÁO DÀI VIỆT NAM VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA DU LỊCH

3.1 Các phương thức quảng bá chính

Để quảng bá có hiệu quả cái đẹp truyền thống của áo dài Việt thì Chiếc áo dài phải được quảng bá và sử dụng vào các hoạt động văn hóa du lịch như một sản phẩm du lịch độc đáo. Quảng bá một sản phẩm du lịch hay một chương trình du lịch là nhằm nâng cao hình ảnh và vị thế của sản phẩm hay dịch vụ đó mang lại hiệu quả kinh tế và mục tiêu hoạt động nhất định.

Đối với một sản phẩm du lịch, tất cả các hoạt động quảng cáo đều nhằm khơi dậy nhu cầu của du khách đối với sản phẩm, từ đó hấp dẫn và thu hút nguồn khách đến với sản phẩm.

Để quảng bá mang lại hiệu quả cao thường sử dụng các hình thức quảng bá chính như: thông qua các chương trình quảng cáo, biểu tượng quảng cáo, các phương tiện truyền thông, tham gia các sự kiện văn hóa du lịch,

Quảng cáo là một nghệ thuật giới thiệu hàng hóa hay dịch vụ nhằm hướng tới thị trường mục tiêu nhất định được thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hoạt động khuyến trương, quảng cáo trực tiếp, các hình thức băng đĩa, phim quảng cáo...

Tiêu biểu cho hình thức Palo áp phích đối với việc quảng bá hình ảnh tà áo dài Việt trên toàn quốc và đến với bạn bè thế giới đó là hình ảnh thiếu nữ Việt rạng rỡ nụ cười với chiếc nón lá và tà áo dài thân thương. Hình ảnh đó là biểu tượng cho sự chào mời đến với Việt Nam, biểu tượng cho du lịch Việt Nam trong những năm gần đây. Mỗi người dân Việt khi nhìn chiếc nón lá cùng chiếc áo dài càng tự hào về quê hương Việt Nam bao nhiêu thì du khách nước ngoài càng bị hấp dẫn bởi hình ảnh đó và sự chào mời đầy thân thiện Việt Nam bấy nhiêu.

Quảng bá chiếc áo dài Việt thông qua các cuộc hội thảo nhằm gìn giữ nét

văn hóa cổ truyền của dân tộc là một phương thức mang tính trí tuệ cao. Thông qua các cuộc hội thảo này, giá trị và hình ảnh chiếc áo dài sẽ được xem xét và nhận định ở góc độ nghiêm túc hơn, sâu sắc hơn và mang lại tiếng nói chính thức cho việc quảng bá hình ảnh tà áo dài Việt Nam.

Những chương trình trình diễn thời trang Việt trong nước và quốc tế với trang phục chủ đạo là chiếc áo dài truyền thống mang đậm văn hóa Việt đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều khán giả trên thế giới. Việt Nam không chỉ được biết đến qua các cuộc chiến tranh mà còn dịu dàng qua những trang phục đặc biệt mang sắc thái dân tộc. Đây là phương thức quảng bá mang lại cho áo dài vị thế đặc biệt về góc độ thời trang.

Sử dụng áo dài Việt làm đồng phục tại các công ty du lịch, các công ty lữ hành Việt Nam trong nước và quốc tế, trong các trụ sở văn hóa cũng là một phương thức quảng bá hiệu quả mang lại hình ảnh đẹp nhất cho các công ty và cho ngành du lịch Việt Nam. Từ đây, hình ảnh chiếc áo dài đến với du khách thân thuộc và nhanh chóng hơn.

Hiện tại nhiều nhà may, nhiều công ty may áo dài có các chương trình tài trợ áo dài hay sử dụng áo dài làm quỹ khuyến học, làm món quà học bổng quý giá hay làm giải thưởng trong các cuộc thi... Chiếc áo dài được thực hiện nhiệm vụ làm phương tiện kết nối, phát huy giá trị kinh tế và đến với mọi người gần gũi hơn.

Ngày nay, khi Internet phát triển những kiến thức về chiếc áo dài được tái tạo trên các trang Web để bạn đọc có dịp tìm hiểu và đam mê. Đây là phương tiện giúp quảng bá rộng rãi và nhanh chóng với mọi người trên toàn thế giới.

Tóm lại có rất nhiều phương thức giúp quảng bá hình ảnh chiếc áo dài Việt Nam với người dân trong nước và bạn bè thế giới. Mỗi phương thức mang lại hiệu quả ở nhiều góc độ khác nhau, Khi kết hợp các phương thức sẽ giúp chiếc áo dài Việt Nam trở thành sản phẩm du lịch độc đáo mang lại hiệu quả kinh tế và văn hóa nhất định.

3.2 Hiệu quả Kinh tế, văn hóa- xã hội và nhân văn từ việc khai thác giá trị vẻ đẹp của Áo dài.

3.2.1 Hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân văn qua các chương trình trình diễn áo dài tại các lễ hội trong nước.

- Các cuộc thi hoa hậu

Nhiều quốc gia trên thế giới, các cuộc thi hoa hậu là nơi tôn vinh cái đẹp, tôn vinh vẻ đẹp con người và qua đó chọn lọc ra những vẻ đẹp thuyết phát để cùng giao lưu so tài cùng những người đẹp trên toàn thế giới. Đây là dịp những người phụ nữ đẹp có học vấn và kiến thức xã hội cùng nhau thể hiện sắc đẹp cùng tài năng của mình.

Việt Nam cũng là một trong những quốc gia có khá nhiều chương trình, nhiều cuộc thi hoa hậu, thi người đẹp với các dịp đặc biệt. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội các cuộc thi diễn ra trên quy mô lớn hơn và mang tính phổ biến hơn.

Trong các cuộc thi này, dù là cuộc thi người đẹp khu vực hay hoa hậu toàn quốc thì một loại trang phục không thể thiếu với các thí sinh- đó là áo dài Việt Nam.

Phần trình diễn áo dài được trình diễn đầu tiên và là phần thi bắt buộc với mỗi thí sinh. Phần thi này gắn bó như một nghi thức không thể thiếu, đó là khi các thí sinh được khoác trên mình tà áo dài truyền thống của dân tộc, những đánh giá mang tính chuẩn mực được tập trung nhiều trong trang phục gây ấn tượng đầu tiên về các thí sinh.

Các cuộc thi là dịp thu hút nhiều đối tượng khán giả cả trong nước và quốc tế. Nếu như các thí sinh thể hiện nét quyền rũ qua phần thi áo tắm, sự lộng lẫy trong trang phục dạ hội thì sự mặn mà, đằm thắm, hấp dẫn mà không kém phần thanh cao của trang phục áo dài luôn gây ấn tượng sâu đậm nhất.

Qua nhiều năm tổ chức và thay đổi hình thức tổ chức chương trình, nhưng trang phục áo dài là trang phục không thể thiếu làm phần thi đầu tiên. Điều đó giống như một phương thức bảo tồn rất hiệu quả với loại trang phục truyền thống này. Thông qua các cuộc thi như thế, tà áo dài sẽ thường xuyên được

nhắc như là chuẩn mực cho nét đẹp của thời trang mọi thời đại.

Đây cũng là dịp để những nhà thiết kế tham gia công tác bảo tồn và phát huy giá trị hiện đại của chiếc áo dài quê hương qua những mẫu thiết kế lấy cảm hứng từ trang phục áo dài truyền thống. Những mẫu này đến với các đối tượng khách hàng đa dạng và sự quảng bá về chiếc áo dài sinh động, rộng rãi hơn...

- Các sự kiện văn hóa du lịch tiêu biểu

+ Carnavan Tại Hạ Long

Là một vịnh nhỏ thuộc phần bờ Tây vịnh Bắc Bộ tại khu vực biển Đông Bắc Việt Nam, bao gồm vùng biển đảo thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn, Hạ Long là trung tâm của một khu vực rộng lớn có những yếu tố ít nhiều tương đồng về địa chất, địa mạo, cảnh quan, khí hậu và văn hóa, với vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc và quần đảo Cát Bà phía Tây Nam. Vịnh Hạ Long giới hạn trong diện tích khoảng 1.553km² bao gồm 1.960 hòn đảo lớn nhỏ

Là một trong 2 vịnh biển đẹp nhất Việt Nam bên cạnh vịnh Nha Trang, vịnh Hạ Long là nơi thường xuyên đón tiếp các tàu du lịch quốc tế chọn làm điểm dừng tham quan

Với các giá trị ngoại hạng về cảnh quan và địa chất, địa mạo, lại là trung tâm của khu vực có nhiều yếu tố đồng dạng bao gồm vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc, quần đảo Cát Bà với vịnh Cát Bà và vịnh Lan Hạ phía Tây Nam, vịnh Hạ Long hội tụ những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành kinh tế du lịch với loại hình đa dạng. Đến vịnh Hạ Long, du khách có thể tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan ngắm cảnh, tắm biển, bơi thuyền, thả dù, lặn khám phá rặng san hô, câu cá giải trí. Hiện nay, khách đến vịnh Hạ Long chủ yếu tham quan ngắm cảnh, tắm biển và bơi thuyền.

Các loại hình du lịch du thuyền tại vịnh Hạ Long bao gồm tham quan Vịnh ban ngày, đi tour buổi chiều ngắm hoàng hôn trên Vịnh, du thuyền đêm để ngắm cảnh Vịnh về đêm kết hợp với câu cá mực, thậm chí có thể tự chèo thuyền để khám phá Vịnh Trong những năm tới, ngành du lịch sẽ mở thêm nhiều tuyến điểm tham quan và tăng thêm nhiều loại hình du lịch khác. Dự kiến đến năm

2010, Quảng Ninh sẽ là một trong những điểm du lịch lớn nhất cả nước

Quá trình đô thị hóa thành phố Hạ Long đang diễn ra mạnh mẽ về mọi mặt là một tiền đề vững chắc để phát triển du lịch. Hiện thành phố Hạ Long có khoảng 300 khách sạn từ 1 sao đến 5 sao với 4500 phòng nghỉ và nhiều khách sạn mini cơ bản đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Sự tăng trưởng về số lượng khách ở Hạ Long được đánh giá là nhanh nhất ở Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 1996, vịnh Hạ Long đón 236 lượt khách, thì năm 2003 vịnh Hạ Long đón tới 1.306.919 lượt khách. Năm 2005, lượng khách đến vùng Vịnh ước đạt 1,5 đến 1,8 triệu, và đến năm 2010 dự đoán vịnh Hạ Long sẽ là điểm đón tiếp 5-6 triệu lượt khách.

Lễ hội sẽ là nơi hội tụ và giao lưu của các đoàn nghệ thuật cùng sự góp mặt của các vận động viên Thể thao quốc tế đến từ 12 quốc gia và đông đảo du khách trong và ngoài nước.

Một trong những điểm nhấn quan trọng của Lễ hội du lịch 2010 là Carnival Hạ Long diễn ra vào tối 1/5. Carnival Hạ Long 2010 với nội dung phong phú hướng về đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội được tổ chức, dàn dựng công phu.

Chương trình diễn ra trong thời gian dài hơn so với những Carnival trước đây (từ 20h đến 24h). Tại Carnival đường phố năm nay, du khách sẽ được khuyến khích trực tiếp tham gia diễu hành, tham gia vào các hoạt động lễ hội.

Đặc biệt, lần đầu tiên xuất hiện trong không gian Carnival Hạ Long 2010 là những hình ảnh sinh động về thủ đô 1000 năm tuổi với Tháp Rùa, Khuê Văn Các, thiếu nữ Hà thành duyên dáng trong tà áo dài truyền thống... Bên cạnh đó, du khách còn được thưởng thức các tiết mục văn nghệ về Thăng Long Hà Nội do các ca sĩ nổi tiếng trình bày. Màn trống hội Thăng Long hoành tráng, hoạt cảnh sinh động cùng màn diễu hành của hàng trăm tàu du lịch, mô hình phà trên vịnh Cửa Lục.

Ngoài ra, lễ hội du lịch Hạ Long 2010 còn có Hội chợ du lịch Thương mại Quốc tế Quảng Ninh, Hội nghị Câu lạc bộ Vịnh biển đẹp nhất thế giới, tuần phim về Hạ Long, Liên hoan múa rồng lân, biểu diễn hòa nhạc tại hang Đầu Gỗ,

Hội chợ Thủy sản Quảng Ninh... Nhiều hoạt động đa dạng được tổ chức tại các vùng lân cận như: Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí...

+ Sự kiện kỷ niệm 1000 năm Thăng Long.

Đề kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, với tâm huyết của một người con của Hà Nội và kinh nghiệm hơn 10 năm thiết kế áo dài, nhà thiết kế David Minh Đức đã được thành phố phê duyệt Việc trình diễn 1.000 bộ áo dài cho dịp Đại lễ sẽ là hoạt động chính thức trong những hoạt động văn hóa kỷ niệm Đại lễ 1000 năm Thăng Long. Ra mắt bộ sưu tập 1.000 mẫu áo dài đúng dịp Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Bộ sưu tập 1.000 bộ áo dài được làm bằng chất liệu đũi, the, lanh, lụa, tơ tằm, tafta... và sẽ được thiết kế theo dòng thời gian như: cổ đại, cận đại, trung đại, hiện đại và đương đại.

Những biến tấu của trang phục vua chúa, những hoa văn, chi tiết, sắc thái của nhiều trang phục dân tộc khác nhau cũng sẽ lần lượt được “nhắc nhớ” một cách tinh tế. Đáng chú ý là sự kết hợp và tìm tòi, sự thể hiện của tranh thủy mặc, họa tiết Chăm, những đường nét, các mảng miếng... cùng với đường thêu tay tinh xảo và đá quý được gắn ở cổ và eo khiến những tà áo dài của Minh Đức có được sự sang trọng, gần gũi mà bí ẩn.

Việc sử dụng hình ảnh tà áo dài mừng đại lễ là dịp Áo dài tiếp tục được xuất hiện để khẳng định hình ảnh, góp phần tô đậm nền văn hóa trên mảnh đất ngàn năm văn hiến.

+ festival Huế

Ở Festival 2002, cầu Trường Tiền là sân khấu của lễ hội áo dài với sự tham gia của 550 người mẫu và nữ sinh Huế trình diễn 550 bộ áo dài của 11 nhà thiết kế. Festival 2004 lễ hội áo dài diễn ra ở dưới chân Kỳ Đài và hồ sen Hộ Thành hào.

Một trong những chương trình được chờ đợi của Festival Huế 2008 là lễ hội áo dài đã diễn ra tối 8.6 tại công Hiến Nhơn, Đại Nội. Chủ đề của lễ hội áo dài lần này là "Dấu xưa", với việc khai thác những ý niệm và hoa văn của ẩn, triện, kiến trúc, hoa lá, chim, sen, tre... cung đình triều Nguyễn.

Với chất liệu lụa tơ tằm Toàn Thịnh, 12 bộ sưu tập của 12 nhà thiết kế Ngân Khai, Hồng Dung, Quang Tân, Minh Minh, Quang Hoà, Anh Vũ, Quốc Bảo, Thu Giang, Quang Huy, Thương Huyền, Việt Hà và Minh Hạnh đã khơi dậy lòng ngưỡng mộ về một vẻ đẹp thanh tân toát lên từ chất mộc mạc, giản dị của người phụ nữ Huế, phong cách Huế.

Năm nay, Trường Tiền “bảy sắc cầu vồng” được khai thác làm phong nền và ánh sáng nghệ thuật cho sân khấu di động trên mặt nước. Ngày 08/6/2010 đã truyền hình trực tiếp chương trình áo dài Việt Nam trong festival Huế. Đây là chương trình thu hút được sự quan tâm của nhiều người, không chỉ vì sức hút về đẹp mà còn ở cách thức quảng bá và giới thiệu sản phẩm của chương trình khá hoàn thiện.

Một số thuyền chài điem xuyên ở khu vực trung tâm để tạo không gian đời sống sông nước, và để gắn hệ thống đèn chiếu sáng bổ sung cho hệ thống ánh sáng từ trên bờ hắt xuống.

Sân khấu là những chiếc thuyền lớn, nhỏ di động trên mặt nước, diễu quanh một vòng trước thuyền khán giả. Khán giả ngồi xem các đội hình người mẫu lần lượt trình diễn từng bộ sưu tập áo dài ở trên những chiếc thuyền rồng, trên bờ phía bắc sông Hương, và dự kiến cả trên lan can phía tây Trường Tiền, bởi vé xem chương trình này đã bán hết từ vài ngày trước.

Trong dịp này, 10 bộ sưu tập với 300 mẫu được các nhà thiết kế lấy cảm hứng từ những nét đẹp cổ kính rêu phong, thiên nhiên, những họa tiết, hoa văn trang trí trên cổ vật và các công trình kiến trúc đặc trưng Huế. Mỗi bộ sưu tập có một đề tài và phong cách riêng.

NTK Minh Hạnh khai thác màu sắc và họa tiết của những công thành, Thu Giang khai thác Phụng, Xuân Thu thì rồng-mây, Việt Hà toàn là hoa mai cách điệu. Thương Huyền đề tài sen. Lệ Hằng sứ cổ. Hòa Sang gồm men lam. Anh Vũ khai thác họa tiết đắp nổi trên Cửu đỉnh dựng trước Thế Miếu - Hiền Lâm Các...

Một lần nữa, một đêm hội áo dài rất Huế, rất hoành tráng trên Hương Giang hoành tráng và sâu lắng với nền nhạc Trịnh Công Sơn.

3.2.2 Hiệu quả từ các chương trình biểu diễn thời trang áo Dài Việt tại nước ngoài.

Nhận thức được giá trị của tà áo dài truyền thống của dân tộc nên không ít những tổ chức và cá nhân có các hoạt động nhằm giữ gìn và phát huy giá trị tà áo dài Việt, tiêu biểu là những chương trình trình diễn thời trang áo dài.

Sự kiện nổi bật đánh dấu chính thức dấu ấn về sự bảo tồn và phát huy giá trị áo dài Việt Nam là tối 13-6-2009, Hội Áo dài chính thức ra mắt công chúng tại Lễ khai mạc Festival nghề truyền thống Huế 2009. Bà Tôn Nữ Thị Ninh - nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Liên minh Châu Âu, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội, Chủ tịch Hội Áo dài đã có cuộc trao đổi với báo chí xung quanh ý tưởng và những hoạt động thiết thực của Hội trong việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong trang phục áo dài, sao cho di sản quý báu này không bị mai một, lãng quên trong bối cảnh Việt Nam đang hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Hội Áo dài là một tổ chức xã hội nghề nghiệp mang tính tự nguyện, đoàn kết, hợp tác cùng nhau giữ gìn, tôn vinh và phát huy giá trị của tà áo dài Việt Nam, biểu tượng của nét đẹp văn hoá truyền thống dân tộc, xây dựng văn hoá thẩm mỹ trang phục từ truyền thống đến hiện đại; góp phần xây dựng, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng thành phố Huế - thành phố Festival của Việt Nam, thành phố di tích lịch sử với hai di sản thế giới, là một trong những trung tâm văn hoá du lịch quan trọng của đất nước.

Hội Áo dài được UBND và Hội LHPN tỉnh Thừa Thiên Huế tích cực hỗ trợ triển khai, hiện đã có trên 230 người là đại diện phụ nữ của tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Hồ Chí Minh tình nguyện tham gia vào Hội. Trong thời gian đầu, Hội có phạm vi hoạt động tại Thừa Thiên Huế và từng bước mở rộng liên kết với các địa phương khác trên cả nước và cả ra nước ngoài để cùng chia sẻ những giá trị văn hoá truyền thống này.

Hội thảo áo dài có sự góp mặt của các thành phần, sẽ có một cuộc tranh luận của nhiều nhà, nhiều giới về ranh giới trang phục đời thường và trang phục

AD như một hình thức của nghệ thuật.

Hội có kế hoạch cụ thể hợp tác với các hội, tổ chức kinh tế-chính trị - xã hội -nghiệp vụ có liên quan trong các hoạt động, chương trình quảng bá , xây dựng và giữ gìn văn hoá trang phục truyền thống nhằm nâng cao ý thức của người Việt Nam đối với các giá trị văn hoá của đất nước. Bên cạnh đó, Hội cũng sẽ nâng cao năng lực hoạt động, tổ chức thường xuyên các diễn đàn, bàn tròn về trang phục cho nữ sinh các cấp phổ thông tới đại học; trang phục cho các nhóm đối tượng như doanh nhân, công nhân, phụ nữ cao tuổi... trong các bối cảnh hoạt động khác nhau.

Hội Áo dài tổ chức hội thảo phát triển và gìn giữ trang phục dân tộc, các xu hướng cách tân, biến tấu của trang phục truyền thống nhưng vẫn đảm bảo nét đẹp tinh tế của trang phục. Hội sẽ xây dựng các nhóm nghề, làng nghề vừa tạo công ăn việc làm cho nhiều chị em vừa kế thừa các chất liệu và kiểu dáng truyền thống, có cách điệu, biến tấu cho phù hợp với thời đại, nhằm tôn vinh giá trị trang phục Việt. Hội Áo dài còn quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước, quốc tế, nhằm trao đổi văn hóa về trang phục truyền thống văn hóa của các nước, hợp tác kinh doanh.

Năm 2007, Hoa hậu Trái đất đến từ Chile, Hoa hậu Phillippines và Singapore rạng rỡ khoe sắc với tà áo dài, chiếc nón lá Việt tại TP.Hồ Chí Minh. Các người đẹp mang đến thông điệp về một môi trường sống xanh, sạch và bền vững.

Thế giới chỉ từng biết Việt Nam qua chiến tranh. Nhưng khi hàng triệu người Việt rời quê hương để định cư tại khắp bốn phương đã mang theo di sản văn hóa Việt từ ẩm thực đến đạo lý phong tục tập quán và trong đó có chiếc áo dài truyền thống. Trên khắp thế giới, áo dài "tung bay tà áo quê hương" là không thể thiếu trong các lễ hội của người Việt như Tết, Quốc Khánh, 8-3 và càng được phổ biến rộng hơn khi các nhà tạo mẫu biến chiếc áo hai tà thành thời trang.

Dem bộ sưu tập áo dài “Đất Rồng thiêng” đi “khoe” xứ người, Nhà Thiết Kế Đức Hùng đã để lại ấn tượng của chuyến đi quá mạnh, bởi tình cảm mà

người Nhật dành cho áo dài Việt Nam nói chung và áo dài Đức Hùng nói riêng rất nồng nhiệt.

Theo NTK Đức Hùng cho biết: “Đất Rộng thiêng” không đơn thuần là những mẫu thiết kế dành riêng cho chuyên đi Nhật mà là tâm huyết của người con Hà Nội hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long. 45 bộ áo dài được thiết kế theo ba ý tưởng – cung đình, truyền thống, và hiện đại. Áo dài cung đình thêu rồng, thêu phượng, trang trọng. Áo dài truyền thống kín đáo, dáng thon, kiểu các cô gái Hà Nội vẫn mặc trong nửa đầu của thế kỷ 20.

Sự lựa chọn này là có chủ ý nhằm tô đậm thêm “hồn Việt” của các bộ trang phục vốn đã là một biểu tượng của dân tộc ta trong con mắt người nước ngoài. Trong chương trình biểu diễn sử dụng những người đẹp có danh hiệu, đẳng cấp (như Người mẫu Trần Thị Quỳnh, Hoa hậu Thể thao Việt Nam năm 2007, Cựu người mẫu Thúy Hằng, Giám đốc miền Bắc Công ty CP Giải trí Elite Việt Nam, nhằm tôn vinh áo dài Việt Nam.

Nhà thiết kế Lan Hương khát khao quảng bá tà áo dài của mình nhiều hơn nữa, không chỉ đến những người phụ nữ mà cả những người đàn ông và tất cả những người còn chưa biết nhiều về Việt Nam. Thông qua tà áo dài họ có thể hiểu hơn về con người và đất nước chúng ta. Chị mở nhiều chương trình quảng bá hình ảnh áo dài Việt tại Hàn Quốc, Lào, và các tỉnh thành tại Việt Nam.

Ngoài ra, Chị mong muốn tạo ra những khu du lịch, bảo tàng đậm chất nhân văn giới thiệu về văn hóa Việt Nam, giới thiệu những sản phẩm truyền thống tuyệt vời mang thương hiệu riêng của người Việt, giới thiệu những món ăn tinh thần như ca trù, chầu văn, những nhạc phẩm của tất cả các dân tộc kết, các vùng miền trên đất nước ta.

Với tâm huyết của một người con của Hà Nội và kinh nghiệm hơn 10 năm thiết kế áo dài, nhà thiết kế David Minh Đức đang ấp ủ một dự định lớn: Ra mắt bộ sưu tập 1.000 mẫu áo dài đúng dịp Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Hiện nay, kịch bản đêm trình diễn, số kinh phí hỗ trợ đầu tư của Nhà nước và kế hoạch các bước truyền thông cho sự kiện này đã cơ bản hoàn tất, công việc còn lại là thông tin, hoàn tất các mẫu thiết kế để đúng ngày 10-10-

2010, bộ sưu tập sẽ xuất hiện và trình diễn

Bộ sưu tập 1.000 bộ áo dài được làm bằng chất liệu đũi, the, lãnh, lụa, tơ tằm, tafta... và sẽ được thiết kế theo dòng thời gian như: cổ đại, cận đại, trung đại, hiện đại và đương đại. Những biến tấu của trang phục vua chúa, những hoa văn, chi tiết, sắc thái của nhiều trang phục dân tộc khác nhau cũng sẽ lần lượt được “nhắc nhớ” một cách tinh tế. Đáng chú ý là sự kết hợp và tìm tòi, sự thể hiện của tranh thủy mặc, họa tiết Chăm, những đường nét, các mảng miếng... cùng với đường thêu tay tinh xảo và đá quý được gắn ở cổ và eo khiến những tà áo dài của Minh Đức có được sự sang trọng, gần gũi mà bí ẩn.

Sau khi kết thúc Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội nhà thiết kế David Minh Đức sẽ đưa một số bộ sưu tập ra thị trường quốc tế để quảng bá về hình ảnh áo dài Việt Nam, đồng thời, tặng các bảo tàng trong nước và quốc tế để trưng bày. Ngoài ra, anh mong muốn các mẫu thiết kế này sẽ có một cuộc trình diễn tại tòa nhà UNESCO tại Pari. Bởi nếu áo dài của David Minh Đức có buổi trình diễn đó, nó giống như chiếc giấy thông hành để thương hiệu David Minh Đức bước ra thị trường quốc tế.

Nhà thiết kế Võ Việt Chung với 85 chiếc áo dài cho 85 thí sinh đến từ khắp các quốc gia trên thế giới. Và mỗi mẫu sẽ có một đặc trưng riêng, không cái nào giống cái nào. Mỗi chiếc áo sẽ là một câu chuyện kể, là nét độc đáo của văn hóa từng quốc gia phục vụ cho cuộc thi hoa hậu hoàn vũ 2008. Anh muốn thông qua những tác phẩm của mình bày tỏ tình cảm của con người Việt Nam và quảng bá hình ảnh Áo dài Việt với bạn bè thế giới.

Tại nhiều nhà hàng, khách sạn sử dụng áo dài làm đồng phục cho nhân viên nữ, vừa tôn vinh vẻ đẹp vừa là hình thức đưa dấu ấn Việt đậm nét trong sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là hình thức mang lại hiệu quả cao trong công tác giữ gìn và phát huy hình ảnh áo dài Việt kết hợp văn hóa kinh doanh.

Nhiều du khách không thể quên hình ảnh những Hướng dẫn viên du lịch Việt Nam thướt tha mà chu đáo với tà áo dài truyền thống, quảng bá hình ảnh Việt Nam qua từng vùng miền. Hay những Hướng dẫn viên Hàng không xinh đẹp thông minh của Việt Nam Airline đi vào tâm thức của bao hành khách trong và ngoài nước...

3.3 Một số đóng góp về ý tưởng cho việc quảng bá và sử dụng áo dài trong các hoạt động văn hóa du lịch.

Áo dài được biết đến từ rất lâu và được sử dụng khá nhiều trong các ngày lễ văn hóa. Tuy nhiên sử dụng mang tính chất chuyên phục vụ cho hoạt động Văn hóa du lịch thì đến nay chưa phổ biến. Em xin nêu một số đóng góp về ý tưởng cho việc quảng bá và sử dụng áo dài trong các hoạt động văn hóa du lịch.

Tổ chức trung tâm tìm hiểu và bảo tồn trang phục truyền thống Việt để giúp thế hệ sau có cái nhìn đầy đủ và đúng đắn về trang phục truyền thống của các cộng đồng tộc người trên đất nước Việt Nam. Tại đây hướng dẫn cho học viên hiểu về các cách thức chế tạo vật liệu, phương thức may mặc và giảng giải về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của các trang phục này (trong đó có áo dài- đại diện cho trang phục phụ nữ thuộc cộng đồng tộc người Việt).

Sử dụng kết hợp áo dài trong các tour du lịch. Sử dụng làm đồng phục của nhân viên và sử dụng trong chương trình du lịch. Đó là việc xây dựng các tour du lịch về nguồn, tìm hiểu cội nguồn áo dài Việt Nam tại các địa phương có du lịch văn hóa vốn đã phát triển như Bắc Ninh, Huế và Hà Nội. Kết hợp cùng các chương trình du lịch văn hóa trước đã được xây dựng nhằm tạo dựng cái mới cho chương trình, đồng thời thông qua đó bán sản phẩm trực tiếp cho du khách có nhu cầu.

TIỂU KẾT

Mỗi nét văn hóa Việt đều mang trong mình màu sắc riêng không địa danh nào trên hành tinh có thể sở hữu. Bảo tồn, quảng bá và phát huy để nét văn hóa ấy trở thành tinh hoa văn hóa Việt là việc cần làm của mọi người, mọi tổ chức thuộc dân tộc Việt Nam.

Áo dài Việt Nam không chỉ có vai trò như một trang phục truyền thống đơn thuần mà khi được khai thác và sử dụng hợp lý trong các hoạt động văn hóa du lịch cụ thể thì áo dài phát huy giá trị về nhiều mặt của nó trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của xã hội hiện đại.

Áo dài truyền thống thể hiện rõ nét vẻ đẹp văn hóa mặc của người Việt từ xưa đến nay. Chính vì vậy, việc khai thác và sử dụng đi đôi với bảo tồn và quảng bá vẻ đẹp truyền thống của áo dài Việt Nam cần được xem xét nghiêm túc như bảo tồn nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc.

KẾT LUẬN

Xin mượn lời của Bà Tôn Nữ Thị Ninh- Chủ tịch hội áo dài làm lời kết cho khóa luận này : “Áo dài là di sản văn hoá của mọi người Việt Nam trong và ngoài nước cần được quan tâm, gìn giữ và phát huy của các tầng lớp xã hội. Chính tâm đắc của bạn bè quốc tế đã giúp áo dài trở thành biểu tượng đặc trưng của Việt Nam tương ứng nhiều trang phục truyền thống của các nước trên thế giới. Áo dài là một trang phục rất đơn giản nhưng cũng rất tinh tế, duyên dáng và thanh tao, kết hợp được các yếu tố đẹp, duyên dáng, chứ không phô trương. Đặc thù của áo dài, trong cái đơn giản, giản dị nó hàm tấu, cải biên rất lớn, phù hợp với dân tộc Việt Nam vừa truyền thống, vừa có khả năng tiếp thu yếu tố hiện đại”

Theo em, bảo tồn và phát huy nét đẹp áo dài phải song song với việc bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống cả hệ thống văn hóa truyền thống Việt Nam nói chung. Vì chỉ có đặt trong nền văn hóa của nó thì giá trị và vẻ đẹp truyền thống của áo dài mới phản ánh rõ nét nhất, đầy đủ và có sức lan tỏa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Hải Yến - Tuyển điểm du lịch - NXB Giáo dục 2006
2. Bùi Thị Hải Yến - Tài nguyên du lịch - NXB Giáo dục 2006
3. Bùi Xuân Nhàn - Marketing Du lịch - NXB Thống kê
4. Noel Carrall - Triết học nghệ thuật - NXB Văn hóa
5. M.S Kagan - Triết học văn hóa - NXB Văn hóa
6. Trần Ngọc Thêm - Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam - NXB Văn hóa
7. Trần Quốc Vượng - Truyền thống phụ nữ Việt Nam - NXB Văn hóa
8. Mỹ học đại cương
9. Tạp chí văn hóa nghệ thuật
10. Tổng cục du lịch Việt Nam - Non Nước Việt Nam
11. Sở du lịch tỉnh Quảng Ninh - Kế hoạch Caraval 2010
12. www.vietbao.com.vn
13. Vietnam.toursim.com

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
LỜI MỞ ĐẦU	2
CHƯƠNG I: CÁI ĐẸP ÁO DÀI VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VÀ VĂN HÓA DU LỊCH	5
1.1 Lý luận chung về “Cái đẹp”, cái đẹp nghệ thuật truyền thống, tổng quan về văn hóa du lịch.	5
1.1.1 Lý luận chung về cái đẹp.....	5
1.1.2 Lý luận chung về cái đẹp nghệ thuật.	8
1.1.3 Cái đẹp Truyền thống.....	11
1.1.4 Lý luận chung Về Văn hóa Du lịch.	13
1.2 Giới thiệu chung về Lịch sử hình thành, quá trình phát triển và đặc trưng của Áo dài Việt Nam qua các thời kỳ	19
1.2.1 Giới thiệu chung về Lịch sử hình thành, quá trình phát triển của Áo dài Việt Nam qua các thời kỳ	19
1.2.2 Đặc trưng của áo dài Việt Nam.	24
TIÊU KẾT	37
CHƯƠNG II: THỰC TIỄN HÌNH ẢNH CÁI ĐẸP ÁO DÀI VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI	38
2.1 Cái đẹp Nghệ thuật truyền thống độc đáo của áo dài việt Nam trong Hội Lim- Bắc Ninh.....	38
2.1.1 Giới thiệu chung về Bắc Ninh và Hội Lim.....	38
2.1.2 Hình ảnh Áo dài truyền thống trong Hội Lim.....	47
2.2 Cái đẹp áo dài đậm chất nhân văn nơi Cố Đô Huế.	50
2.2.1 Giới thiệu chung về Cố Đô Huế.....	50
2.2.2 Hình ảnh áo dài trên mảnh đất Cố Đô.....	53
2.2 Thủ đô Hà Nội với áo dài thời trang qua các thời kỳ	56
2.3.1 Giới thiệu chung về Hà Nội.....	56
2.3.2 Áo dài Hà Nội qua các thời kỳ	64
2.4 So sánh Áo dài Việt Nam với trang phục truyền thống áo dài Kimono- Nhật	

Bản và Hanbok- Hàn Quốc.	66
2.4.1 Áo dài Kimono- Nhật Bản	66
2.4.2 Áo Dài truyền thống Hanbok của Hàn Quốc	71
2.4.3 So sánh áo dài Việt Nam với áo dài Nhật Bản và Hàn Quốc.	80
TIÊU KẾT	82
CHƯƠNG III: QUẢNG BÁ VÀ KHAI THÁC CÁI ĐẸP TRUYỀN THỐNG ÁO DÀI VIỆT NAM VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA DU LỊCH.....	83
3.1 Các phương thức quảng bá chính.....	83
3.2 Hiệu quả Kinh tế, văn hóa- xã hội và nhân văn từ việc khai thác giá trị về đẹp của Áo dài.....	85
3.2.1 Hiệu quả kinh tế, văn hóa , xã hội và nhân văn qua các chương trình trình diễn áo dài tại các lễ hội trong nước.	85
3.3 Một số đóng góp về ý tưởng cho việc quảng bá và sử dụng áo dài trong các hoạt động văn hóa du lịch.	94
TIÊU KẾT	95
KẾT LUẬN	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO	97
PHỤ LỤC	



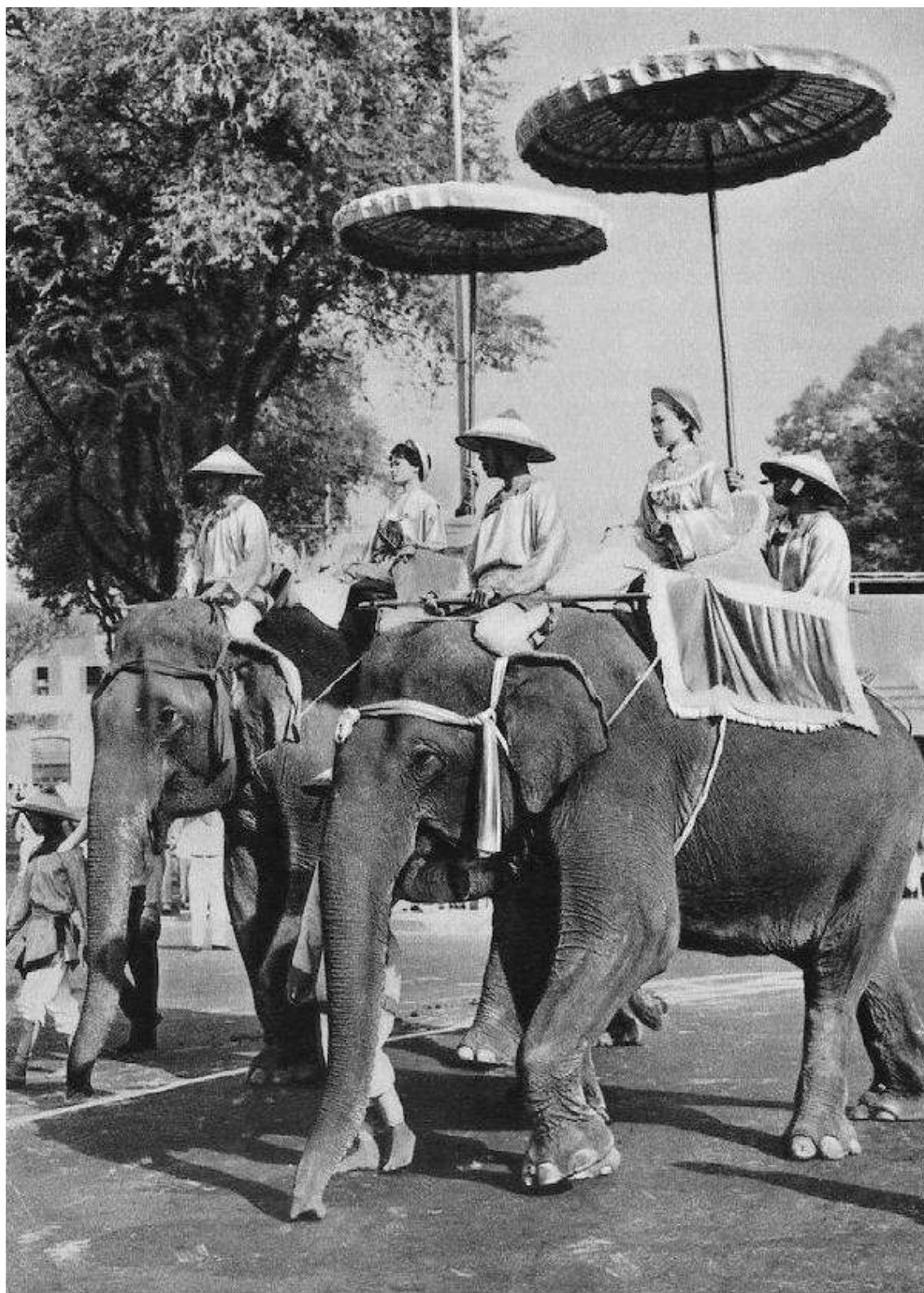
Áo tứ thân của các liền anh liền chị trong hội Lim Bắc Ninh



Áo dài cho các Bộ trưởng tại hội nghị APEC



Áo dài thời trang Hà Nội xưa



Áo dài hai Bà Trưng mặc khi đánh trận



Tượng Ngọc Nữ mặc áo dài cổ



Các thiếu nữ Hà nội xưa làm duyên với áo dài



Một trong những cách tân đầu tiên của áo dài tân thời



Hội diễn áo dài mang phong cách cung đình Huế



Áo dài trắng của nữ sinh



Áo dài làm đồng phục của Nữ tiếp viên hàng không Việt Nam



Áo dài trong cuộc thi hoa hậu



Những bộ Hanbok Truyền thống



Hanbok cách tân



Kimono Nhật Bản



Áo dài Việt Nam trên xứ sở Kimono

